

VẠN SỰ

BẤT CẦU NHÂN

qua

ÂM DƯƠNG LỊCH PHƯƠNG ĐÔNG

Hiệu đính: thạc sỹ - Nguyễn Văn Chính



2010



CANH DẦN



NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

TRẦN ĐÌNH TUẤN
TÙNG THƯ

NGHIÊN CỨU VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
VẠN SỰ BẤT CẦU NHÂN
QUA ÂM DƯƠNG LỊCH PHƯƠNG ĐÔNG
(Canh Dần - 2010)

Hiệu đính: *Thạc sỹ Nguyễn Văn Chính*

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

TUỔI XÔNG NHÀ ĐẦU NĂM CANH DẦN-2010

TUỔI CHỦ NHÀ	NẾU CHỌN NAM XÔNG NHÀ THÌ CÁC TUỔI SAU	NẾU CHỌN NỮ XÔNG NHÀ THÌ CÁC TUỔI SAU
TÝ	1955, 1962, 1965, 1982, 1985, 1992, 1995	1946, 1956, 1958, 1961, 1971, 1976, 1988, 1986, 1988, 1991
SỬU	1951, 1962, 1965, 1971, 1972, 1975, 1992	1951, 1965, 1971, 1975, 1981, 1985, 1995
DẦN	1948, 1952, 1966, 1958, 1972, 1976, 1978, 1982, 1988	1948, 1952, 1958, 1966, 1972, 1976, 1978, 1982, 1988
MÃO	1952, 1955, 1962, 1965, 1975, 1982, 1992, 1995	1952, 1955, 1962, 1965, 1971, 1972, 1982, 1985, 1992, 1995
THÌN	1951, 1962, 1965, 1971, 1972, 1975, 1981, 1992, 1995	1951, 1965, 1971, 1975, 1985
TỶ	1952, 1958, 1966, 1972, 1976, 1978, 1982, 1946	1946, 1952, 1958, 1966, 1972, 1976, 1978, 1982
NGỌ	1952, 1955, 1962, 1982, 1985, 1992, 1995	1946, 1956, 1961, 1958, 1968, 1976, 1986, 1991
MÙI	1951, 1955, 1962, 1965, 1971, 1972, 1975, 1981, 1992	1951, 1965, 1971, 1975, 1981, 1991, 1995
THÂN	1952, 1956, 1958, 1966, 1972, 1976, 1978, 1982, 1988	1952, 1956, 1958, 1966, 1972, 1976, 1978, 1982, 1988
DẬU	1952, 1955, 1962, 1965, 1982, 1985, 1995, 1945	1952, 1955, 1962, 1965, 1972, 1982, 1985, 1992, 1995
TUẤT	1962, 1965, 1971, 1972, 1975, 1981, 1992, 1995	1951, 1965, 1971, 1975, 1981, 1995
HỢI	1946, 1948, 1952, 1958, 1960, 1972, 1978, 1982, 1988	1946, 1948, 1952, 1958, 1960, 1972, 1978, 1982, 1988

LỜI DẪN

Sống trong điều kiện khí hậu và thời tiết vùng nhiệt đới khắc nghiệt nóng ẩm, mưa nắng thất thường, cư dân nông nghiệp Việt Nam xưa và nay phụ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Do vậy ngay từ ngàn xưa, cổ nhân khi tiến hành những việc trọng đại luôn luôn thận trọng “xem xét Trời Đất” và bằng công cụ lịch pháp Âm Dương, mỗi khi tiến hành một việc gì đó, họ đều lấy ra tham khảo và “đối thoại” với “các ngày” trong lịch! Do vậy lịch Âm đối với cổ nhân như người bạn, người thầy, là nhà “tư vấn” như cách nói của người hiện đại. Ngày nay một khi chúng ta có cuốn sách này trong tay thì khi thời tiết trái gió trở trời, chúng ta có thể tự mình dựa vào kiến thức của cổ nhân được đúc kết hàng bao đời để tham khảo, dự đoán và tự lựa chọn cho mình phương pháp, kế hoạch tối ưu cho sản xuất, cho gieo trồng, cho các công việc mà đời thường chúng ta phải trải qua

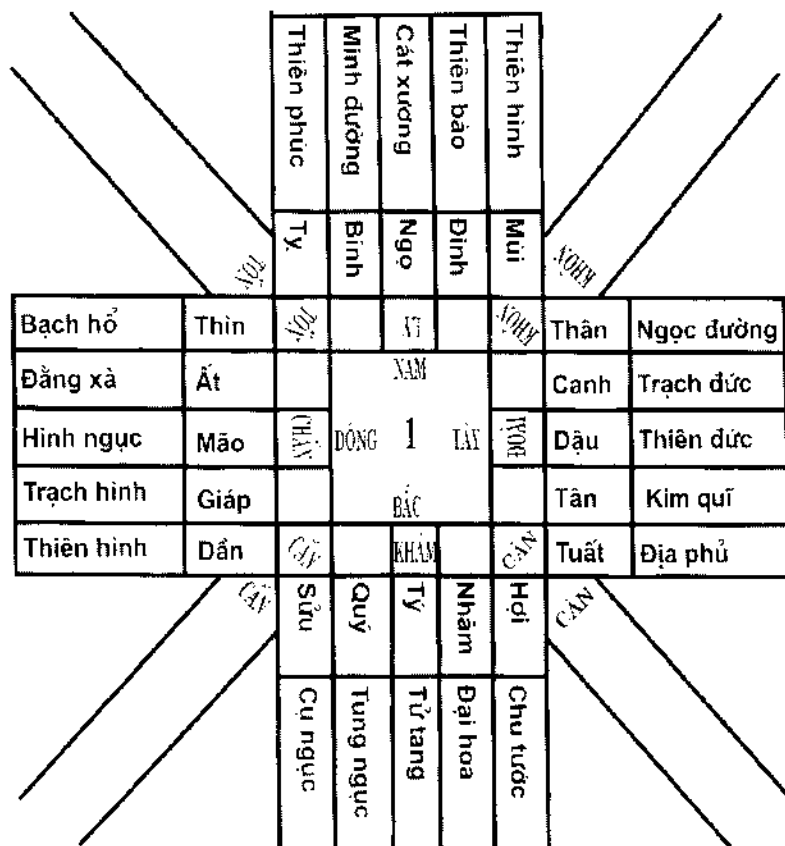
Mỗi kinh nghiệm trong sách được đúc kết nên bởi sự tập hợp biết bao trí tuệ, công sức, nghị lực, thời gian của cổ nhân. Đó là tài liệu tham khảo quý báu mà cổ nhân đã dành lại cho thế hệ sau, còn hiện tại việc dụng của hậu thế vận dụng thế nào. Bởi lẽ ngày nay khí hậu và môi trường chịu nhiều yếu tố tác động của mặt trái của sự tiến bộ KHKT, ví dụ như tác động của hóa chất làm ô nhiễm môi trường, sự phá hoại rừng làm tăng lụt lội, gây mất mạch nước ngầm, khí thải của các nhà máy làm trái đất nóng lên... Vì vậy khi sử dụng sách không thể áp dụng kiến thức cổ nhân một cách máy móc, chúng ta chỉ nên tham khảo và tính cả yếu tố của thời đại chúng ta đang sống, có như vậy chúng ta sẽ tự mình tìm cho mình phương án tối ưu nhất.

NĂM CANH DẦN – 2010 VỚI TỪNG NGƯỜI

Ngũ hành: *Tùng bách mộc (gỗ cây tùng).*

I. PHONG THỦY NĂM CANH DẦN - 2010

Sơ đồ mặt bằng mảnh đất hay ngôi nhà với các phương cát hung trong năm Canh Dần – 2010 để khai sơn lập hướng, tìm phương Tam sát, Cái sơn hoàng đạo...



*Hình đồ mảnh đất hay ngôi nhà theo Hoàng đế Trạch Kinh để xác định các hướng năm 2010.
Số 1: vị trí giữa nhà hay mảnh đất.*

1. Vận khí thiên nhiên năm Canh Dần 2010

Năm 2010 là năm sao Bát bạch làm chủ vận khí trên trái đất, của mỗi một khu vực địa lý (như một thành phố, một xã hay một phường, một thị trấn, huyện, một tỉnh, một nước...) hoặc ngôi nhà hay mảnh đất của mỗi người.

Sơ đồ phương vị hung sát của mặt bằng khu vực địa lý ảnh hưởng tới mỗi người trong năm 2010:

TỔN THẤT XÍCH ĐÔNG NAM	LY TAM BÍCH NAM	5. KHÔN NGŨHOÀNG TÂY NAM
CHẤN LỤC BẠCH ĐÔNG	8. BÁT BẠCH KHU TRUNG TÂM 2010-CANH DẦN	ĐOÀI NHẤT BẠCH TÂY
CẤN NHỊ HẮC ĐÔNG BẮC	KHÂM TỨ LỤC BẮC	CÀN CỬU TỬ TÂY BẮC

* **Phía Tây Bắc** : sao Cửu tử bay đến* **Phía Tây** : sao Nhất bạch bay đến.* **Phía Đông** : sao Lục bạch bay đến.*
Trung tâm khu vực Địa lý : sao Bát bạch bay đến

Từ đây, các phương và hướng tốt để làm việc có hiệu quả (như kinh doanh, buôn bán, đối ngoại, giao dịch, hành nghề...) của mọi người trong năm Canh Dần-2010 là: **Tây, Tây Bắc, Đông, và trung tâm khu vực Địa lý** ở 4 vị trí này trong khuôn viên ngôi nhà bạn, nếu đặt đôi Kỳ lân bằng đồng hoặc xâu tiền cổ Ngũ đế thì tài vận trong năm 2010 sẽ càng phát đạt.

Riêng phía Tây Nam là đích sát hướng của năm, nên sẽ mang lại điều hung đối với mỗi người. Để hoá giải sát khí phương vị Tây Nam này nhằm tạo thuận lợi cho mọi việc, phong thủy học khuyên nên treo kỳ

lân bằng đồng ở đây như nơi ở (kỳ lân: con thú phong thủy đầu rồng, mình hươu, đuôi trâu).

Phương Đông Bắc là sát hướng của cả năm, cũng nên treo kỳ lân đồng ở đây để mọi việc sẽ thuận lợi, sự học hành con trẻ sẽ tốt đẹp.

2. Hướng tốt nhất cho khai sơn, lập hướng của năm 2010: : theo hình đồ trang trước tính từ vòng trong cùng trở ra phía ngoài thì vòng thứ 2 được chia làm 24 cung (hay còn gọi là **24 sơn hướng**) dùng để mở cửa (lập hướng) hay chọn lưng nhà (khai sơn), nếu nhà bạn mở cửa chính Đông (hướng) thì lưng (sơn, sau nhà) nhà bạn là chính Tây, đây là khái niệm chúng ta cần nắm để bạn có thể hiểu tiếp các phần sau chúng tôi trình bày.

Nên mở cửa ở phía:

- Tây trên sơn hướng Canh có sao Tuế đức (trên hình đồ là phương Canh-Trạch đức).

- Đông trên sơn hướng Ất có sao Tuế đức hợp (trên hình đồ là phương Ất-Đề xà)

- Nam trên sơn hướng Mùi có sao Tuế chi đức (trên hình đồ là phương Mùi-Thiên hình).

3. Hướng hung sát nếu khai sơn lập hướng trong năm Canh Dần 2010:

* Nên tránh mở cửa phía: - Đông trên sơn hướng Dần có sao Thái Tuế (trên hình đồ là phương Dần-Thiên hình);

- Tây trên sơn hướng Thân có sao Tuế phá (trên hình đồ là phương Thân-Ngọc đường).

* Ngoài ra còn có các phương hung sát như:

Lưng nhà (sơn) dựa vào phương:

Ly (Chính Nam) trên sơn Ngọ, Bắc trên sơn Nhâm, phía Nam trên sơn Bính và Phía Đông trên sơn Ất

Hướng nhà (cửa chính) nhìn về phương : Đông trên sơn hướng Giáp: có Tuần sơn la hầu và Bắc trên sơn hướng Sửu có Bệnh phù

4. Phương Tam sát (ngoài nơi ở của một người) : Phía Tây Bắc trên sơn Hợi, Chính Bắc ở trên sơn Tý và Phía Đông Bắc ở trên sơn Sửu). Những phương này nếu ở gần nhà mình có ai động thổ xây dựng thì mới gây hung. Nếu 3 phương đó có động thổ thì hoá giải bằng cách đặt đôi Kỳ lân bằng đồng quay về hướng đó để hoá giải.

5. Những người phạm sao Thái tuế năm 2010: đó là những người tuổi Dần (sinh năm: 1938, 1950, 1962, 1986...), đặc biệt là người sinh năm 1950-Canh Dần thì càng phạm. Phạm Thái tuế cần đặc biệt không phạm việc khai sơn, lập hướng như nói trên đây.

6. Phương vị cát Cái sơn Hoàng đạo

Ngoài ra những phương cát trên một mảnh đất (hoặc phương bắt đầu động thổ bố nhất cuộc hoặc xà beng đầu tiên hay bắt đầu sửa chữa nhà) của năm Canh Dần 2010 (hay phong thủy học còn gọi là Cái sơn Hoàng đạo) là:

- * Phương: Cấn, Bính: có sao Tham lang;
- * Phương: Đoài, Đinh, Tỵ, Sửu: có sao Vũ khúc
- * Phương Tốn, Tân có sao Cự môn;
- * Phương Ly, Nhâm, Dần, Tuất có sao Văn khúc.

Ở những phương vị này (xin xem sơ đồ Hoàng đế trạch kinh trên đây), nếu là khuôn viên mảnh đất xây nhà, hoặc trên mặt bằng ngôi nhà định xây dựng ta bắt đầu động thổ (hay bắt đầu sửa chữa tôn tạo nếu là nhà cũ) thì sẽ mang lại đại cát.

Việc mai táng, xây cất mộ trong năm 2010 cũng xuất phát từ những phương vị trên sẽ rất đại cát

Ghi chú: việc khai sơn lập hướng hung cát cho năm Canh Dần là theo thuật phong thủy dựa vào vận khí của năm 2010; do vậy hướng cát của một người theo Bát Trạch có cát hay không còn tùy thuộc vào vận khí năm nếu làm nhà mới

II. THUẬT TRẠCH CÁT NĂM CANH DẦN 2010

1. Những ngày kỵ đặc biệt trong năm Canh Dần 2010 theo cổ nhân không nên làm các việc:

* Ngày 4 Đinh Mão tháng 4 âm lịch (17/5/2010): không nên chặt cây.

* Ngày 5 Đinh Dậu tháng 5 âm (16/6/2010): không nên nhìn máu hoặc cắt tiết gà, ngan, vịt...

* Ngày 6 Mậu Thìn tháng 6 âm (17/7/2010): không nên đào đất (kể cả động thổ).

* Ngày 7 Mậu Tuất tháng 7 âm (16/8/2010): không nên chửi rủa hay nghĩ việc trừng phạt người.

* Ngày 4 Giáp Tý tháng 8 âm (11/9/2010): không nên mua giày dép.

* Ngày 9 Kỷ Hợi tháng 9 âm (16/10/2010): không nên: mua hoặc đóng giường, mua chiếu, mua đệm nằm.

* Ngày 10 Kỷ Tỵ tháng 10 âm (15/11/2010): không nên: may áo, mua áo.

2. Những người có tuổi theo lịch âm sau năm nay làm nhà sẽ cát vì không phạm Kim lâu và Hoang ốc:

Người sinh năm: 1944 (67t), 1950 (61), 1953 (58t), 1959 (52t), 1965 (46t), 1967 (44t), 1974 (37t), 1980 (31t), 1983 (28t), 1985 (26t), 1989 (22t), 1992 (19t).

3. Những cô gái có tuổi theo lịch âm sau có thể cưới gả trong năm 2010 vì không phạm Kim lâu:

Những người sinh vào các năm: 1970 (41 tuổi), 1971 (40), 1973 (38 tuổi), 1975 (36 tuổi), 1977 (34 tuổi), 1979 (32 tuổi), 1980 (31 tuổi), 1982 (29 tuổi), 1984 (27 tuổi), 1986 (25 tuổi), 1988 (23 tuổi), 1989 (22 tuổi), 1991 (20 tuổi), 1993 (18 tuổi).

4. Tháng đại lợi trong năm 2010 cho cô gái làm lễ cưới:

* Tuổi Tý Ngọ: Sinh năm: 1972, 1978, 1984, 1990: từ 07/7-6/8/2010 và từ 6/1/2011-3/2/2011 theo lịch Dương (tháng Sáu và tháng Chạp âm).

* Tuổi Sửu Mùi: Sinh năm: 1961, 1973, 1985, 1997, 2009, 2021, 2033, 2045, 2057, 2069, 2081, 2093, 2105, 2117, 2129, 2141, 2153, 2165, 2177, 2189, 2201, 2213, 2225, 2237, 2249, 2261, 2273, 2285, 2297, 2309, 2321, 2333, 2345, 2357, 2369, 2381, 2393, 2405, 2417, 2429, 2441, 2453, 2465, 2477, 2489, 2501, 2513, 2525, 2537, 2549, 2561, 2573, 2585, 2597, 2609, 2621, 2633, 2645, 2657, 2669, 2681, 2693, 2705, 2717, 2729, 2741, 2753, 2765, 2777, 2789, 2801, 2813, 2825, 2837, 2849, 2861, 2873, 2885, 2897, 2909, 2921, 2933, 2945, 2957, 2969, 2981, 2993, 3005, 3017, 3029, 3041, 3053, 3065, 3077, 3089, 3101, 3113, 3125, 3137, 3149, 3161, 3173, 3185, 3197, 3209, 3221, 3233, 3245, 3257, 3269, 3281, 3293, 3305, 3317, 3329, 3341, 3353, 3365, 3377, 3389, 3401, 3413, 3425, 3437, 3449, 3461, 3473, 3485, 3497, 3509, 3521, 3533, 3545, 3557, 3569, 3581, 3593, 3605, 3617, 3629, 3641, 3653, 3665, 3677, 3689, 3701, 3713, 3725, 3737, 3749, 3761, 3773, 3785, 3797, 3809, 3821, 3833, 3845, 3857, 3869, 3881, 3893, 3905, 3917, 3929, 3941, 3953, 3965, 3977, 3989, 4001, 4013, 4025, 4037, 4049, 4061, 4073, 4085, 4097, 4109, 4121, 4133, 4145, 4157, 4169, 4181, 4193, 4205, 4217, 4229, 4241, 4253, 4265, 4277, 4289, 4301, 4313, 4325, 4337, 4349, 4361, 4373, 4385, 4397, 4409, 4421, 4433, 4445, 4457, 4469, 4481, 4493, 4505, 4517, 4529, 4541, 4553, 4565, 4577, 4589, 4601, 4613, 4625, 4637, 4649, 4661, 4673, 4685, 4697, 4709, 4721, 4733, 4745, 4757, 4769, 4781, 4793, 4805, 4817, 4829, 4841, 4853, 4865, 4877, 4889, 4901, 4913, 4925, 4937, 4949, 4961, 4973, 4985, 4997, 5009, 5021, 5033, 5045, 5057, 5069, 5081, 5093, 5105, 5117, 5129, 5141, 5153, 5165, 5177, 5189, 5201, 5213, 5225, 5237, 5249, 5261, 5273, 5285, 5297, 5309, 5321, 5333, 5345, 5357, 5369, 5381, 5393, 5405, 5417, 5429, 5441, 5453, 5465, 5477, 5489, 5501, 5513, 5525, 5537, 5549, 5561, 5573, 5585, 5597, 5609, 5621, 5633, 5645, 5657, 5669, 5681, 5693, 5705, 5717, 5729, 5741, 5753, 5765, 5777, 5789, 5801, 5813, 5825, 5837, 5849, 5861, 5873, 5885, 5897, 5909, 5921, 5933, 5945, 5957, 5969, 5981, 5993, 6005, 6017, 6029, 6041, 6053, 6065, 6077, 6089, 6101, 6113, 6125, 6137, 6149, 6161, 6173, 6185, 6197, 6209, 6221, 6233, 6245, 6257, 6269, 6281, 6293, 6305, 6317, 6329, 6341, 6353, 6365, 6377, 6389, 6401, 6413, 6425, 6437, 6449, 6461, 6473, 6485, 6497, 6509, 6521, 6533, 6545, 6557, 6569, 6581, 6593, 6605, 6617, 6629, 6641, 6653, 6665, 6677, 6689, 6701, 6713, 6725, 6737, 6749, 6761, 6773, 6785, 6797, 6809, 6821, 6833, 6845, 6857, 6869, 6881, 6893, 6905, 6917, 6929, 6941, 6953, 6965, 6977, 6989, 7001, 7013, 7025, 7037, 7049, 7061, 7073, 7085, 7097, 7109, 7121, 7133, 7145, 7157, 7169, 7181, 7193, 7205, 7217, 7229, 7241, 7253, 7265, 7277, 7289, 7301, 7313, 7325, 7337, 7349, 7361, 7373, 7385, 7397, 7409, 7421, 7433, 7445, 7457, 7469, 7481, 7493, 7505, 7517, 7529, 7541, 7553, 7565, 7577, 7589, 7601, 7613, 7625, 7637, 7649, 7661, 7673, 7685, 7697, 7709, 7721, 7733, 7745, 7757, 7769, 7781, 7793, 7805, 7817, 7829, 7841, 7853, 7865, 7877, 7889, 7901, 7913, 7925, 7937, 7949, 7961, 7973, 7985, 7997, 8009, 8021, 8033, 8045, 8057, 8069, 8081, 8093, 8105, 8117, 8129, 8141, 8153, 8165, 8177, 8189, 8201, 8213, 8225, 8237, 8249, 8261, 8273, 8285, 8297, 8309, 8321, 8333, 8345, 8357, 8369, 8381, 8393, 8405, 8417, 8429, 8441, 8453, 8465, 8477, 8489, 8501, 8513, 8525, 8537, 8549, 8561, 8573, 8585, 8597, 8609, 8621, 8633, 8645, 8657, 8669, 8681, 8693, 8705, 8717, 8729, 8741, 8753, 8765, 8777, 8789, 8801, 8813, 8825, 8837, 8849, 8861, 8873, 8885, 8897, 8909, 8921, 8933, 8945, 8957, 8969, 8981, 8993, 9005, 9017, 9029, 9041, 9053, 9065, 9077, 9089, 9101, 9113, 9125, 9137, 9149, 9161, 9173, 9185, 9197, 9209, 9221, 9233, 9245, 9257, 9269, 9281, 9293, 9305, 9317, 9329, 9341, 9353, 9365, 9377, 9389, 9401, 9413, 9425, 9437, 9449, 9461, 9473, 9485, 9497, 9509, 9521, 9533, 9545, 9557, 9569, 9581, 9593, 9605, 9617, 9629, 9641, 9653, 9665, 9677, 9689, 9701, 9713, 9725, 9737, 9749, 9761, 9773, 9785, 9797, 9809, 9821, 9833, 9845, 9857, 9869, 9881, 9893, 9905, 9917, 9929, 9941, 9953, 9965, 9977, 9989, 10001, 10013, 10025, 10037, 10049, 10061, 10073, 10085, 10097, 10109, 10121, 10133, 10145, 10157, 10169, 10181, 10193, 10205, 10217, 10229, 10241, 10253, 10265, 10277, 10289, 10301, 10313, 10325, 10337, 10349, 10361, 10373, 10385, 10397, 10409, 10421, 10433, 10445, 10457, 10469, 10481, 10493, 10505, 10517, 10529, 10541, 10553, 10565, 10577, 10589, 10601, 10613, 10625, 10637, 10649, 10661, 10673, 10685, 10697, 10709, 10721, 10733, 10745, 10757, 10769, 10781, 10793, 10805, 10817, 10829, 10841, 10853, 10865, 10877, 10889, 10901, 10913, 10925, 10937, 10949, 10961, 10973, 10985, 10997, 11009, 11021, 11033, 11045, 11057, 11069, 11081, 11093, 11105, 11117, 11129, 11141, 11153, 11165, 11177, 11189, 11201, 11213, 11225, 11237, 11249, 11261, 11273, 11285, 11297, 11309, 11321, 11333, 11345, 11357, 11369, 11381, 11393, 11405, 11417, 11429, 11441, 11453, 11465, 11477, 11489, 11501, 11513, 11525, 11537, 11549, 11561, 11573, 11585, 11597, 11609, 11621, 11633, 11645, 11657, 11669, 11681, 11693, 11705, 11717, 11729, 11741, 11753, 11765, 11777, 11789, 11801, 11813, 11825, 11837, 11849, 11861, 11873, 11885, 11897, 11909, 11921, 11933, 11945, 11957, 11969, 11981, 11993, 12005, 12017, 12029, 12041, 12053, 12065, 12077, 12089, 12101, 12113, 12125, 12137, 12149, 12161, 12173, 12185, 12197, 12209, 12221, 12233, 12245, 12257, 12269, 12281, 12293, 12305, 12317, 12329, 12341, 12353, 12365, 12377, 12389, 12401, 12413, 12425, 12437, 12449, 12461, 12473, 12485, 12497, 12509, 12521, 12533, 12545, 12557, 12569, 12581, 12593, 12605, 12617, 12629, 12641, 12653, 12665, 12677, 12689, 12701, 12713, 12725, 12737, 12749, 12761, 12773, 12785, 12797, 12809, 12821, 12833, 12845, 12857, 12869, 12881, 12893, 12905, 12917, 12929, 12941, 12953, 12965, 12977, 12989, 13001, 13013, 13025, 13037, 13049, 13061, 13073, 13085, 13097, 13109, 13121, 13133, 13145, 13157, 13169, 13181, 13193, 13205, 13217, 13229, 13241, 13253, 13265, 13277, 13289, 13301, 13313, 13325, 13337, 13349, 13361, 13373, 13385, 13397, 13409, 13421, 13433, 13445, 13457, 13469, 13481, 13493, 13505, 13517, 13529, 13541, 13553, 13565, 13577, 13589, 13601, 13613, 13625, 13637, 13649, 13661, 13673, 13685, 13697, 13709, 13721, 13733, 13745, 13757, 13769, 13781, 13793, 13805, 13817, 13829, 13841, 13853, 13865, 13877, 13889, 13901, 13913, 13925, 13937, 13949, 13961, 13973, 13985, 13997, 14009, 14021, 14033, 14045, 14057, 14069, 14081, 14093, 14105, 14117, 14129, 14141, 14153, 14165, 14177, 14189, 14201, 14213, 14225, 14237, 14249, 14261, 14273, 14285, 14297, 14309, 14321, 14333, 14345, 14357, 14369, 14381, 14393, 14405, 14417, 14429, 14441, 14453, 14465, 14477, 14489, 14501, 14513, 14525, 14537, 14549, 14561, 14573, 14585, 14597, 14609, 14621, 14633, 14645, 14657, 14669, 14681, 14693, 14705, 14717, 14729, 14741, 14753, 14765, 14777, 14789, 14801, 14813, 14825, 14837, 14849, 14861, 14873, 14885, 14897, 14909, 14921, 14933, 14945, 14957, 14969, 14981, 14993, 15005, 15017, 15029, 15041, 15053, 15065, 15077, 15089, 15101, 15113, 15125, 15137, 15149, 15161, 15173, 15185, 15197, 15209, 15221, 15233, 15245, 15257, 15269, 15281, 15293, 15305, 15317, 15329, 15341, 15353, 15365, 15377, 15389, 15401, 15413, 15425, 15437, 15449, 15461, 15473, 15485, 15497, 15509, 15521, 15533, 15545, 15557, 15569, 15581, 15593, 15605, 15617, 15629, 15641, 15653, 15665, 15677, 15689, 15701, 15713, 15725, 15737, 15749, 15761, 15773, 15785, 15797, 15809, 15821, 15833, 15845, 15857, 15869, 15881, 15893, 15905, 15917, 15929, 15941, 15953, 15965, 15977, 15989, 16001, 16013, 16025, 16037, 16049, 16061, 16073, 16085, 16097, 16109, 16121, 16133, 16145, 16157, 16169, 16181, 16193, 16205, 16217, 16229, 16241, 16253, 16265, 16277, 16289, 16301, 16313, 16325, 16337, 16349, 16361, 16373, 16385, 16397, 16409, 16421, 16433, 16445, 16457, 16469, 16481, 16493, 16505, 16517, 16529, 16541, 16553, 16565, 16577, 16589, 16601, 16613, 16625, 16637, 16649, 16661, 16673, 16685, 16697, 16709, 16721, 16733, 16745, 16757, 16769, 16781, 16793, 16805, 16817, 16829, 16841, 16853, 16865, 16877, 16889, 16901, 16913, 16925, 16937, 16949, 16961, 16973, 16985, 16997, 17009, 17021, 17033, 17045, 17057, 17069, 17081, 17093, 17105, 17117, 17129, 17141, 17153, 17165, 17177, 17189, 17201, 17213, 17225, 17237, 17249, 17261, 17273, 17285, 17297, 17309, 17321, 17333, 17345, 17357, 17369, 17381, 17393, 17405, 17417, 17429, 17441, 17453, 17465, 17477, 17489, 17501, 17513, 17525, 17537, 17549, 17561, 17573, 17585, 17597, 17609, 17621, 17633, 17645, 17657, 17669, 17681, 17693, 17705, 17717, 17729, 17741, 17753, 17765, 17777, 17789, 17801, 17813, 17825, 17837, 17849, 17861, 17873, 17885, 17897, 17909, 17921, 17933, 17945, 17957, 17969, 17981, 17993, 18005, 18017, 18029, 18041, 18053, 18065, 18077, 18089, 18101, 18113, 18125, 18137, 18149, 18161, 18173, 18185, 18197, 18209, 18221, 18233, 18245, 18257, 18269, 18281, 18293, 18305, 18317, 18329, 18341, 18353, 18365, 18377, 18389, 18401, 18413, 18425, 18437, 18449, 18461, 18473, 18485, 18497, 18509, 18521, 18533, 18545, 18557, 18569, 18581, 18593, 18605, 18617, 18629, 18641, 18653, 18665, 18677, 18689, 18701, 18713, 18725, 18737, 18749, 18761, 18773, 18785, 18797, 18809, 18821, 18833, 18845, 18857, 18869, 18881, 18893, 18905, 18917, 18929, 18941, 18953, 18965, 18977, 18989, 19001, 19013, 19025, 19037, 19049, 19061, 19073, 19085, 19097, 19109, 19121, 19133, 19145, 19157, 19169, 19181, 19193, 19205, 19217, 19229, 19241, 19253, 19265, 19277, 19289, 19301, 19313, 19325, 19337, 19349, 19361, 19373, 19385, 19397, 19409, 19421, 19433, 19445, 19457, 19469, 19481, 19493, 19505, 19517, 19529, 19541, 19553, 19565, 19577, 19589, 19601, 19613, 19625, 19637, 19649, 19661, 19673, 19685, 19697, 19709, 19721, 19733, 19745, 19757, 19769, 19781, 19793, 19805, 19817, 19829, 19841, 19853, 19865, 19877, 19889, 19901, 19913, 19925, 19937, 19949, 19961, 19973, 19985, 19997, 20009, 20021, 20033, 20045, 20057, 20069, 20081, 20093, 20105, 20117, 20129, 20141, 20153, 20165, 20177, 20189, 20201, 20213, 20225, 20237, 20249, 20261, 20273, 20285, 20297, 20309, 20321, 20333, 20345, 20357, 20369, 20381, 20393, 20405, 20417, 20429, 20441, 20453, 20465, 20477, 20489, 20501, 20513, 20525, 20537, 20549, 20561, 20573, 20585, 20597, 20609, 20621, 20633, 20645, 20657, 20669, 20681, 20693, 20705, 20717, 20729, 20741, 20753, 20765, 20777, 20789, 20801, 20813, 20825, 20837, 20849, 20861, 20873, 20885, 20897, 20909, 20921, 20933, 20945, 20957, 20969, 20981, 20993, 21005, 21017, 21029, 21041, 21053, 21065, 21077, 21089, 21101, 21113, 21125, 21137, 21149, 21161, 21173, 21185, 21197, 21209, 21221, 21233, 21245, 21257, 21269, 21281, 21293, 21305, 21317, 21329, 21341, 21353, 21365, 21377, 21389, 21401, 21413, 21425, 21437, 21449, 21461, 21473, 21485, 21497, 21509, 21521, 21533, 21545, 21557, 21569, 21581, 21593, 21605, 21617, 21629, 21641, 21653, 21665, 21677, 21689, 21701, 21713, 21725, 21737, 21749, 21761, 21773, 21785, 21797, 21809, 21821, 21833, 21845, 21857, 21869, 21881, 21893, 21905, 21917, 21929, 21941, 21953, 21965, 21977, 21989, 22001, 22013, 22025, 22037, 22049, 22061, 22073, 22085, 22097, 22109, 22121, 22133, 22145, 22157, 22169, 22181, 22193, 22205, 22217, 22229, 22241, 22253, 22265, 22277, 22289, 22301, 22313, 22325, 22337, 22349, 22361, 22373, 22385, 22397, 22409, 22421, 22433, 22445, 22457, 22469, 22481, 22493, 22505, 22517, 22529, 22541, 22553, 22565, 22577, 22589, 22601, 22613, 22625, 22637, 22649, 22661, 22673, 22685, 22697, 22709, 22721, 22733, 22745, 22757, 22769, 22781, 22793, 22805, 22817, 22829, 22841, 22853, 22865, 22877, 22889, 22901, 22913, 22925, 22937, 22949, 22961, 22973, 22985, 22997, 23009, 23021, 23033, 23045, 23057, 23069, 23081, 23093, 23105, 23117, 23129, 23141, 23153, 23165, 23177, 23189, 23201, 23213, 23225, 23237, 23249, 23261, 23273, 23285, 23297, 23309, 23321, 23333, 23345, 23357, 23369, 23381, 23393, 23405, 23417, 23429, 23441, 23453, 23465, 23477, 23489, 23501, 23513, 23525, 23537, 23549, 23561, 23573, 23585, 23597, 23609, 23621, 23633, 23645, 23657, 23669, 23681, 23693, 23705, 23717, 23729, 23741, 23753, 23765, 23777, 23789, 23801, 23813, 23825, 23837, 23849, 23861, 23873, 23885, 23897, 23909, 23921, 23933, 23945, 23957, 23969, 23981, 23993, 24005, 24017, 24029, 24041, 24053, 24065, 24077, 24089, 24101, 24113, 24125, 24137, 24149, 24161, 24173, 24185, 24197, 24209, 24221, 24233, 24245, 24257, 24269,

VÀI VIỆC ĐẦU NĂM

1. Ngày tết Ông Táo

Ngày tết Ông Táo là ngày 23 tháng Chạp năm Kỷ Sửu, lịch Dương là ngày 06/2/2010. Ngày này lễ vật cúng gồm có: tiền vàng bằng giấy, trầu cau, xôi gà hay chân giò lợn luộc, đèn dầu hay nến được thắp lên, rượu trắng, nước thanh thủy, cá chép, quần áo mũ giày Ông Táo bằng giấy. Khi cúng xong, chấy 2/3 nén nhang thì hoá vàng, áo mũ giày và cá.

Có nơi người ta mua cá chép nhỏ sau đó đem ra sông hồ ao để thả “dâng” Ông Táo. Thủ tục này không có cũng được.

2. Lễ giao thừa

Lễ được tiến hành vào giờ Chính Tý, tức đúng 12 giờ đêm hôm 30 tháng Chạp tức ngày Giáp Ngọ tháng Đinh Sửu năm Kỷ Sửu, (tức ngày 13/2/ 2010) và đầu ngày mừng 1 (Ất Mùi) tháng Giêng (Mậu Dần) năm Canh Dần (14/2/2010).

Thường có 2 lễ: - Lễ cúng giao thừa ngoài trời (Sân nhà) để tiễn đưa thần năm cũ và đón rước thần năm mới. Giao thừa năm Kỷ Sửu – Canh Dần cần tiễn đưa *Ngài Triệu Vương Hành Khiển, Tam thập lục phương hành binh chi thần, Khúc Tào phán quan*, và nghênh đón *Ngài Ngụy vương hành khiển, Một tinh chi thần, tiêu tào phán quan*.

Đồng thời với lễ cúng giao thừa trong nhà. Đây là một nghi lễ thành kính và trang trọng, toàn thể thành viên trong gia đình quỳ trước bàn thờ gia thần (thờ các thần linh trong nhà) và bàn thờ gia tiên cầu khẩn cho một năm mới an khang, thịnh vượng.

Sáng ngày Mồng một tết, khấn thần linh và tổ tiên trong nhà.

Văn khấn lễ ông Táo châu trời
(23 tháng Chạp)

Na mô A Di Đà Phật (3 lần)

Kính lạy ngài Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân.

Tín chủ chúng con là:

Ngụ tại:

Nhân ngày 23 tháng Chạp, tín chủ chúng con thành tâm, sửa biện hương hoa phẩm vật xiêm hài áo mũ, nghi lễ cung trần, dâng lên trước án, dâng hiến tôn thần, đốt nén tâm hương dốc lòng bái thỉnh.

Chúng con kính mời:

Ngài Đông trù tư mệnh Táo phủ thần quân giáng lâm trước án thụ hưởng lễ vật

Phỏng theo lệ cũ, ngài là vị chủ, ngũ tự gia thần, soi xét lòng trần, Táo quân chứng giám.

Trong năm sai phạm, các tội lỗi lầm, cúi xin tôn thần, gia ân châm chước. Ban lộc ban phúc, phù hộ toàn gia, trai gái trẻ già, an ninh khang thái.

Giải tẩm lòng thành, cúi xin chứng giám.

Cẩn cáo

Văn khấn lễ giao thừa ngoài trời

Na mô A Di Đà Phật (3 lần)

Kính lạy:

- Đức Đường lai hạ sinh Di Lặc Tôn Phật
- Hoàng Thiên, Hậu Thổ, chi vị Tôn thần.
- Ngài Cựu niên đương cai, Triệu vương hành khiển, Tam thập lục phương hành binh chi thần, khước tào phán quan.
- Tân niên Thiên quan Ngự Vương Hành khiển, một tinh chi thần, Tiêu Tào phán quan, năm Canh Dần.
- Các Ngài Ngũ phương, Ngũ thổ, Long mạch, Táo quân, chư vị Tôn thần.

Nay là phút giao thừa năm Canh Dần

Chúng con là:.....

Ngu tại.....

Phút thiêng giao thừa vừa tới, năm cũ qua đi, đón mừng năm mới, tam dương khai thái; vạn tượng canh tân. Nay ngài Thái Tuế tôn thần, trên vâng lệnh Thượng đế giám sát vạn dân, dưới bảo hộ sinh linh, tảo trừ yêu nghiệt. Quan cũ về triều để khuyết, lưu phúc, lưu ân. Quan mới xuống thay, thể đức hiếu sinh, ban tài tiếp lộc. Nhân buổi tân xuân, tín chủ chúng con thành tâm, sửa biện hương hoa phẩm vật, nghi lễ cung trần, dâng lên trước án. Cúng dâng Phật Thánh dâng hiến Tôn thần, đốt nén tâm hương dốc lòng bái thỉnh.

Chúng con kính mời: Ngài Cựu niên đương cai, Ngài Tân niên đương cai Thái tuế chí đức Tôn thần; Ngài Bản cảnh Thành Hoàng Chư vị Đại Vương, Ngài bản xứ thần linh Thổ địa, Phúc đức chính thần, các ngài Ngũ phương, Ngũ thổ, Long mạch Tài thần, các bản gia Táo quân và chư vị thần linh cai quản ở trong xứ này. Cúi xin giáng lâm trước án thụ hưởng lễ vật.

Nguyên cho tín chủ: Minh niên khang thái, trú dạ cát tường. Thời thời được chữ bình an, gia đạo hưng long, thịnh vượng.

Giải tâm lòng thành, cúi xin chứng giám.

Cẩn cáo

Văn khấn lễ giao thừa trong nhà

Na mô A Di Đà Phật (3 lần)

Kính lạy:

- Đức Đường lai hạ sinh Di Lặc Tôn Phật
- Hoàng thiên, Hậu thổ, chư vị Tôn thần
- Long mạch, Táo quân, chư vị Tôn thần
- Các cụ tổ tiên nội, ngoại chư vị tiên linh.

Nay phút giao thừa năm Canh Dân

Chúng con là.....

Ngu tại.....

Phút giao thừa vừa tới, nay theo vận luật, tống cựu nghênh tân, giờ tí đầu xuân, đón mừng nguyên đán, tín chủ chúng con thành tâm, sửa biện hương hoa phẩm vật, nghi lễ cung trần, dâng lên trước án, cúng dâng Phật Thánh, dâng hiến tôn thần, tiến cúng tổ tiên, đốt nén tâm hương, dốc lòng bái thỉnh.

Chúng con xin kính mời:

Ngài Bản cảnh Thành hoàng chư vị Đại Vương, Ngài Bản xứ Thần linh Thổ địa, Phúc đức chính thần, các ngài Ngũ phương, Ngũ thổ, Long mạch Tài thần, các ngài bản gia Táo quân và chư vị thần linh cai quản ở trong xứ này. Cúi xin giáng lâm trước án thụ hưởng lễ vật. Con lại kính mời các cụ tiên linh Cao Tăng Tổ khảo, Cao Tăng Tổ tỷ, Bá thúc huynh đệ, Cô di tỷ muội, nội ngoại tộc chư vị hương linh cúi xin giáng về linh sàng hâm hưởng lễ vật.

Tín chủ lại kính mời các vị vong linh tiền chủ, hậu chủ, y thảo phụ mộc ở trong đất này.

Nhân tiết giao thừa, giáng lâm trước án, chiêm ngưỡng tân xuân, thụ hưởng lễ vật.

Nguyện cho tín chủ: Minh niên khang thái, trú dạ cát tường. Thời thời được chữ bình an, gia đạo hưng long, thịnh vượng.

Giải tẩm lòng thành, cúi xin chứng giám

Cẩn cáo

3. Lễ Hóa vàng

Ngày 3, 4 Tết người ta làm lễ hóa vàng, tiễn vong linh gia tiên trở về âm giới. Khi hóa vàng nên đọc bài văn khấn hóa vàng mã. Bởi lẽ, theo người xưa nếu không khấn hóa vàng mã thì tiền vàng, đồ mã mà gia chủ gửi cho vong linh dễ bị cướp mất. Trần sao âm vậy, ta không có “bưu điện, địa chỉ, người nhận” thì ai chuyển cho ai? *(Xin tham khảo cuốn sách: Văn khấn cổ truyền Việt Nam, của Nhà xuất bản Thanh Hóa, Tác giả Diệu Nguyệt, Hiệu đính Hòa Thượng Thích Thanh Từ trụ trì chùa Quán Sứ).*

4. Xuất hành và khai trương đầu năm

Ngày Mồng 1 Tết (ngày Ất Mùi (ngày 14/2/2010) ngày có trực Chấp. Theo thuật Trạch cát, ngày này có những đặc điểm sau:

Theo Đông Trạng Thư, một đại tri thức thời Hán Trung Hoa cổ đại, ngày Ất Mùi (1Tết /Giêng, Canh Dần) trực Chấp là ngày Sát nhập trung cung đại hung, không khởi công tu tạo, nhập trạch, hôn nhân, khai trương...

Theo Hoàng lịch thông thư, sách lịch Trung Hoa cổ đại, ngày Ất Mùi tháng Giêng là ngày có sao xấu mạnh là: Tiểu hao, Ngũ mộ nên xuất hành không cát. Nhưng nếu phải xuất hành vào ngày Mồng 1 tết tức ngày Ất Mùi này thì có hai hướng xuất hành tốt là: hướng Hỷ thần: Tây Bắc, hướng Tài thần là Đông Nam (hướng lấy nhà mình làm căn cứ mặt ngoảnh về hướng Tây Bắc mà xuất hành đi khoảng 10 bước, không ngoảnh đầu lại, sau đó đi hướng nào cần đi thì đi). Giờ rất tốt có 4 giờ là: giờ Dần là giờ Kim quý (từ 3h- 5h), giờ Mão là giờ Nhật lộc Bảo quang (5h-7h), giờ Thân (15h-17h) là giờ

Thiên Ất Thiên quan Tư mệnh, giờ Tuất (19h-21h) là Hỷ thần Thanh long.

Ngày Mồng 2 Tết ngày Bính Thân (ngày 15/2/2010) là ngày trực Phá, theo Đồng Trọng Thư có những đặc điểm sau: ngày có sao Chu tước, Câu giảo, phạm vào sẽ mang tai vạ, miệng tiếng.

Theo Hoàng Lịch thông thư thì ngày Bính Thân tháng Giêng có sao xấu mạnh như: Nguyệt phá, Đại hao. Do vậy đây là ngày chỉ làm những việc nhỏ tiểu cát có thể làm một số việc, trong đó xuất hành được.

Nếu xuất hành vào ngày này thì có hai hướng xuất hành tốt là: hướng Hỷ thần: Tây Nam, hướng Tài thần: Chính Đông. Giờ tốt cho mọi việc là: giờ Tý (từ 23h-1h) là giờ Thiên quan Phúc tinh Thanh long; giờ Sửu (từ 1h-3h) là giờ Minh đường, giờ Mùi (từ 13h-15h) là giờ Ngọc đường, giờ Tuất(19h-21h) là giờ Phúc tinh, Tư Mệnh

Ngày mồng 3 tết ngày Đinh Dậu (16/2/2010) là ngày có trực Nguy, ngày này có những đặc điểm sau:

Theo Đồng Trọng Thư, ngày trực Nguy tháng Giêng với ngày Đinh Dậu có Thiên đức phúc tinh chiếu, nên có thể xuất hành, khai trương, tham quan, không nên khởi tạo, hôn nhân, cưới gả.

Theo Hoàng lịch thông thư, đây là ngày nhiều sao cát như: Thiên đức, Trừ thần, Phúc sinh, Tứ tước, Ô phê. nên tốt cho xuất hành, hôn nhân, nhập trạch...

Nếu xuất hành vào ngày này sẽ có hai hướng tốt là: Hỷ thần là hướng Chính Nam, hướng Tài thần là Chính Đông. giờ xuất hành và cho mọi việc tốt là giờ Tý (từ 23h-1h) là giờ Tư mệnh, giờ Ngọ (từ 11h-13h trưa) là giờ Nhật lộc Hỷ thần Kim quý; giờ Mùi là giờ Bảo quang.

Ngày Mồng 4 Tết: ngày Mậu Tuất (17/2/2010) là ngày trực Thành. Theo Đồng Trọng Thư, ngày trực Thành tháng Giêng mọi sự không nên làm. Trong sách Hoàng lịch thông thư cũng nói như vậy. Do vậy, xuất hành vào ngày này không tốt.

Nếu cần xuất hành hay làm một số việc gì đó, nên chọn hai hướng tốt là: hướng Hỷ thần: Đông Nam, hướng Tài thần: Chính Bắc. Giờ rất tốt của ngày là Thân (13h-15h): giờ Phúc tinh, Nhật mã, Kim quý.

5. Ngày cực tốt khai trương mọi việc đầu năm

Như phân tích trên đây, ngày mồng 3 Tết là ngày cát nên có thể khai trương việc gì đó được. Ngoài ra còn có những ngày cực tốt cho khai trương mọi việc như sau:

Ngày 12 tháng Giêng ngày Bính Ngọ (25/2/2010) ngày trực Định, theo Đồng Trọng Thư ngày trực Định tháng Giêng là ngày có các sao cát như: Hoàng sa, Tử đàn, Kim ngân khố lâu, Nguyệt tài, Thiên hoàng, Địa hoàng, nên rất tốt cho khai trương, hôn nhân cưới gả, khởi công tôn tạo, xuất hành đi xa, nhập trạch.

Theo Hoàng Lịch thì ngày này nên: xuất hành, nhậm chức, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, khai trương...

Về giờ cát, ngày có 2 giờ đại cát là: giờ Thân (từ 15h-17h) là giờ Hỷ thần, Nhật mã, Thanh long, giờ Dậu (từ 17h-19h) là giờ Thiên ất, Minh đường.

Ngày 17 tháng Giêng ngày Tân Hợi (2/3/2010) ngày trực Thu, theo Đồng Trọng Thư, ngày này có sao cát Nguyệt đức, Đại minh, có thể khai trương được. Giờ cát cho mọi việc là giờ Sửu (1h-3h): giờ Ngọc đường; giờ Ngọ (11h-13h): giờ Thiên ất Thanh long; giờ Mùi (13h-15h): giờ Minh đường; giờ Tuất (19h-21h): giờ Kim quý.

Qua phân tích những dữ kiện của từng ngày đầu năm Canh Dần 2010 của các bậc trí nhân trong dân gian xưa, mỗi người có thể tự chọn hướng hành động cho mình trong năm mới này.

6. Ngày tốt cho việc theo phong tục dân gian

a. Con gái chưa chồng (muộn chồng), vào ngày mồng 5 tháng 5 (ngày 16/6/2010) lấy 27 thứ vật bỏ trong chiếc túi buộc vào chân, nghe nói sẽ nhanh có chồng.

b. Ngày mồng 7 tháng Bảy (ngày 16/8/2010) lấy đậu đỏ: con trai nuốt 17 hạt, con gái nuốt 27 hạt thì trong năm người sẽ trẻ lâu, không ốm. Mẹo này được người hiện đại lại làm khác như: hàng ngày vào buổi sáng nuốt 27 hạt đậu đen sẽ trừ bách bệnh, khỏe mạnh cả năm.

c. Ngày mồng 1 tháng 8 (ngày 8/9/2010): lấy nước ở phương Đông (phương so với nhà mình ở) tắm giặt kỳ cọ ở tai mạnh, trong năm sẽ không đau ốm, người trẻ lâu, mùa Đông không thấy quá rét, mùa Hạ không thấy quá nóng.

THIÊN VĂN NĂM 2010 THEO NGƯỜI VIỆT CỔ

a. **Ngày Mồng 1 Tết** ngày Ất Mùi năm Canh Dần (14/2/2010) nếu:

* Trời râm mát, gió hiu hiu: mùa màng trong năm bội thu.

* Có gió lớn: trong năm mùa màng có sút kém, chăn nuôi khó khăn.

* Phương Đông có mây đen: mùa Xuân mưa nhiều, nếu trời trong xanh thì mùa Xuân dễ có nhiều dịch bệnh, nếu có mây trắng thì khí trời lạnh ngắt.

* Phương Tây có mây đen thì mùa Thu mưa gió nhiều, nếu trời trong xanh thì sẽ có hạn hán.

* Phương Nam có mây đen thì mùa Hạ có mưa, nếu có nắng đỏ thì sẽ hạn hán.

* Phương Bắc có mây đen thì mùa Đông nhiều nước. nếu trời trong xanh thì có thể có nhiều dịch bệnh.

Năm nay Canh Dần sẽ có nhiều dịch bệnh, dễ mắc bệnh nên cần đề phòng bệnh tật.

b. Ngày 21 Ất Dậu tháng Chạp năm Kỷ Sửu (tức 4/2/2010) là ngày Lập Xuân. Đây là ngày can Ất, theo cổ nhân, năm nay (2010) sẽ “thị phong niên”, nghĩa là được mùa lớn. Nhưng nếu trong ngày này không mây, tạnh ráo thì mọi sự chưa hay.

c. Ngày 6 Canh Ngọ tháng Hai (ngày 21/3/2010) là ngày Xuân phân nếu: trời trong sáng thì sẽ nhiều dịch bệnh.

d. Ngày 22 Ất Mão tháng Ba (tức ngày 5/5/2010) là ngày Lập Hạ, nếu: có mưa thì mùa màng khó bội thu.

e. Ngày 10. Nhâm Dần tháng Năm (tức ngày 21/6/2010) là ngày Hạ chí, nếu có mưa thì được mùa lớn.

f. Ngày 27. Kỷ Sửu tháng Sáu (tức 7/8/2010) là ngày Lập Thu nếu: giờ Thân từ 15h-17h chiều) phương Tây có rắng đỏ: lúa vụ mùa năm này tốt; nếu trời không mây thì gia súc dễ bị dịch bệnh; nếu trời tạnh ráo thì sau đó sẽ hạn hán; nếu có mưa nhỏ sẽ tốt cho vụ mùa đang tới; nếu mưa lớn thì vụ mùa này khó bội thu.

g. Ngày 16 Bính Tý tháng Tám (tức ngày 23/9/2010) là ngày Thu phân, nếu: tạnh ráo thì hạn hán, nếu trời u ám hay có mưa nhỏ thì tốt mọi sự.

h. Ngày 2 Tân Dậu tháng Mười (tức 7/11/2010) là ngày Lập Đông nếu có gió Bắc thì sắp tới trời rét và nhiều sương mù.

GIẢI THÍCH THUẬT NGŨ DÙNG TRONG

PHẦN LỊCH MỤC "CÔNG VIỆC NÊN VÀ KHÔNG NÊN"

1. **Cúng tế (Tế tự):** Là các việc ngoài ngày dần sinh của Phật ra là nói về việc kinh Thần, cầu Thần, tế Tổ, cúng bái Tổ tiên..

2. Cầu phúc (Kỳ phúc): Là các việc kiến lập đạo tràng, bày tiệc rượu cầu đảo, tiêu tai giáng phúc, lễ cầu nguyện hứa xin lễ tạ và lễ hoàn nguyện những lời đã hứa.

3. Cầu tự: Là các việc cúng cầu xin có con trai nối dõi.

4. Nộp đơn: Gồm các việc: - Đăng biểu chương số, tấu (Thượng biểu chương), dâng số nhận phong tước vị (Thượng sách thụ phong), nhận phong nối tước vị (Tập tước thụ phong).

5. Hợp thân hữu: Hợp với họ hàng, bạn bè thân thuộc.

6. Nhập học: Đó là việc tiếp thu giáo dục hoặc học tập kỹ nghệ.

7. Xuất hành: Là đi xa ra ngoài công tác, tham quan.

8. Nhậm chức (Thượng quan phó nhậm): Là bắt đầu tới nhậm chức, nhận nhiệm vụ.

9. Tiếp xúc dân (Lâm chính thân dân): Là tiếp xúc với đồng sự, cấp dưới. Tiếp xúc với cử tri.

10. Đình hôn (Kết hôn nhân): Là nghi thức kết nối dâu gia. Việt Nam ta gọi là "trạm ngõ".

11. Ăn hỏi (Nạp thái vấn danh): Là nghi thức bàn bạc để quyết định hôn nhân.

12. Cưới gả (Giá thú): Chỉ ngày làm lễ kết hôn. Việt Nam ta: bên nữ gọi là "gả chồng" bên nam gọi là "cưới vợ", gọi chung là cưới gả.

13. Thu nạp người (Tiến nhân khẩu): Có ba trường hợp, thu nhận nuôi dưỡng con nuôi, nhận con rể về ở rể, nhận người giúp việc, nhân viên.

14. Di chuyển (Di tị): Là dọn nhà đi ở chỗ khác, vào nhà mới.

15. Đi xa trở về (Viễn hồi): Là ở xa về.

16. Kê giường (An sàng): Là các việc sắp đặt giường chiếu, treo giăng màn trướng. Có hai trường hợp, tân hôn

kê đặt giường mới. Do bởi có việc người không thuận, hoặc lâu năm không thụ thai nên phải làm giường mới để kê đặt lại giường hoặc dọn sạch và di chuyển giường cũ.

17. Tắm gội (Mộc dục): Là việc thanh khiết thân thể, phần lớn là chỉ các việc tắm gội để trai giới.

18. Cắt tóc (Thế thủ): Có hai ý nghĩa, Việc cắt tóc lần đầu cho trẻ sơ sinh, tức cạo đầu lần đầu tiên, tăng, ni xuống tóc.

19. Sửa móng tay chân (Chỉnh thủ túc giáp): Chỉ việc cắt móng tay, móng chân cho trẻ sơ sinh.

20. Mời thầy chữa bệnh (Cầu y liệu bệnh): Trị liệu tật bệnh loại phải mổ xẻ, hoặc nan y.

21. Chữa mắt (Liệu mục): Thầy thuốc chữa con người mắt.

22. Châm cứu (Châm thích): Việc đâm kim châm cứu.

23. May quần áo (Tài y): Có hai ý nghĩa: Chỉ việc cắt may quần áo mới cho cô dâu, Chỉ việc làm áo thọ.

24. Đắp đê (Trúc đê phòng): Là việc đắp tạo đê phòng lụt.

25. Động thổ xây dựng (Tu tạo động thổ): Lúc xây đắp bắt đầu động nhất cuộc đầu.

26. Dựng cột gác xà (Thụ trụ thượng lương): Là các việc dựng cột, gác xà trên nóc nhà.

27. Sửa kho (Tu thương khố): Là tu sửa, hoàn thiện kho tàng.

28. Đốt lò (Cổ trú): Là các việc công xưởng nổi lửa lò đúc luyện.

29. Lợp mái nhà (Thiên cái): Là dời lợp nhà tranh, nhà cỏ.

30. Đặt khung cửi (Kính lạc): Là cuộn sợi dọc của dệt tơ, các việc dệt gai tơ, dệt vải lụa, thu hoạch về tằm, đặt tằm lên nê, đặt khung dệt, máy dệt, máy dệt tơ.

31. Ủ men (Uân nhưỡng): Việc ủ gây rượu, làm dấm, tương, làm miến.

32. Khai trương (Khai thị): Có hai trường hợp, khai mạc cửa hiệu mới hoặc xưởng mới. Ngày đầu năm khai trương cửa hiệu hoặc bắt đầu sản xuất, xây dựng.

33. Ký kết (Lập ước): Là việc ký kết các khế ước, định ước, lập ước, hợp đồng.

34. Giao dịch: Là các việc mua bán. Ngoại giao

35. Nhận tiền của (Nạp tài): Chỉ việc bán buôn, bán lẻ, mua hàng hoá, đòi nợ, kết toán sổ sách, nhập kho ngũ cốc, cùng các khoản vay mượn.

36. Mở kho (Khai thương khố): mở kho hàng.

37. Xuất tiền hàng (Xuất tư tài): 36 và 37 chỉ việc buôn bán đặt hàng, chuyển giao vật phẩm, xuất hàng hoá ra, cùng việc cho vay nợ.

38. Xếp đặt buồng dè (Tu trí sản thất): Là việc bố trí, tu sửa và kiến dựng buồng sản phụ.

39. Khơi mương đào giếng (Khai cừ xuyên tỉnh): Khơi mương là các hạng việc cấu trúc đường nước ở ruộng. Đào giếng là việc khai đục, đào nước giếng.

40. Đặt cối đá (An đối ngại): Là lắp đặt công cụ xay sát.

41. Lắp hang hổ (Bổ viên, tắc huyết): Là việc bù vá, sửa chữa tường bị phá; ngăn lắp tổ kiến, mối hoặc các hang, hầm, hổ khác.

42. Quét dọn (Tảo xá vụ): Đây chỉ việc quét trừ sạch hết "Trừ vong hồn người chết" cũng thế.

43. Sửa tường (Tu sức viên tường): Là các việc: lợp nóc nhà - trát vữa lớp ngoài tường - quét vôi. Túc công việc trang trí cuối cùng bên ngoài phòng hay nhà.

44. Sửa đường (Bình trị đạo đồ): Là việc sửa đường cho bằng phẳng.

45. Dỡ nhà phá tường (Phá ốc hoại viên): Là các việc huỷ bỏ nhà cửa, tường bao quanh.

46. Chặt cây (Phạt mộc): Là việc chặt cây trong rừng lấy gỗ dùng vào việc chế tác xà nhà.

47. Giải trừ sâu bọ (Bổ tróc = đuổi bắt): Là dập tắt, diệt các loại sinh vật có hại cho cây cối canh tác.

48. Săn bắn (Diễn liệp): Là săn bắt chim bay, thú chạy.

49. Đánh cá (Thủ ngư): Là đánh bắt, vét, mò cá.

50. Đi thuyền (Thừa thuyền độ thủy): Là việc ngồi thuyền, tàu qua sông, qua biển

51. Gieo trồng (Tài chủng): Là các việc gieo trồng bách cốc, rau các loại, tiếp trồng hoa quả, tre, gỗ.

52. Chăn nuôi (Mục dưỡng): Chỉ việc chăn thả ngựa, dê, lợn, gà, ngan, ngỗng, vịt.

53. Mua gia súc (Nạp súc): Chỉ việc mua loại gia súc là mèo, chó.

54. Phá thổ: Là việc phá vỡ đất để chôn cất, xây, đắp mộ.

55. An táng: Là việc đem áo quan đặt vào trong huyệt đào đất lấp đi.

56. Cải táng (Khải toán): Là việc khai đào phần mộ, đem hài cốt người chết tắm rửa rồi sau mới đổi chỗ chôn.

Lưu ý khi sử dụng lịch: Trong phần lịch bạn sẽ gặp cùng 1 tháng lịch âm, có 2 can chi khác nhau vì lúc tiết khí mới chưa đến, thì tháng âm đó vẫn mang can chi của tháng cũ đến ngày tiết khí mới sẽ mang can chi của tháng mới. Ví dụ 04 tháng hai năm 2010(dương lịch) là tiết lập xuân tức là 21 tháng chạp năm Kỷ Sửu nhưng từ ngày này đã thuộc về thuộc về tháng giêng năm Canh Dần nên nó mang can chi của tháng giêng năm Canh Dần là Mậu Dần. Còn các ngày của tháng chạp năm Kỷ Sửu từ 21 tháng chạp đổ về trước thì vẫn thuộc tháng chạp năm Kỷ Sửu mang can chi Đinh Sửu

BẢNG ĐỐI CHIẾU GIỜ HIỆN DÙNG VỚI GIỜ CAN CHI

(1 giờ can chi bằng 2 giờ hiện dùng)

Giờ hiện dùng		Giờ can chi
Từ 23h đến 1h		Tý
1h khuya	3h sáng	Sửu
3h sáng	5h sáng	Dần
5h sáng	7h sáng	Mão
7h sáng	9h sáng	Thìn
9h sáng	11h trưa	Tỵ
11h trưa	13h trưa	Ngọ
13h trưa	15h chiều	Mùi
15h chiều	17h chiều	Thân
17h chiều	19h tối	Dậu
19h tối	21h đêm	Tuất
21h đêm	23h khuya	Hợi

Cung phi ngũ hành của lục thập Hoa Giáp

Tuổi Dương lịch	Đến năm 2010	Tuổi Âm lịch	Cung phi		Ngũ hành mệnh
			Nam	Nữ	
1924	87 tuổi	Giáp Tý	Tôn	Khôn	Kim trong biển
1925	86t	Ất Sửu	Chấn	Chấn	Kim trong biển
1926	85t	Bính Dần	Khôn	Tôn	Hoà trong lò
1927	84t	Đinh Mão	Khảm	Cấn	Hoà trong lò
1928	83t	Mậu Thìn	Ly	Cấn	Mộc rừng xanh
1929	82t	Kỷ Tỵ	Cấn	Đoài	Mộc rừng xanh
1930	81t	Canh Ngọ	Đoài	Cấn	Thổ bên đường
1931	80t	Tân Mùi	Cấn	Ly	Thổ bên đường
1932	79t	Nhâm Thân	Khôn	Khảm	Kim mũi kiếm
1933	78t	Quý Dậu	Tôn	Khôn	Kim mũi kiếm
1934	77t	Giáp Tuất	Chấn	Chấn	Hoà đầu non
1935	76t	Ất Hợi	Khôn	Tôn	Hoà đầu non
1936	75t	Bính Tý	Khảm	Cấn	Thủy dưới khe
1937	74t	Đinh Sửu	Ly	Cấn	Thủy dưới khe
1938	73t	Mậu Dần	Cấn	Đoài	Thổ tường thành
1939	72t	Kỷ Mão	Đoài	Cấn	Thổ tường thành
1940	71t	Canh Thìn	Cấn	Ly	Kim trong nền
1941	70t	Tân Tỵ	Khôn	Khảm	Kim trong nền
1942	69t	Nhâm Ngọ	Tôn	Khôn	Mộc dương liễu
1943	68t	Quý Mùi	Chấn	Chấn	Mộc dương liễu
1944	67t	Giáp Thân	Khôn	Tôn	Thủy trong suối
1945	66t	Ất Dậu	Khảm	Cấn	Thủy trong suối
1946	65t	Bính Tuất	Ly	Cấn	Thổ nền nhà
1947	64t	Đinh Hợi	Cấn	Đoài	Thổ nền nhà
1948	63t	Mậu Tý	Đoài	Cấn	Hỏa thu lôi
1949	62t	Kỷ Sửu	Cấn	Ly	Hỏa thu lôi
1950	61t	Canh Dần	Khôn	Khảm	Mộc Tùng Bách
1951	60t	Tân Mão	Tôn	Khôn	Mộc Tùng Bách

Tuổi Dương lịch	Đến năm 2010	Tuổi Âm lịch	Cung phi		Ngũ hành mệnh
			Nam	Nữ	
1952	59t	Nhâm Thìn	Chấn	Chấn	Thủy trường lưu
1953	58t	Quý Tỵ	Khôn	Tốn	Thủy trường lưu
1954	57t	Giáp Ngọ	Khâm	Cấn	Kim trong cát
1955	56t	Ất Mùi	Ly	Cấn	Kim trong cát
1956	55t	Bính Thân	Cấn	Đoài	Hoà dưới núi
1957	54t	Đinh Dậu	Đoài	Cấn	Hoà dưới núi
1958	53t	Mậu Tuất	Cấn	Ly	Mộc Bình Địa
1959	52t	Kỷ Hợi	Khôn	Khâm	Mộc Bình Địa
1960	51t	Canh Tý	Tốn	Khôn	Thổ trên tường
1961	50t	Tan Sửu	Chấn	Chấn	Thổ trên tường
1962	49t	Nhâm Dần	Khôn	Tốn	Kim vàng đất mỏng
1963	48t	Quý Mão	Khâm	Cấn	Kim vàng đất mỏng
1964	47t	Giáp Thìn	Ly	Cấn	Hoà đèn thờ
1965	46t	Ất Tỵ	Cấn	Đoài	Hoà đèn thờ
1966	45t	Bính Ngọ	Đoài	Cấn	Thủy thiên Hà
1967	44t	Đinh Mùi	Cấn	Ly	Thủy thiên Hà
1968	43t	Mậu Thân	Khôn	Khâm	Thổ bãi rộng
1969	42t	Kỷ Dậu	Tốn	Khôn	Thổ bãi rộng
1970	41t	Canh Tuất	Chấn	Chấn	Kim trăm thoa
1971	40t	Tan Hợi	Khôn	Tốn	Kim trăm thoa
1972	39t	Nhâm Tý	Khâm	Cấn	Mộc cây dâu
1973	38t	Quý Sửu	Ly	Cấn	Mộc cây dâu
1974	37t	Giáp Dần	Cấn	Đoài	Thủy ở khe lớn
1975	36t	Ất Mão	Đoài	Cấn	Thủy ở khe lớn
1976	35t	Bính Thìn	Cấn	Ly	Thổ trong cát
1977	34t	Đinh Tỵ	Khôn	Khâm	Thổ trong cát
1978	33t	Mậu Ngọ	Tốn	Khôn	Hoà trên trời
1979	32t	Kỷ Mùi	Chấn	Chấn	Hoà trên trời
1980	31t	Canh Thân	Khôn	Tốn	Mộc thạch lựu
1981	30t	Tan Dậu	Khâm	Cấn	Mộc thạch lựu

Tuổi Dương lịch	Đến năm 2010	Tuổi Âm lịch	Cung phi		Ngũ hành
			Nam	Nữ	
1982	29t	Nhâm Tuất	Ly	Cần	Thủy biến lớn
1983	28t	Quý Hợi	Cấn	Đoài	Thủy biến lớn
1984	27t	Giáp Tý	Đoài	Cấn	Kim trong biển
1985	26t	Ất Sửu	Cần	Ly	Kim trong biển
1986	25t	Bính Dần	Khôn	Khảm	Hoá trong lò
1987	24t	Đinh Mão	Tốn	Khôn	Hoá trong lò
1988	23t	Mậu Thìn	Chấn	Chấn	Mộc rừng xanh
1989	22t	Kỷ Ty	Khôn	Tốn	Mộc rừng xanh
1990	21t	Canh Ngọ	Khảm	Cấn	Thổ bên đường
1991	20t	Tân Mùi	Ly	Cần	Thổ bên đường
1992	19t	Nhâm Thân	Cấn	Đoài	Kim mũi kiếm
1993	18t	Quý Dậu	Đoài	Cấn	Kim mũi kiếm
1994	17t	Giáp Tuất	Cần	Ly	Hoá dầu non
1995	16t	Ất Hợi	Khôn	Khảm	Hoá dầu non
1996	15t	Bính Tý	Tốn	Khôn	Thủy dưới khe
1997	14t	Đinh Sửu	Chấn	Chấn	Thủy dưới khe
1998	13t	Mậu Dần	Khôn	Tốn	Thổ tường thành
1999	12t	Kỷ Mão	Khảm	Cấn	Thổ tường thành
2000	11t	Canh Thìn	Ly	Cần	Kim trong nền
2001	10t	Tân Ty	Cấn	Đoài	Kim trong nền
2002	9t	Nhâm Ngọ	Đoài	Cấn	Mộc dương liễu
2003	8t	Quý Mùi	Cấn	Ly	Mộc dương liễu
2004	7t	Giáp Thân	Khôn	Khảm	Thủy trong suối
2005	6t	Ất Dậu	Tốn	Khôn	Thủy trong suối
2006	5t	Bính Tuất	Chấn	Chấn	Thổ nền nhà
2007	4t	Đinh Hợi	Khôn	Tốn	Thổ nền nhà
2008	3t	Mậu Tý	Khảm	Cấn	Hoà thu lời
2009	2t	Kỷ Sửu	Ly	Cần	Hoà thu lời
2010	1t	Canh Dần	Cấn	Đoài	Mộc rừng Bách

Năm 2010 - Canh Dần

Ngũ hành nạp âm: Tùng bách mộc (gỗ cây tùng bách)

Cửu tinh: Hạ nguyên vận 8 - 8 bạch
8 Bạch trực năm

Cửu khí: Nam: 8 Bạch Nữ: 7 Xích

Cung phi: Nam: Cấn Nữ: Đoài

I 2010	Tháng Một (11- đũa)- Đinh Sửu <i>Đông chí: 07; Tiểu hàn: 21; Thuyết triều: 09, 23</i>
5/1. Thứ Ba 21/11. Ất Mão Hành : Thủy Trực : Mãn Tú : Vĩ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tử tướng, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo quang , Ô phê đối. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cất may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đệ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa trường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ. : Ất Mão, Ất Dậu, Kỷ Mão, Kỷ Dậu : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão
6. Thứ Tư 22. Bình Thìn Hành : Thổ Trực : Bình Tú : Cơ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên Mã, Bát tướng Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Bình Thìn, Bình Tuất, Canh Thìn, Canh Tuất : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Hợi
7. Thứ Năm 23/11. Đinh Tỵ Hành : Thổ Trực : Định Tú : Đâu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Tam hợp, Thới âm, Lục nghị, Ngọc đường . Sao hung: Yểm đối, Chiêu dao, Tử khí, Tử phế, Cửu khảm, Cửu tiêu, Trùng nhật. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Đinh Tỵ, Đinh Hợi, Tân Tỵ, Tân Hợi : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi
8. Thứ Sáu 24. Mậu Ngọ Hành : Hỏa Trực : Chấp Tú : Ngưu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Kinh an, Giải thần Sao hung: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hãm trí, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên lao . Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đệ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. : Mậu Ngọ, Mậu Tý, Nhâm Ngọ, Nhâm Tý : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu

1 2010	Tháng Một (11- dù)- Đinh Sửu <i>Đóng chử: 07; Tiểu hàn: 21; Thủy triêu: 09, 23</i>
9/1. Thứ Bảy 25/11. <i>Kỷ Mùi</i> Hành : Hòa Trực : Phá Tú : Nữ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Phổ hộ Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tử kích, Cừu không, Phục nhật, Bát chuyên, Huyền vũ . Nên: Cúng tế, đỡ nhà phá tương. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Mùi, Kỷ Sửu, Quý Mùi, Quý Sửu : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Ty
10. Chủ Nhật 26. <i>Canh Thân</i> Hành : Mộc Trực : Ngụy Tú : Hư Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Mậu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh , Ô phê. Sao hung: Du họa, Ngũ li, Bát chuyên. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, giải trừ, mới thấy chữa bệnh, đan dệt, săn bắn, đánh cá. : Canh Thân, Canh Dần, Giáp Thân, Giáp Dần : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Thân, Ty
11. Thứ Hai 27. <i>Tân Dậu</i> Hành : Mộc Trực : Thành Tú : Ngụy Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Nguyệt ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Trừ thần, Ô phê. Sao hung: Tử hao, Đại sát, Ngũ li, Câu trần . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mới thấy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Hợp thân hữu, nấu rượu. : Tân Dậu, Tân Mão, Ất Dậu, Ất Mão : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Ngọ, Mùi
12. Thứ Ba 28. <i>Nhâm Tuất</i> Hành : Thủy Trực : Thu Tú : Thất Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thánh tâm, Thanh long Sao hung: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư. Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Bình Tuất, Bình Thìn : Chính Nam, Hướng tài thần : Chính Tây, Giờ C : Ty, Hợi

1 2010	Tháng Một (11- đủ)- Đinh Sửu <i>Đông chí: 07; Tiểu hàn: 21; Thuỷ triều: 09, 23</i>
13/1. Thứ Tư <i>29/11. Quý Hợi</i> Hành : Thủy Trực : Khai Tú : Bich Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Minh đường . Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ cung, Lục xà, Trùng nhật, Đại hội, Âm thác. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Quý Hợi, Quý Ty, Đinh Hợi, Đinh Ty : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn, Ngọ
14. Thứ Năm <i>30. Giáp Tý</i> Hành : Kim Trực : Bế Tú : Khuê Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Thiên ân, Thiên xá, Thiên nguyện, Tứ tướng, Quan nhật, Lục hợp, Tục thế. Sao hung: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Thổ phù, qui kị, Huyết kị, Thiên hình . Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt may, đan dệt, nấu rượu, an táng, Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Giáp Tý, Giáp Ngọ, Mậu Tý, Mậu Ngọ : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Sửu
15/1. Thứ Sáu <i>1/12. Ất Sửu</i> Hành : Kim Trực : Kiến Tú : Lâu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tứ tướng, Thủ nhật, Yển an. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Chu tước . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Ất Sửu, Ất Mùi, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, mao, Thân
16. Thứ Bảy <i>2. Bính Dần</i> Hành : Hỏa Trực : Trừ Tú : Vị Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Thới đức, Tương nhật, Cát kì, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Kim quỹ , Ô phê đối. Sao hung: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư. Nên: Tắm gội, quét dọn Không nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng. : Bính Dần, Bính Thân, Canh Dần, Canh Thân : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi

1 2010	Tháng Chạp (12- dũ)- Đinh Sửu <i>Đại hàn: 06; Lập Xuân: 21; Thuỷ triều: 07.21</i>
17/1. Chủ Nhật <i>3/12. Đinh Mão</i> Hành : Hòa Trực : Mãn Tú : Mão Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bát tương, Thiên đức, Ngũ hợp. Bảo quang , Ô phê đối Sao hung: Tai sát, Thiên hòa Nên: Cúng tế Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Đinh Mão, Đinh Dậu, Tân Mão, Tân Dậu : Chính Nam. Hướng tài thần: Chính Đông. Giờ cát: Ngọ, Mùi
18. Thứ Hai <i>4. Mậu Thìn</i> Hành : Mộc Trực : Bình Tú : Tắt Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Thiên mã Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Ngũ mộ. Bạch hổ . Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Mậu Thìn, Mậu Tuất, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc. Giờ cát: Tỵ, Thân, Dậu
19. Thứ Ba <i>5. Kỵ Ty</i> Hành : Mộc Trực : Đinh Tú : Chủy Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Tam hợp, Thời âm, Lục nghị. Ngọc đường Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu khâm, Cửu tiêu, Phục nhật, Trùng nhật Nên: Hợp thân hữu, đối mủ cái trâm, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, cắt may, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, rên đức, xếp đặt buồng dè, lấp hang hố, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Kỵ Ty, Kỵ Hợi, Quý Tỵ, Quý Hợi : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi
20. Thứ Tư <i>6. Canh Ngọ</i> Hành : Thổ Trực : Chấp Tú : Sảm Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Kính an, Giải thần, Ô phê Sao hung: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hãm trí, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên lao Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, giải trừ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, săn bắn, đánh cá. : Canh Ngọ, Canh Tý, Giáp Ngọ, Giáp Tý : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu

1 2010	Tháng Chạp (12- đừ)- Đinh Sửu <i>Đại hàn: 06; Lập Xuân: 21; Thuỷ triều: 07,21</i>
21/1. Thứ Năm <i>7/12. Tân Mùi</i> Hành : Thổ Trực : Phá Tú : Tĩnh	Sao cát: Nguyệt an, Phổ hộ Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tử kích, Cửu không, Huyền vũ Nên: Cúng tế, giải trừ, dỡ nhà phá tường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Tân Mùi, Tân Sửu, Ất Mùi, Ất Sửu : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân
22. Thứ Sáu <i>8. Nhâm Thân</i> Hành : Kim Trực : Ngụy Tú : Quý Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Dương đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Trừ thần, Tư mệnh , Ô phê Sao hung: Du họa, Ngũ li Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, khơi mương. : Nhâm Thân, Nhâm Dần, Bính Thân, Bính Dần : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Thìn, Ty, Mùi
23. Thứ Bảy <i>9. Quý Dậu</i> Hành : Kim Trực : Thành Tú : Liều Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Tam hợp, Lâm nhất, Thiên hi, Thiên y, Trừ thần, Ô phê Sao hung: Địa nang, Đại sát, Ngũ li, Câu trăn Nên: Đăng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Hợp thân hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ. : Quý Dậu, Quý Mão, Đinh Dậu, Đinh Mão : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Ngọ
24. Chủ Nhật <i>10. Giáp Thân</i> Hành : Hỏa Trực : Thu Tú : Tĩnh Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Tử tượng, Thánh tâm, Thanh long Sao hung: Thiên cương, Nguyệt hình, Ngũ hư, Bát phong Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Giáp Tuất, Giáp Thìn, Mậu Tuất, Mậu Thìn : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Ty, Hợi

1 2010	Tháng Chạp (12 - đủ)- Đinh Sửu <i>Đại hàn: 06; Lập Xuân: 21; Thuỷ triều: 07,21</i>
25/1. Thứ Hai <i>11/12. Ất Hợi</i> Hành : Hòa Trực : Khai Tú : Trương Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tử tương, Âm đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thới dương, Sinh khí, Ích Hậu, Minh đường . Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trung nhật. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chôn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng. : Ất Hợi, Ất Ty, Kỷ Hợi, Kỷ Ty : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
26. Thứ Ba <i>12. Bình Tý</i> Hành : Thủy Trực : Bế Tú : Dục Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Quan nhật, Lục hợp, Bát tương, Tục thế, Ô phê đối Sao hung: Thiên lại, Chi tử, Huyết chi, Thổ phủ, Qui kị, Huyết kị, Xúc thủy long, Thiên hình . Nên: Cúng tế, tắm gội, đàn dật, nấu rượu, an táng cải táng. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Bình Tý, Bình Ngọ, Canh Tý, Canh Ngọ : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu
27. Thứ Tư <i>13. Đinh Sửu</i> Hành : Thủy Trực : Kiến Tú : Chấn Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thủ nhật, Bát tương, Yếu an Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Chu tước . Nên: Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Đinh Sửu, Đinh Mùi, Tân Sửu, Tân Mùi : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Hợi
28. Thứ Năm <i>14. Mậu Dần</i> Hành : Thổ Trực : Trừ Tú : Giác Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thới đức, Tương nhật, Cát kị, Kim đường, Ngũ hợp, Kim quỹ Sao hung: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hủ. Nên: Tắm gội, quét dọn Không nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng. : Mậu Dần, Mậu Thân, Nhâm Dần, Nhâm Thân : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Mùi

1 2010	Tháng Chạp (12- đũa)- Đinh Sửu <i>Đại hàn: 06; Lập Xuân: 21; Thuỷ triều: 07,21</i>
29. Thứ Sáu 15. Kỷ Mão Hành : Thổ Trực : Mân Tú : Cang Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Kim đường, Ngũ hợp, Bảo quang. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Phục nhật Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Quý Mão, Quý Dậu : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ
30. Thứ Bảy 16. Canh Thìn Hành : Kim Trực : Bình Tú : Đề Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên mã, Bất tương Sao hung: Hà khô, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bạch hổ Nên: Cúng tế, sửa đường Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Canh Thìn, Canh Tuất, Giáp Thìn, Giáp Tuất : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Tỵ, Hợi
31. Chủ Nhật 17. Tân Tỵ Hành : Kim Trực : Định Tú : Phòng Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Nguyệt ân, Tam hợp, Thời âm, Lục nghị, Ngọc đường. Sao hung: Yểm đối, Chiêu dao, Tử khí, Cửu khâm, Cửu tiêu, Trùng nhật. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiến hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, rên đức, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, lấp hang hố, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Tân Tỵ, Tân Hợi, Ất Tỵ, Ất Hợi : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi
1/2. Thứ Hai 18/12. Nhâm Ngọ Hành : Mộc Trực : Chấp Tú : Tâm Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Kính an, Giải trừ, Ô phê Sao hung: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thiên hình. Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiến hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đánh cá, di thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. : Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, Bính Ngọ, Bính Tý : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Không có

2 2010	Tháng Chạp (12- đù)- Mậu Dần <i>Đai hàn: 06; Lạp Xuân: 21; Thủy triều: 07,21</i>
2/2. Thứ Ba <i>19/12. Quý Mùi</i> Hành : Mộc Trực : Phá Tú : Vĩ	Sao cát: Thiên ân, Phổ hộ. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tử kích, Cửu không, Xúc thủy long. Huyền vũ Nên: Cúng tế, dỡ nhà phá tường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Quý Mùi, Quý Sửu, Đinh Mùi, Đinh Sửu : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Ty
3. Thứ Tư <i>20. Giáp Thân</i> Hành : Thủy Trực : Ngụy Tú : Cơ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Mậu thương, Tử tướng, Dương đức, Ngũ phủ, Phúc sinh, Trừ thần, Tử mệnh, Ô phệ. Sao hung: Du họa, Ngũ li. Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, nạp tài, quét dọn, chặt cây, săn bắn, gieo trồng, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dể, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. Không nên: Mọi việc không nên làm : Giáp Thân, Giáp Dần, Mậu Thân, Mậu Dần : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Ty, Tuất
4. Thứ Năm <i>21. Ất Dậu</i> Hành : Thủy Trực : Ngụy Tú : Đẩu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phệ Sao hung: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ. Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đánh cá, phá thổ, an táng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong lộc vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp dể, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dể, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. : Ất Dậu, Ất Mão, Kỷ Dậu, Kỷ Mão : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Dần
5. Thứ Sáu <i>22. Bính Tuất</i> Hành : Thổ Trực : Thành Tú : Ngưu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tử tướng, Dương đức, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tử mệnh. Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hòa, Tử kích, Đại sát. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong lộc vị, họp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cắt may, đắp dể, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, gieo trồng : Bính Tuất, Bính Thìn, Canh Tuất, Canh Thìn : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Hợi

2 2010	Tháng Chạp (12- đù)- Mậu Dần <i>Đại hàn: 06; Lập Xuân: 21; Thuỷ triêu: 07,21</i>
6/2. Thứ Bảy <i>23/12. Đinh Hợi</i> Hành : Thổ Trực : Thu Tú : Nữ Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Mậu thương, Tử tướng, Lục hợp, Ngũ phúc, Bát tương, Thánh tâm. Sao hung: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật, Câu trăn. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tẩm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cười gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá. : Đinh Hợi, Đinh Tỵ, Tân Hợi, Tân Tỵ : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
7. Chủ Nhật <i>24. Mậu Tý</i> Hành : Hỏa Trực : Khai Tú : Hư Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Thới dương, Sinh khí, Ích hậu, Thanh long Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa Nên: Cúng tế, nhập học, tẩm gội. Không nên: Đôi mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, chặt cây, săn bắn, đánh cá, phá thổ, an táng, cải táng. : Mậu Tý, Mậu Ngọ, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân, Dậu
8. Thứ Hai <i>25. Kỷ Sửu</i> Hành : Hỏa Trực : Bế Tú : Ngụy Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Bát tương, Tục thế, Minh đường Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Thổ phu, Quỷ kị, Huyết kị. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Quý Sửu, Quý Mùi : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ
9. Thứ Ba <i>26. Canh Dần</i> Hành : Mộc Trực : Kiến Tú : Thất Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Vương nhật, Thiên thương, Bát tương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Thiên hình. Nên: Hợp thân hữu, cắt may, lập ước giao dịch, nạp tài, nạp gia súc. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Canh Dần, Canh Thân, Giáp Dần, Giáp Thân : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn

2 2010		Tháng Chạp (12- đừ)- Mậu Dần Đại hàn: 06; Lập Xuân: 21; Thủy triêu: 07.21
10/12. Thứ Tư		Sao cát: Nguyệt đức hợp. Quan nhật, Cát kĩ, Bất tương, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Ô phê đối.
27/12. Tân Mão		Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hàm trì
Hành : Mộc		Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tẩm gối, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lập ước giao dịch, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
Trực : Trừ		Không nên:
Tú : Bích		
Kỵ tuổi		: Tân Mão, Tân Dậu, Ất Mão, Ất Dậu
Hướng hỷ thần		: Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão
11. Thứ Năm		Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghi, Kim dưong, Kim quý
28. Nhâm Thìn		Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu
Hành : Thủy		Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.
Trực : Mão		Không nên: Rèn đúc, khơi mương đào giếng, lập hang hố, săn bắn, đánh cá, di chuyển, gieo trồng.
Tú : Khuê		
Kỵ tuổi		: Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Bính Thìn, Bính Tuất
Hướng hỷ thần		: Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Dậu, Hợi
12. Thứ Sáu		Sao cát: Tướng nhật, Bao quang
29. Quý Tỵ		Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du học, Ngũ hư, Trùng nhật.
Hành : Thủy		Nên: Sửa đường
Trực : Bính		Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, đôi mĩ cái trâm, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
Tú : Lâu		
Kỵ tuổi		: Quý Tỵ, Quý Hợi, Đinh Tỵ, Đinh Hợi
Hướng hỷ thần		: Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn
13. Thứ Bảy		Sao cát: Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thời âm, Ô phê
30. Giáp Ngọ		Sao hung: Tử khí, Phục nhật, Bạch hổ
Hành : Kim		Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, đôi mĩ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.
Trực : Đinh		Không nên: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.
Tú : Vĩ		
Kỵ tuổi		: Giáp Ngọ, Giáp Tý, Mậu Ngọ, Mậu Tý
Hướng hỷ thần		: Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Mão

2 2010	Tháng Giêng (đủ)- Mậu Dần <i>Vũ thủy: 06; Kinh trập: 21; Thủy triều: 05, 19</i>
14/2. Chủ Nhật <i>1/1. Ất Mùi</i> Hành : Kim Trực : Chấp Tú : Mão	Sao cát: Kinh an, Ngọc đường Sao hung: Tiểu hao, Ngũ mội Nên: Đuổi bắt, đánh cá Không nên: Đôi mủ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Ất Mùi, Ất Sửu, Kỷ Mùi, Kỷ Sửu : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Tuất, Hợi
15. Thứ Hai <i>2. Bính Thân</i> Hành : Hỏa Trực : Phá Tú : Tuất Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tượng, Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần, Ô phê. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Ngũ li, Thiên lao. Nên: Cúng tế, giải trừ, tẩm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà phá tường. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đôi mủ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp lễ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. : Bính Thân, Bính Dần, Canh Thân, Canh Dần : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất.
16. Thứ Ba <i>3. Đinh Dậu</i> Hành : Hỏa Trực : Ngụy Tú : Chuỷ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Tứ tượng, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phê Sao hung: Thiên lại, Chí tử, Ngũ hỷ, Ngũ li, Huyền vũ. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, tẩm gội, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Hợp thân hữu, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá. : Đinh Dậu, Đinh Mão, Tân Dậu, Tân Mão : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi
17. Thứ Tư <i>4. Mậu Tuất</i> Hành : Mộc Trực : Thành Tú : Sâm Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Dương đức, Tam hợp, Thiên hỷ, Thiên y, Tư mệnh Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử kích, Đại sát. Nên: Nhập học. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Mậu Tuất, Mậu Thìn, Nhâm Tuất, Nhâm Thìn : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân

2 2010	Tháng Giêng (đủ)- Mậu Dần <i>Vũ thủy: 06; Kinh trập: 21; Thủy triều: 05, 19</i>
18/2. Thứ Năm <i>5/1. Kỷ Hợi</i> Hành : Mộc Trực : Thu Tú : Tĩnh Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Lục hợp, Ngũ phủ, Bất tương, Thanh tâm. Sao hung: Hà khôi, Kiếp sát, Trung nhật, Câu trăn . Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, đính hôn, thu nạp người, tắm gội, đàn dật, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cưới gả, mời thầy chữa bệnh, phá thổ, an táng, cải táng. : Kỷ Hợi, Kỷ Ty, Quý Hợi, Quý Ty : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Ngọ, Mùi, Tuất
19. Thứ Sáu <i>6. Canh Tý</i> Hành : Thổ Trực : Khai Tú : Quý Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Thời đức, Sinh khí, Bất tương, Ích Hậu, Thanh long, Ô phê đối. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội. Không nên: Đòi mui cải táng, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, đàn dật, nấu rượu, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ. : Canh Tý, Canh Ngọ, Giáp Tý, Giáp Ngọ : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thân, Dậu
20. Thứ Bảy <i>7. Tân Sửu</i> Hành : Thổ Trực : Bế Tú : Liêu	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Bất tương, Tục thế, Minh đường . Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Thổ phủ, Qui kị, Huyết kị. Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	: Tân Sửu, Tân Mùi, Ất Sửu, Ất Mùi : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Hợi
21/2. Chủ Nhật <i>8/1. Nhâm Dần</i> Hành : Kim Trực : Kiến Tú : Tĩnh Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Vương nhật, Thiên thương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Thiên hình . Nên: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng. Không nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ. : Nhâm Dần, Nhâm Thân, Bình Dần, Bình Thân : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Hợi

2 2010		Tháng Giêng (đủ)- Mậu Dần <i>Vũ thủy: 06; Kinh trập: 21; Thủy triều: 05, 19</i>
22/2. Thứ Hai <i>9/1. Quý Mão</i> Hành : Kim Trực : Trư Tú : Trương	Sao cát: Quan nhật, Cát kì, Ngọc vũ, Ngũ hợp, Ô phê đối Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hãm trí, Chu tước. Nên: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, giải trừ, tẩm gối, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, lập ước giao dịch, quét dọn, phá thổ, cải táng. Không nên: Đào giếng Kỵ tuổi : Quý Mão, Quý Dậu, Đinh Mão, Đinh Dậu Hướng hỷ thần : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ	
23. Thứ Ba <i>10. Giáp Thìn</i> Hành : Hỏa Trực : Mân Tú : Dục	Sao cát: Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghị, Kim đường, Kim quý. Sao hung: Yểm đối, Chiêu dao, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Phục nhật. Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, cắt may, đan dệt. Không nên: Lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rèn đúc, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, đánh cá, di chuyển, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. Kỵ tuổi : Giáp Thìn, Giáp Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất Hướng hỷ thần : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Hợi	
24. Thứ Tư <i>11. Ất Tỵ</i> Hành : Hỏa Trực : Bình Tú : Chấn	Sao cát: Tương nhật, Bảo quang Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hử, Trùng nhật. Nên: Sửa đường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. Kỵ tuổi : Ất Tỵ, Ất Hợi, Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi Hướng hỷ thần : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất	
25. Thứ Năm <i>12. Bình Ngọ</i> Hành : Thủy Trực : Đinh Tú : Giác	Sao cát: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thới đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên mã, Thới âm, Ô phê. Sao hung: Tử khí, Bạch hổ. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, sắn bán, đánh cá. Kỵ tuổi : Bình Ngọ, Bình Tý, Canh Ngọ, Canh Tý Hướng hỷ thần : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thân, Dậu	

2 2010	Tháng Giêng (đủ)- Mậu Dần <i>Vũ thủy: 06; Kinh trập: 21; Thủy triều: 05, 19</i>
26/2. Thứ Sáu <i>13/1. Đinh Mùi</i> Hành : Thủy Trực : Cháp Tú : Cang	Sao cát: Thiên đức, Tứ tượng, Kinh an, Ngọc đường Sao hung: Tiểu hao, Bát chuyên Nên: Cùng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, di chuyển, giải trừ, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Đinh hôn, ăn hỏi, cưới gả, cắt tóc, mới thấy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Đinh Mùi, Đinh Sửu, Tân Mùi, Tân Sửu : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tỵ, Thân, Tuất, Hợi
27. Thứ Bảy <i>14. Mậu Thân</i> Hành : Thổ Trực : Phá Tú : Đề Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Dịch mã, Thiên hậu, Phổ hộ, Giải thần, Trừ thần. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Ngũ li, Thiên lao Nên: Cùng tế, giải trừ, tẩm gội, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, dỡ nhà, phá tường. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đinh hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, cắt tóc sửa móng, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. : Mậu Thân, Mậu Dần, Nhâm Thân, Nhâm Dần : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Tỵ, Mùi
28. Chủ Nhật <i>15. Kỷ Dậu</i> Hành : Thổ Trực : Ngụy Tú : Phòng Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên an, Âm đức, Phúc sinh, Trừ thần, Ô phệ Sao hung: Thiên lại, Chi tử, Ngũ hư, Ngũ li, Huyền vũ Nên: Cùng tế, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, đánh cá, phá thổ, an táng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đinh hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. : Kỷ Dậu, Kỷ Mão, Quý Dậu, Quý Mão : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Tỵ, Ngọ, Mùi
1/3. Thứ Hai <i>16/1. Canh Tuất</i> Hành : Kim Trực : Thanh Tú : Tâm Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên an, Dương đức, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tư mệnh. Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Âm thác. Nên: Nhập học. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Canh Tuất, Canh Thìn, Giáp Tuất, Giáp Thìn : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Tỵ, Thân, Hợi

3 2010	Tháng Giêng (đủ)- Mậu Dần <i>Vũ thủy: 06; Kinh trập: 21; Thủy triều: 05, 19</i>
2/3. Thứ Ba <i>17/1. Tân Hợi</i> Hành : Kim Trực : Thu Tù : Vĩ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mậu thương, Lục hợp, Ngũ phú, Bát tương, Thánh tâm. Sao hung: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật, Câu trần . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người di chuyển, giải trừ, tẩm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cưới gả, mới thấy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá. : Tân Hợi, Tân Tỵ, Ất Hợi, Ất Tỵ : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất
3. Thứ Tư <i>18. Nhâm Tý</i> Hành : Mộc Trực : Khai Tù : Cơ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Mậu thương, Thới dương, Sinh khí, Ích hậu, Thanh long , Ô phê đối. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu..., nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tẩm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, xếp đặt buồng để, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Mới thấy chữa bệnh, khơi mương đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá. : Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Bính Tý, Bính Ngọ : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Dậu, Sửu
4. Thứ Năm <i>19. Quý Sửu</i> Hành : Mộc Trực : Bế Tù : Đầu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, tục thế, Minh đường . Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Thổ phủ, qui kỵ, Huyết kỵ, Bát chuyên, Xúc thủy long. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Quý Sửu, Quý Mùi, Đinh Sửu, Đinh Mùi : Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Tý, Thân
5. Thứ Sáu <i>20. Giáp Dần</i> Hành : Thủy Trực : Kiến Tù : Ngưu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Vương nhật, Thiên thương, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Vãng vong, Phục nhật, Bát chuyên, Thiên hình , Dương thác. Nên: Hợp thân hữu, cắt may, lập ước giao dịch, nạp tài, nạp gia súc. Không nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người di chuyển, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mới thấy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Giáp Dần, Giáp thân, Mậu Dần, Mậu Thân : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Thìn, Mùi, Tuất

3 2010	Tháng Giêng (dù)- Kỷ Mão Vũ thủy: 06; Kinh trập: 21; Thủy triều: 05, 19
6/3. Thứ Bảy 21/1. Ất Mão Hành : Thủy Trực : Kiến Tú : Nữ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Quan nhật, Lục nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường , O phê đối. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu hao, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao, Phục nhật, Dương tháo. Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cất may, lập ước giao dịch. Không nên: Cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Ất Mão, Ất Dậu, Kỷ Mão, Kỷ Dậu : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão
7. Chủ Nhật 22. Bình Thìn Hành : Thổ Trực : Trừ Tú : Hư Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Tử tướng, Thủ nhật, Cát ki Sao hung: Nguyệt hại, Thiên hình Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, di chuyển, giải trừ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. : Bình Thìn, Bình Tuất, Canh Thìn, Canh Tuất : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Hợi, Dậu
8. Thứ Hai 23. Đinh Tỵ Hành : Thổ Trực : Mãn Tú : Ngụy Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt an, Tử tướng, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm. Sao hung: Ngũ hư, Bát phong, Thổ phủ, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật, Chu tước . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cất may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Đinh Tỵ, Đinh Hợi, Tân Tỵ, Tân Hợi : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi
9. Thứ Ba 24. Mậu Ngọ Hành : Hỏa Trực : Bình Tú : Thất Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thới đức, Dân nhật, Ich hậu, Kim quí Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Thiên lai, Chi tử. Nên: Cúng tế, sửa tường, sửa đường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Mậu Ngọ, Mậu Tý, Nhâm Ngọ, Nhâm Tý : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu

3 2010	Tháng Giêng (đủ)- Kỷ Mão <i>Vũ thủy: 06; Kinh trập: 21; Thủy triều: 05, 19</i>
10/3. Thứ Tư <i>25/1. Kỷ Mùi</i> Hành : Hỏa Trực : Định Tú : Bích	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang . Sao hung: Tử khí, Huyết khí, Bát chuyên. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đổi mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mới thấy chữa bệnh, chàm cứu, săn bắn, đánh cá.
Kỷ tuổi Hương hỷ thần	: Kỷ Mùi, Kỷ Sửu, Quý Mùi, Quý Sửu : Đông Bắc, hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Ty, Tuất
11. Thứ Năm <i>26. Canh Thân</i> Hành : Mộc Trực : Chấp Tú : Khuê	Sao cát: Nguyệt không, Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần, Ô phê Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Tứ phế, Ngũ li, Bát chuyên, Bạch hổ . Nên: Tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỷ tuổi Hương hỷ thần	: Canh Thân, Canh Dần, Giáp Thân, Giáp Dần : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Thân, Ty
12. Thứ Sáu <i>27. Tân Dậu</i> Hành : Mộc Trực : Phá Tú : Lâu	Sao cát: Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường , Ô phê Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ phế, Ngũ li, Âm thác. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.
Kỷ tuổi Hương hỷ thần	: Tân Dậu, Tân Mão, Ất Dậu, Ất Mão : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Ngọ, Mùi
13. Thứ Bảy <i>28. Nhâm Tuất</i> Hành : Thủy Trực : Nguy Tú : Vị	Sao cát: Lục hợp, Kim đường Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tử kích, Thiên lao Nên: Đánh cá Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mới thấy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, ren đúc, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hàng hố, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi.
Kỷ tuổi Hương hỷ thần	: Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Bính Tuất, Bính Thìn : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Ty, Hợi

3 2010	Tháng Giêng (đủ)- Kỷ Mão <i>Vũ thủy: 06; Kinh trập: 21; Thủy triều: 05, 19</i>
14/3. Chủ Nhật <i>29/1. Quý Hợi</i> Hành : Thủy Trực : Thành Tú : Mão Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y. Sao hung: Trùng nhật, Huyền vũ. Nên: Tắm gội Không nên: Cười xin, phá thổ, an táng, cải táng : Quý Hợi, Quý Tỵ, Đinh Hợi, Đinh Tỵ : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn, Ngọ
15. Thứ Hai <i>30. Giáp Tý</i> Hành : Kim Trực : Thu Tú : Tắt Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Thiên ân, Mậu thương, Dương đức, Tứ mệnh Sao hung: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Đại bại, Hãm tri, Thiên tặc, Tứ kỵ, Bát long. Nên: Cúng tế, tắm gội, duỗi bắt. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Giáp Tý, Giáp Ngọ, Mậu Tý, Mậu Ngọ : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Sửu
16/3. Thứ Ba <i>1/2. Ất Sửu</i> Hành : Kim Trực : Khai Tú : Chủy	Sao cát: Thiên ân, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Kinh an Sao hung: Ngũ hỷ, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Phục nhật, Câu trăn. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Đội mũ cài trâm, thu nạp người, sửa kho, rên đục, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.
Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	: Ất Sửu, Ất Mùi, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân
17. Thứ Tư <i>2. Bình Dần</i> Hành : Hỏa Trực : Bế Tú : Sấm Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Tứ tượng, Vương nhật, Ngũ phú, Bất tương, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối Sao hung: Du họa, Huyết chi, Quỷ ki Nên: Cất may, đắp đề, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng. Không nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, đi xa trở về, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng. : Bình Dần, Bình Thân, Canh Dần, Canh Thân : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi

3 2010	Tháng Hai (thiếu) - Kỷ Mão <i>Xuân phân: 06; Thanh minh: 21; Thụy triều: 03, 17, 29</i>
18/3. Thứ Năm <i>3/2. Đinh Mão</i> Hành : Hỏa Trực : Kiến Tú : Tĩnh Kỷ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Nguyệt ân, Tử tướng, Quan nhật, Lục nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phê đối. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiêu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cất may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, cải táng. Không nên: Cưới gả, cắt tóc, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi nương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tương, sửa đường, dỡ nhà phá tương, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ. : Đinh Mão, Đinh Dậu, Tân Mão, Tân Dậu : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Ngọ, Mùi
19. Thứ Sáu <i>4. Mậu Thìn</i> Hành : Mộc Trực : Trừ Tú : Quý Kỷ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Thủ nhật, Cát ki Sao hung: Nguyệt hại, Thiên hình Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, quét dọn. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng : Mậu Thìn, Mậu Tuất, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Tỵ, Thân, Dậu
20. Thứ Bảy <i>5. Kỷ Tỵ</i> Hành : Mộc Trực : Mãn Tú : Liễu Kỷ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thánh tâm. Sao hung: Ngũ hử, Thổ phủ, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật, Chu tước. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, cất may, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi nương, đào giếng, đặt cối đá, sửa tương, sửa đường, dỡ nhà phá tương, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ. : Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi, Quý Tỵ, Quý Hợi : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi
21. Chủ Nhật <i>6. Canh Ngọ</i> Hành : Thổ Trực : Bình Tú : Tĩnh Kỷ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Thoi đức, Dân nhật, Ich hậu, Kim quý, Ô phê. Sao hung: Hạ khôi, Tử thần, Thiên lại, Chi tử. Nên: Cúng tế, sửa đường, sửa tương. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Canh Ngọ, Canh Tý, Giáp Ngọ, Giáp Tý : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu

3 2010	Tháng Hai (thiếu) - Kỷ Mão <i>Xuân phân: 06; Thanh minh: 21; Thuỷ triều: 03, 17, 29</i>
22/3. Thứ Hai <i>7/2. Tân Mùi</i> Hành : Thổ Trực : Định Tú : Trương	Sao cát: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Tục thế, Bảo quang Sao hung: Tử khí, Huyết kị. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc. Không nên: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng.
Ky tuổi Hướng hỷ thần	: Tân Mùi, Tân Sửu, Ất Mùi, Ất Sửu : Tây Nam. Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân
23. Thứ Ba <i>8. Nhâm Thân</i> Hành : Kim Trực : Chấp Tú : Dực Ky tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên mã, Yên an, Giải thần, Trừ thần, Ô phê Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ Nên: Tắm gội, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Nhâm thân, Nhâm Dần, Bính Thân, Bính Dần : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Sửu, Thìn, Ty
24. Thứ Tư <i>9. Quý Dậu</i> Hành : Kim Trực : Phá Tú : Chấn Ky tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Ngọc vũ, Trừ thần, Ngọc đường , Ô phê. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Ngũ li. Nên: Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Quý Dậu, Quý Mão, Đinh Dậu, Đinh Mão : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Ngọ
25. Thứ Năm <i>10. Giáp Tuất</i> Hành : Hỏa Trực : Ngụy Tú : Giác Ky tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Thiên nguyên, Lục hợp, Kim đường Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tử kích, Thiên lao . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Giáp Tuất, Giáp Thìn, Mậu Tuất, Mậu Thìn : Đông Bắc. Hướng tài thần: Đông Nam. Giờ cát: Dần, Ty, Hợi

3 2010		Tháng Hai (thiếu) - Kỷ Mão	
		<i>Xuân phân: 06; Thanh minh: 21; Thuý triều: 03, 17, 29</i>	
26/3. Thứ Sáu		Sao cát: Mậu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên y, Bất tương. Sao hung: Tử cung, Bất long, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ.	
11/2. Ất Hợi		Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, thăm gọi, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.	
Hành : Hòa		Không nên: Đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.	
Trực : Thành		: Ất Hợi, Ất Ty, Kỷ Hợi, Kỷ Ty	
Tú : Cang		: Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất	
Kỷ tuổi			
Hướng hỷ thần			
27. Thứ Bảy		Sao cát: Mậu thương, Tử tướng, Dương đức, Bất tương, Tư mệnh, O phê đối.	
12. Bình Tý		Sao hung: Thiên cương, Nguyệt hình, Đại thời, Thiên tặc, Hàm trì, Đại bại, Xúc thủy long.	
Hành : Thủy		Nên:	
Trực : Thu		Không nên: Mọi việc không nên làm.	
Tú : Đề		: Bình Tý, Bình Ngọ, Canh Tý, Canh Ngọ	
Kỷ tuổi		: Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu.	
Hướng hỷ thần			
28. Chủ Nhật		Sao cát: Nguyệt ân, Tử tướng, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bất tương, Kinh an.	
13. Đinh Sửu		Sao hung: Ngũ hủ, Bát phong, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Câu trăn.	
Hành : Thủy		Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc.	
Trực : Khai		Không nên: Đội mũ cài trâm, thu nạp người, cắt tóc, sửa kho, rèn đúc, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.	
Tú : Phóng		: Đinh Sửu, Đinh Mùi, Tân Sửu, Tân Mùi	
Kỷ tuổi		: Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Hợi	
Hướng hỷ thần			
29. Thứ Hai		Sao cát: Thiên xá, Vương nhật, Ngũ phú, Phổ hộ, Ngũ hợp, Thanh long.	
14. Mậu Dần		Sao hung: Du họa, Huyết chi, Quý kỵ.	
Hành : Thổ		Nên: Cắt may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.	
Trực : Bế		Không nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, di chuyển, đi xa trở về, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, săn bắn, đánh cá.	
Tú : Tầm		: Mậu Dần, Mậu Thân, Nhâm Dần, Nhâm Thân	
Kỷ tuổi		: Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Mùi	
Hướng hỷ thần			

3 2010	Tháng Hai (thiếu) - Kỷ Mão <i>Xuân phân: 06; Thanh minh: 21; Thuỵ triều: 03, 17, 29</i>
30/3. Thứ Ba <i>15/2. Kỷ Mão</i> Hành : Thổ Trực : Kiến Tú : Vĩ Kỷ tuổi : Hương hỷ thần :	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Quan nhật, Lục nghi, Phúc sinh, Ngũ hợp, Minh đường . Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Yếm đối, Chiêu dao, Tiểu hội. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Quý Mão, Quý Dậu : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ, Mùi
31. Thứ Tư <i>16. Canh Thìn</i> Hành : Kim Trực : Trừ Tú : Cơ Kỷ tuổi : Hương hỷ thần :	Sao cát: Nguyệt không, Thiên ân, Thủ nhật, Cát ki. Sao hung: Nguyệt hại, Thiên hình. Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mới thấy chữa bệnh, sửa kho, đàn dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đề, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. : Canh Thìn, Canh Tuất, Giáp Thìn, Giáp Tuất : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Tỵ, Hợi
1/4. Thứ Năm <i>17/2. Tân Tỵ</i> Hành : Kim Trực : Mão Tú : Đẩu Kỷ tuổi : Hương hỷ thần :	Sao cát: Thiên ân, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Thành tâm. Sao hung: Ngũ hư, Thổ phủ, Đại sát, Vãng vong, Trùng nhật, Chu tước . Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, cắt may, đàn dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mới thấy chữa bệnh, đắp đề, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Tân Tỵ, Tân Hợi, Ất Tỵ, Ất Hợi : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất
2. Thứ sáu <i>18. Nhâm Ngọ</i> Hành : Mộc Trực : Bình Tú : Ngưu Kỷ tuổi : Hương hỷ thần :	Sao cát: Thiên ân, Thời đức, Dân nhật, Ích hậu, Kim quỹ , Ô phê Sao hung: Hà khô, Tử thần, Thiên lại, Chí tử. Nên: Cúng tế, sửa tường, sửa đường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, Bình Ngọ, Bình Tý : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Không có

4 2010	Tháng Hai (thiếu) - Canh Thìn <i>Xuân phân: 06; Thanh minh: 21; Thuyết triều: 03, 17, 29</i>
3/4. Thứ Bảy 19. <i>Quý Mùi</i> Hành : Mộc Trực : Định Tú : Nữ	Sao cát: Thiên ân, Âm đức, Tam hợp, Thới âm, Tục thế, Bảo quang Sao hung: Tử khí, Huyết kị, Xúc thủy long. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đàn dật, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc. Không nên: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, xếp đặt buồng dề, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.
Kỵ tuổi : Quý Mùi, Quý Sửu, Đinh Mùi, Đinh Sửu Hương hỷ thần : Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ	
4. Chủ Nhật 20. <i>Giáp Thân</i> Hành : Thủy Trực : Chấp Tú : Hư	Sao cát: Nguyệt đức, Thiên mã, Yếu an, Giải thần, Trừ thần, Ô phê Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Ngũ li, Bạch hổ Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, đuổi bắt. Không nên: Kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, sản bản, đánh cá.
Kỵ tuổi : Giáp Thân, Giáp Dần, Mậu Thân, Mậu Dần Hương hỷ thần : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tỵ, Tuất	
5. Thứ Hai 21. <i>Ất Dậu</i> Hành : Thủy Trực : Chấp Tú : Ngụy	Sao cát: Thiên nguyên, Lục hợp, Bất tương, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang , Ô phê Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hâm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Thổ phủ, Ngũ li. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cất may, dựng cột gác xà, đàn dật, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Hợp thân hữu, đắp dề, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.
Kỵ tuổi : Ất Dậu, Ất Mão, Kỷ Dậu, Kỷ Mão Hương hỷ thần : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tỵ, Dần	
6. Thứ Ba 22. <i>Bính Tuất</i> Hành : Thổ Trực : Phá Tú : Thất	Sao cát: Nguyệt không, Tứ tượng, Thiên mã, Bất tương, Phúc sinh, Giải thần. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bạch hổ . Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi : Bính Tuất, Bính Thìn, Canh Tuất, Canh Thìn Hương hỷ thần : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Hợi	

4 2010	Tháng Hai (thiếu) – Canh Thìn <i>Xuân phân: 06; Thanh minh: 21; Thuý triều: 03, 17, 29</i>
7/4. Thứ Tư <i>23/2. Đinh Hợi</i> Hành : Thổ Trực : Ngụy Tú : Bích Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Tư tương, Bất tương, Ngọc đường. Sao hung: Du họa, Thiên tặc, Trùng nhật Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, di chuyển, kê giường, tắm gội, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, cất tóc, mới thấy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá. : Đinh Hợi, Đinh Tỵ, Tân Hợi, Tân Tỵ : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
8. Thứ Năm <i>24. Mậu Tý</i> Hành : Hỏa Trực : Thành Tú : Khuê Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Thiên thương, Thánh tâm. Sao hung: Qui kị, Phục nhật, Thiên lao. Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, tắm gội, mới thấy chữa bệnh, cất may, đắp dề, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đất cổ đã, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Di chuyển, đi xa trở về, phá thổ, an táng, cải táng. : Mậu Tý, Mậu Ngọ, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân, Dậu
9. Thứ Sáu <i>25. Kỷ Sửu</i> Hành : Hỏa Trực : Thu Tú : Lâu	Sao cát: Bất tương, Ich hậu Sao hung: Hà khôi, Ngũ hử, Huyền vũ Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Quý Sửu, Quý Mùi : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ
10. Thứ Bảy <i>26. Canh Dần</i> Hành : Mộc Trực : Khai Tú : Vĩ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt ân, Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thới dương, Sinh khí, Lục nghị, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối. Sao hung: Yểm đối, Chiêu dao, Huyết kị. Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mới thấy chữa bệnh, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cổ đã, gieo trồng, chăn nuôi. Không nên: Cúng tế, cưới gả, chôn cất, đan dệt, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền. : Canh Dần, Canh Thân, Giáp Dần, Giáp Thân : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn

4 2010	Tháng Hai (thiếu) - Canh Thìn <i>Xuân phân: 06; Thanh minh: 21; Thuỷ triều: 03, 17, 29</i>
11/4. Chủ Nhật 27/2. <i>Tân Mão</i> Hành : Mộc Trực : Bế Tú : Mão	Sao cát: Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê dôi Sao hung: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Câu trăn. Nên: Lấp hang hố. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Tân Mão, Tân Dậu, Ất Mão, Ất Dậu : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão
12. Thứ Hai 28. <i>Nhâm Thìn</i> Hành : Thủy Trực : Kiến Tú : Tắt	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Thủ nhật, Ngọc vũ, Thanh long. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình. Nên: Cúng tế Không nên: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, sân bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Bính Thìn, Bính Tuất : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Dậu, Hợi
13. Thứ Ba 29. <i>Quý Tỵ</i> Hành : Thủy Trực : Trừ Tú : Chủ	Sao cát: Âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phú, Kim đương, Minh đường. Sao cát: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật. Nên: Tắm gội, quét dọn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Quý Tỵ, Quý Hợi, Đinh Tỵ, Đinh Hợi : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn
14/4. Thứ Tư 1/3. <i>Giáp Ngọ</i> Hành : Kim Trực : Mãn Tú : Sâm	Sao cát: Thời đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ô phê Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Thiên hình. Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Giáp Ngọ, Giáp Tý, Mậu Ngọ, Mậu Tý : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Mão
15. Thứ Năm 2. <i>Ất Mùi</i> Hành : Kim Trực : Bình Tú : Tĩnh	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức hợp, Tử tương Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Chu tước. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Ất Mùi, Ất Sửu, Kỷ Mùi, Kỷ Sửu. : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân

4 2010		Tháng Ba (đủ)- Canh Thìn Cốc vũ: 07; Lập Hạ: 22; Thuỷ triều: 13, 27
16/4. Thứ Sáu	Sao cát: Nguyệt không, Tứ tượng, Tam hợp, Lâm nhật, Thới âm, Kinh an, Trừ thần, Kim quí , Ô phê.	
3/3. Bình Thân		
Hành : Hòa	Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Ngũ li, Liễu lệ.	
Trực : Định	Nên: Cúng tế, tẩm gội, quét dọn.	
Tú : Quý	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.	
Kỵ tuổi	: Bình Thân, Bình Dần, Canh Thân, Canh Dần	
Hướng hỷ thần	: Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất	
17. Thứ Bảy	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tứ tượng, Lục hợp, Bát tương, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang , Ô phê.	
4. Đinh Dậu	Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hãm trí, Tiểu hao, Ngũ hư, Thổ phú, Ngũ li.	
Hành : Hòa	Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tẩm gội, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiến hàng, quét dọn, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.	
Trực : Cháp	Không nên: Hợp thân hữu, cắt tóc, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường đỡ nhà phá tương, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.	
Tú : Liễu		
Kỵ tuổi	: Đinh Dậu, Đinh Mão, Tân Dậu, Tân Mão	
Hướng hỷ thần	: Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi	
18. Chủ Nhật	Sao cát: Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần.	
5. Mậu Tuất	Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Phục nhật, Bạch hổ .	
Hành : Mộc	Nên: Cúng tế, giải trừ, tẩm gội, mời thầy chữa bệnh, đỡ nhà phá tương.	
Trực : Phá	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.	
Tú : Tinh		
Kỵ tuổi	: Mậu Tuất, Mậu Thìn, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất	
Hướng hỷ thần	: Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân	
19. Thứ Hai	Sao cát: Mậu thương, Bát tương, Ngọc đường	
6. Kỷ Hợi	Sao hung: Du họa, Thiên tặc, Trùng nhật	
Hành : Mộc	Nên: Kê giường, tẩm gội, nạp tài, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.	
Trực : Nguy	Không nên: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiến hàng, phá thổ, an táng, cải táng.	
Tú : Trương		
Kỵ tuổi	: Kỷ Hợi, Kỷ Tý, Quý Hợi, Quý Tý	
Hướng hỷ thần	: Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Ngọ, Mùi, Tuất.	

4 2010	Tháng Ba (dù)- Canh Thìn <i>Cốc vũ: 07; Lập Hạ: 22; Thuỷ triều: 13, 27</i>
20/4. Thứ Ba 7/3. Canh Tý Hành : Thổ Trực : Thành Tú : Dục Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Mầu thương, Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên hỷ, Thiên y, Thiên thương, Thánh tâm, Ô phê đối. Sao hung: Qui kị, Thiên lao. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tẩm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng. Không nên: Di chuyển, đi xa trở về, đàn dật. : Canh Tý, Canh Ngọ, Giáp Tý, Giáp Ngọ : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thân, Dậu
21. Thứ Tư 8. Tân Sửu Hành : Thổ Trực : Thu Tú : Chấn Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Ích hậu Sao hung: Hà khôi, Ngũ hỷ, Huyền vũ. Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Tân Sửu, Tân Mùi, Ất Sửu, Ất Mùi : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Hợi
22. Thứ Năm 9. Nhâm Dần Hành : Kim Trực : Khai Tú : Giáp Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghị, Tục thế, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối. Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kị. Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đê, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cúng tế, chôn cất, khơi mương, chặt cây, săn bắn, đánh cá. : Nhâm Dần, Nhâm Thân, Bính Dần, Bính Thân : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất
23. Thứ Sáu 10. Quý Mão Hành : Kim Trực : Bế Tú : Cang Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Quan nhật, Yếu an, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Câu trăn. Nên: Lấp hang hố. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Quý Mão, Quý Dậu, Đinh Mão, Đinh Dậu : Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ

4 2010	Tháng Ba (đủ)- Canh Thìn <i>Cốc vũ: 07; Lập Hạ: 22; Thuỷ triều: 13, 27</i>
24/4. Thứ Bảy <i>11/3. Giáp Thìn</i> Hành : Hỏa Trực : Kiến Tú : Đê	Sao cát: Thử nhật, Ngọc vũ, Thanh long Sao hung: Nguyệt kiến, Thổ phủ, Nguyệt hình, Dương thác. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Giáp Thìn, Giáp Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Ty, Hợi
25. Chủ Nhật <i>12. Ất Tỵ</i> Hành : Hỏa Trực : Trừ Tú : Phòng	Sao cát: Âm đức, Tướng nhật, Cát kì, Ngũ phủ, Kim đường, Minh đường. Sao hung: Kiếp sát, Ngũ hư, Trùng nhật Nên: Tắm gội, quét dọn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Ất Tỵ, Ất Hợi, Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
26. Thứ Hai <i>13. Bính Ngọ</i> Hành : Thủy Trực : Mão Tú : Tâm	Sao cát: Nguyệt không, Tử tướng, Thới đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ô phê. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Thiên hình . Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Bính Ngọ, Bính Tý, Canh Ngọ, Canh Tý : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thân, Dậu
27. Thứ Ba <i>14. Đinh Mùi</i> Hành : Thủy Trực : Bính Tú : Vĩ	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức hợp, Tử tướng. Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Bát chuyên, Chu tước . Nên: Cúng tế, sửa đường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Đinh Mùi, Đinh Sửu, Tân Mùi, Tân Sửu : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Ty, Thân, Hợi
28. Thứ Tư <i>15. Mậu Thân</i> Hành : Thổ Trực : Đinh Tú : Cơ	Sao cát: Tam hợp, Lâm nhật, Thới âm, Kinh an, Trừ thần, Kim quí . Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Vãng vong, Phục nhật, Ngũ li, Cô thần. Nên: Tắm gội, quét dọn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Mậu Thân, Mậu Dần, Nhâm Thân, Nhâm Dần : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Tỵ, Mùi

4 2010	Tháng Ba (đủ)- Canh Thìn <i>Cốc vũ: 07; Lập Hạ: 22; Thuỵ triều: 13, 27</i>
29/4. Thứ Năm 16/3. <i>Kỷ Dậu</i> Hành : Thổ Trực : Chấp Tú : Đẩu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Lục hợp, Bát tương, Phổ hộ, Trừ thần, Bảo quang , Ô phê. Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hử, Thổ phù, Ngũ li. Nên: Cúng tế, cầu phúc, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, quét dọn, đuổi bắt, đánh cá, nạp gia súc, an táng. Không nên: Hợp thân hữu, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ. : Kỷ Dậu, Kỷ Mão, Quý Dậu, Quý Mão : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi
30. Thứ Sáu 17. <i>Canh Tuất</i> Hành : Kim Trực : Phá Tú : Ngưu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Nguyệt ân, Thiên mã, Phúc sinh, Giải thần. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bạch hổ . Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà, phá tường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Canh Tuất, Canh Thìn, Giáp Tuất, Giáp Thìn : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Tý, Thân, Hợi
1/5. Thứ Bảy 18/3. <i>Tân Hợi</i> Hành : Kim Trực : Ngưu Tú : Nữ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Mầu thương, Ngọc đường Sao hung: Du họa, Thiên tặc, Trùng nhật Nên: Hợp thân hữu, kê giường, tắm gội, nạp tài, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, cưới gả, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng. : Tân Hợi, Tân Ty, Ất Hợi, Ất Ty : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất
2. Chủ Nhật 19. <i>Nhâm Tý</i> Hành : Mộc Trực : Thành Tú : Hư Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Mầu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Thánh tâm, Ô phê đối. Sao hung: Tứ hao, Qui kị, Thiên lao . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. Không nên: Di chuyển, đi xa trở về, khơi mương, săn bắn, đánh cá. : Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Bình Ty, Bình Ngọ : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Dậu, Sửu

5 2010	Tháng Ba (dù)-Tân Tỵ <i>Cốc vũ: 07; Lập Hạ: 22; Thuở triều: 13, 27</i>
3/5. Thứ Hai 20/3. Quý Sửu Hành : Mộc Trực : Thu Tú : Ngụy	Sao cát: Thiên ân, Ích hậu Sao hung: Hà khôi, Ngũ hù, Bát chuyên, Xúc thủy long, Huyền vũ Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, nạp gia súc. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Quý Sửu, Quý Mùi, Đinh Sửu, Đinh Mùi : Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Tỵ, Thân
4. Thứ Ba 21. Giáp Dần Hành : Thủy Trực : Khai Tú : Thất Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Dương đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thời dương, Sinh khí, Lục nghi, Tục thế, Ngũ hợp, Tứ mệnh , Ô phê đối. Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Huyết kỳ, Bát chuyên. Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi. Không nên: Cúng tế, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, chôn cất, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền. : Giáp Dần, Giáp Thân, Mậu Dần, Mậu Thân : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Thìn, Mùi, Tuất
5. Thứ Tư 22. Ất Mão Hành : Thủy Trực : Khai Tú : Bich Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao, Huyền vũ . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, xếp đặt buồng đẻ, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng. : Ất Mão Ất Dậu, Kỷ Mão, Kỷ Dậu : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Hợi
6. Thứ Năm 23. Bình Thìn Hành : Thổ Trực : Bế Tú : Khue Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Thời đức, Dương đức, Phúc sinh, Tứ mệnh . Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hù, Huyết kỳ, Ngũ hù, Phục nhật. Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Bình Thìn, Bình Tuất, Canh Thìn, Canh Tuất : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Dậu, Hợi

5 2010	Tháng Ba (dù)- Tân Ty <i>Cốc vũ: 07; Lập Hạ: 22; Thuỷ triều: 13, 27</i>
7/5. Thứ Sáu <i>24/3. Đinh Ty</i> Hành : Thổ Trực : Kiến Tú : Lâu	Sao cát: Vương nhật. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật. Câu trăn, Dương thác. Nên: Hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, cắt may. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Đinh Ty, Đinh Hợi, Tân Ty, Tân Hợi : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi, Tuất
8. Thứ Bảy <i>25. Mậu Ngo</i> Hành : Hòa Trực : Trừ Tú : Vĩ	Sao cát: Tử tướng, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long. Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tuế bạc. Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiến hàng, xếp đặt buồng đê, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Mậu Ngo, Mậu Tý, Nhâm Ngo, Nhâm Tý : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu
9. Chủ Nhật <i>26. Kỷ Mùi</i> Hành : Hòa Trực : Mân Tú : Mão	Sao cát: Nguyệt ăn, Tử tướng, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ich hậu, Minh đường. Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Đại sát, Bất chuyên, Cô thần, Âm thác. Nên: Cúng tế Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Kỷ Mùi, Kỷ Sửu, Quý Mùi, Quý Sửu : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Ty, Tuất
10. Thứ Hai <i>27. Canh Thân</i> Hành : Mộc Trực : Bình Tú : Tất	Sao cát: Nguyệt đức, Tương nhật, Lục hợp, Ngũ phủ, Tục thế, Trừ thần, Ô phê. Sao hung: Hà khô, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Huyết kì, Ngũ li, Bất chuyên, Thiên hình. Nên: Cúng tế, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiến hàng, quét dọn, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, đan dệt, săn bắn, đánh cá.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Canh Thân, Canh Dần, Giáp Thân, Giáp Dần : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Thìn, Ty

5 2010	Tháng Ba (đủ)- Tân Tỵ <i>Cốc vũ: 07; Lập Hạ: 22; Thuở triều: 13, 27</i>
11/5. Thứ Ba <i>28/3. Tân Dậu</i> Hành : Mộc Trực : Định Tú : Chũy	Sao cát: Thiên đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Yếu an, Trữ thần, Ô phê. Sao hung: Tử khí, Ngũ li, Chu tước. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đàn lễ, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Hạp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá.
Ky tuổi Hướng hỷ thần	: Tân Dậu, Tân Mão, Ất Dậu, Ất Mão : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Ngọ, Mùi
12. Thứ Tư <i>29. Nhâm Tuất</i> Hành : Thủy Trực : Chấp Tú : Sâm Ky tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Ngọc vũ, Giải thần, Kim quí. Sao hung: Tiểu hao, Thiên tặc. Nên: Dâng biểu sớ, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt. Không nên: Xuất hành, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, khơi mương. : Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Bình Tuất, Bình Thìn : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tỵ, Hợi
13. Thứ Năm <i>30. Quý Hợi</i> Hành : Thủy Trực : Phá Tú : Tĩnh KT HHT	Sao cát: Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Kim đường, Bảo quang. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tử phế, Vãng vong, Trung nhật, Âm dương giao phá. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Quý Hợi, Quý Tỵ, Đinh Hợi, Đinh Tỵ : Đông Nam, HTT: Tây Bắc, Giờ. C: Thìn, Ngọ
14/5. Thứ Sáu <i>1/4. Giáp Tý</i> Hành : Kim Trực : Ngụy Tú : Quý Ky tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Thiên ân, Thiên mã, Bất tương Sao hung: Thiên lại, Chi tử, Ngũ hư, Bạch hổ Nên: Hạp thân hữu, tắm gội. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. : Giáp Tý, Giáp Ngọ, Mậu Tý, Mậu Ngọ : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tỵ, Sửu

5 2010	Tháng Tư (thiếu) - Tân Tỵ <i>Tiểu mãn: 08; Mang chủng: 24; Thủy triều: 11, 25</i>
15/5. Thứ Bảy 2/4. Ất Sửu Hành : Kim Trực : Thanh Tú : Liễu	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Lục nghị, Ngọc đường . Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Quý kỵ. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tử, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Ất Sửu, Ất Mùi, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân
16. Chủ Nhật 3. Bính Dần Hành : Hỏa Trực : Thu Tú : Tinh Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Thiên ân, mẫu thương, Kinh an, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao cát: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phù, Phục nhật, Thiên lao . Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc, đuổi bắt. Không nên: Cúng tế, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng ngủ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ. : Bính Dần, Bính Thân, Canh Dần, Canh Thân : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi
17. Thứ Hai 4. Đinh Mão Hành : Hỏa Trực : Khai Tú : Trương Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Mẫu thương, Âm đức, Thới dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Tai sát, Thiên hòa, Huyền vũ . Nên: Cúng tế, nhập học. Không nên: Cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đan dệt, nấu rượu, đào giếng, chặt cây, săn bắn, đánh cá. : Đinh Mão, Đinh Dậu, Tân Mão, Tân Dậu : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Ngọ, Mùi
18. Thứ Ba 5. Mậu Thìn Hành : Mộc Trực : Bế Tú : Dục Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Tứ tướng, Thới đức, Dương đức, Phúc sinh, Tứ mệnh . Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Tuyệt âm. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Mậu Thìn, Mậu Tuất, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Tý, Thân, Dậu

5 2010	Tháng Tư (thiếu) - Tân Ty <i>Tiểu mãn; 08; Mang chủng: 24; Thủy triều: 11, 25</i>
19/5. Thứ Tư 6/4. Kỷ Ty Hành : Mộc Trực : Kiến Tú : Chấn Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt ân, Tứ tượng, Vương nhật. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu trần , Tiểu hội, Thuần dương, Dương thác. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Kỷ Ty, Kỷ Hợi, Quý Ty, Quý Hợi : Đông Bắc, Hưởng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi
20. Thứ Năm 7. Canh Ngọ Hành : Thổ Trực : Trừ Tú : Giáp Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long , Ô phệ. Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hàm trì. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. Không nên: Lợp mái, đan dệt, săn bắn, đánh cá. : Canh Ngọ, Canh Tý, Giáp Ngọ, Giáp Tý : Tây Bắc, Hưởng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu
21. Thứ Sáu 8. Tân Mùi Hành : Thổ Trực : Mão Tú : Cang	Sao cát: Thiên đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường . Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khâm, Cửu tiêu, Đại sát, Cô thần. Nên: Cúng tế. Không nên: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, nấu rượu, lấp hang hố, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.
Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	: Tân Mùi, Tân Sửu, Ất Mùi, Ất Sửu : Tây Nam, Hưởng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân
22. Thứ Bảy 9. Nhâm Thân Hành : Kim Trực : Bình Tú : Đê Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phủ, Tục thế, Trừ thần, Ô phệ. Sao hung: Hà khô, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Huyết kì, Ngũ li, Thiên hình . Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn, sửa đường. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chàm cứu, cắt may, đắp dè, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, dỡ nhà phá tương. : Nhâm Thân, Nhâm Dần, Bình Thân, Bình Dần : Chính Nam, Hưởng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Thìn, Ty, Mùi

5 2010	Tháng Tư (thiếu) - Tân Ty <i>Tiểu mãn: 08; Mang chủng: 24; Thủy triều: 11, 25</i>
23/5 Chủ Nhật <i>10/4. Quý Dậu</i> Hành : Kim Trực : Đinh Tú : Phòng Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Yếu an, Trừ thần, Ô phê. Sao hung: Tử khí, Ngũ li, Chu tước. Nên: Đối mủ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp đàn, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Hợp thân hữu, giải trừ, mới thấy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng. : Quý Dậu, Quý Mão, Đinh Dậu, Đinh Mão : Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Ngọ
24. Thứ Hai <i>11. Giáp Tuất</i> Hành : Hỏa Trực : Cháp Tú : Tăm Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Bất tương, Ngọc vũ, Giải thần, Kim quí. Sao hung: Tiểu hao, Thiên tặc. Nên: Dâng biểu sớ, cưới gả, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, mới thấy chữa bệnh, đuổi bắt. Không nên: Xuất hành, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng. : Giáp Tuất, Giáp Thìn, Mậu Tuất, Mậu Thìn : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Ty, Hợi
25. Thứ Ba <i>12. Ất Hợi</i> Hành : Hỏa Trực : Phá Tú : Vĩ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kim đường, Bảo quang . Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Vãng vong, Trung nhật. Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, đỡ nhà phá tường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Ất Hợi, Ất Ty, Kỷ Hợi, Kỷ Ty : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
26. Thứ Tư <i>13. Bình Tý</i> Hành : Thủy Trực : Ngụy Tú : Cơ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Thiên mã, Bất tương, Ô phê đối Sao hung: Thiên lại, Chi tử, Tử kị, Thất diệu, Ngũ hư, Phục nhật, Xúc thủy long, Bạch hổ . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp đàn, di chuyển, kê giường, giải trừ, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, mới thấy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, di thuyền, an táng. : Bình Tý, Bình Ngọ, Canh Tý, Canh Ngọ : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu

5 2010	Tháng Tư (thiếu) - Tân Tỵ <i>Tiểu mãn: 08; Mang chủng: 24; Thủy triều: 11, 25</i>
27/5. Thứ Năm 14/4. Đinh Sửu	Sao cát: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỉ, Thiên y, Lục nghi, Ngọc đường . Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Tử kích, Quí kị. Nên: Đăng biểu số, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, mới thấy chữa bệnh, cắt may, đắp dề, tu tạo đồng thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đàn dật, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc. Không nên: Đội mũ cái trâm, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, cắt tóc, đánh cá, đi thuyền.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Đinh Sửu, Đinh Mùi, Tân Sửu, Tân Mùi : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tỵ, Hợi
28. Thứ Sáu 15. Mậu Dần	Sao cát: Mậu thương, Tứ tướng, Kinh an, Ngũ hợp. Sao hung: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Thổ phủ, Thiên lao Nên: Duối bắt. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Hành : Thổ Trực : Thu Tú : Ngưu	
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Mậu Dần, Mậu Thân, Nhâm Dần, Nhâm Thân : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Mùi
29. Thứ Bảy 16. Kỷ Mão	Sao cát: Thiên ân, Mậu thương, Nguyệt ân, Tứ tướng, Âm đức, Thới dương, Sinh khí, Phổ hộ, Ngũ hợp. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Địa nang, Huyền vũ . Nên: Cúng tế, nhập học. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, đắp dề, tu tạo đồng thổ, sửa kho, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.
Hành : Thổ Trực : Khai Tú : Nữ	
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Quý Mão, Quý Dậu : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ, Mùi
30. Chủ Nhật 17. Canh Thìn	Sao cát: Nguyệt đức, Thiên ân, Thới đức, Dương đức, Phúc sinh, Tư mệnh . Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hủ. Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Hành : Kim Trực : Bế Tú : Hư	
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Canh Thìn, Canh Tuất, Giáp Thìn, Giáp Tuất : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Tỵ, Hợi

6 2010	Tháng Tư (thiếu) - Tân Tỵ <i>Tiểu mãn; 08; Mang chủng: 24 ; Thủy triều: 11, 25</i>
31/5. Thứ Hai <i>18/4. Tân Tỵ</i> Hành : Kim Trực : Kiến Tú : Ngụy Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Thiên ân, Vương nhật Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Trùng nhật, Câu trần. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cất may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ. : Tân Tỵ, Tân Hợi, Ất Tỵ, Ất Hợi : Tỵ Nam, Hưởng tài thần: Tỵ Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất
1/6. Thứ Ba <i>19/4. Nhâm Ngọ</i> Hành : Mộc Trực : Trừ Tú : Thất Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Quan nhật, Cát kì, Thánh tâm, Thanh long, Ô phê. Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hàm trì. Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, quét dọn, phá thổ, an táng. Không nên: Lợp mái, khơi mương. : Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, Bính Ngọ, Bính Tý : Chính Nam, Hưởng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Không có
2. Thứ Tư <i>20. Quý Mùi</i> Hành : Mộc Trực : Mãn Tú : Bích	Sao cát: Thiên ân, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ích hậu, Minh đường. Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Đại sát, Xúc thủy long, Cô thần. Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	: Quý Mùi, Quý Sửu, Đinh Mùi, Đinh Sửu : Đông Nam, Hưởng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ
3. Thứ Năm <i>21. Giáp Thân</i> Hành : Thủy Trực : Bình Tú : Khuê Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Tướng nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phê. Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt hình, Du họa, Ngũ hư, Bát phong, Huyết kì, Ngũ li, Thiên hình. Nên: Cúng tế, tẩm gội, quét dọn, sửa đường. Không nên: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chôn cất, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, dỡ nhà phá tường, đánh cá, di thuyền. : Giáp Thân, Giáp Dần, Mậu Thân, Mậu Dần : Đông Bắc, Hưởng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Sửu, Thìn, Tỵ, Tuất

6 2010	Tháng Tư (thiếu) - Tân Tỵ <i>Tiêu mãn: 08; Mùng chùng: 24; Thủy triều: 11, 25</i>
4/6. Thứ Sáu	Sao cát: Nguyệt đức hợp. Dân nhật, Tam hợp, Thời âm. Bất tương. Yêu an, Trừ thần. Ô phê. Sao hung: Tử khí, Ngũ li, Cầu trần. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, dọn dẹp, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Hợp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá.
22/4. <i>Ất Dậu</i>	
Hành : Thủy	
Trực : Định	
Tú : Lâu	
Kỵ tuổi	: Ất Dậu, Ất Mão, Kỷ Dậu, Kỷ Mão
Hướng hỷ thần	: Tây Bắc. Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tỵ, Dần
5. Thứ Bảy	Sao cát: Thiên đức hợp, Bất tương, Giải thần, Kim quĩ. Sao hung: Tiểu hao, Thiên tặc, Ngũ mộ, Phục nhật. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đuổi bắt. Không nên: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dề, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
23. <i>Bính Tuất</i>	
Hành : Thổ	
Trực : Chấp	
Tú : Vị	
Kỵ tuổi	: Bính Tuất, Bính Thìn, Canh Tuất, Canh Thìn
Hướng hỷ thần	: Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Hợi
6. Chủ Nhật	Sao cát: Ngũ phú, Phúc sinh Sao hung: Tiểu hao, Phục nhật, Kiếp sát, Tử cùng, Thất mã, Trùng nhật, Chu tước. Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đuổi bắt. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
24. <i>Đinh Hợi</i>	
Hành : Thổ	
Trực : Chấp	
Tú : Mão	
Kỵ tuổi	: Đinh Hợi, Đinh Tỵ, Tân Hợi, Tân Tỵ
Hướng hỷ thần	: Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
7. Thứ Hai	Sao cát: Nguyệt an, Tử tướng, Lục nghi, Giải thần, Kim quĩ Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hự. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.
25. <i>Mậu Tý</i>	
Hành : Hỏa	
Trực : Phá	
Tú : Tắt	
Kỵ tuổi	: Mậu Tý, Mậu Ngọ, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ
Hướng hỷ thần	: Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát : Thân, Dậu

6 2010	Tháng Tư (thiếu) – Nhâm Ngọ <i>Tiểu mãn: 08; Mạng chủng: 24; Thủy triều: 11, 25</i>
8/6. Thứ Ba 26/4. <i>Kỷ Sửu</i> Hành : Hòa Trực : Ngụy Tú : Chủy	Sao cát: Tử tướng, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tử kích, Nguyệt hại Nên: Cúng tế Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỷ tuổi Hương hỷ thần	: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Quý Sửu, Quý Mùi : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Ty
9. Thứ Tư 27. <i>Canh Dần</i> Hành : Mộc Trực : Thành Tú : Sấm	Sao cát: Mậu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hi, Thiên y, ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Đại sát, Qui kị, Bạch hổ . Nên: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng. Không nên: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, đàn dết.
Kỷ tuổi Hương hỷ thần	: Canh Dần, Canh Thân, Giáp Dần, Giáp Thân : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn
10. Thứ Năm 28. <i>Tân Mão</i> Hành : Mộc Trực : Thu Tú : Tĩnh	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Mậu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường , Ô phê đối. Sao hung: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Ham trí, Cửu khâm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong. Nên: Cúng tế Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, chôn cất, rên đúc, nấu rượu, đào giếng, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.
Kỷ tuổi Hương hỷ thần	: Tân Mão, Tân Dậu, Ất Mão, Ất Dậu : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão
11. Thứ Sáu 29. <i>Nhâm Thìn</i> Hành : Thủy Trực : Khai Tú : Quý	Sao cát: Nguyệt không, Thới đức, Thới dương, Sinh khí, Yếu an. Sao hung: Ngũ hư, Cửu không, Thiên lao . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đất ruộng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi. Không nên: Thu nạp người, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, khơi mương, chặt cây, săn bắn, đánh cá.
Kỷ tuổi Hương hỷ thần	: Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Bình Thìn, Bình Tuất : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Ty, Dậu, Hợi

6 2010	Tháng Năm (dù)- Nhâm Ngọ <i>Hu chi: 10, Tiểu thử: 26; Thủy triều: 09, 23</i>
12/6. Thứ Bảy 1/5. Quý Tỵ Hành : Thủy Trực : Bế Tú : Liễu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Vương nhật, Ngọc vũ Sao hung: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật. Huyền vũ Nên: Cát may, đắp đê, lấp hang hố Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Quý Tỵ, Quý Hợi, Đinh Tỵ, Đinh Hợi : Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn
13. Chủ Nhật 2. Giáp Ngọ Hành : Kim Trực : Kiến Tú : Tinh Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên xá, Dương đức, Quan nhật, Kim dương, Tứ mệnh, Ô phê. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm. Địa hỏa, Thổ phủ. Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Giáp Ngọ, Giáp Tý, Mậu Ngọ, Mậu Tý : Đông Bắc, Hương tài thần : Đông Nam, Giờ cát: Mão
14. Thứ Hai 3. Ất Mùi Hành : Kim Trực : Trừ Tú : Trương	Sao cát: Thủ nhật, Cát ki, Lục hợp, Bát tương. Sao hung: Câu trăn Nên: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, gieo trồng.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Ất Mùi, Ất Sửu, Kỷ Mùi, Kỷ Sửu : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Tuất, Hợi
15. Thứ Ba 4. Bình Thân Hành : Hỏa Trực : Mãn Tú : Dục Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Tương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Bát tương, Trừ thần, Thanh long, Ô phê. Sao hung: Ngũ hù, Ngũ li Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xa, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Kê giường, săn bắn, đánh cá. : Bình Thân, Bình Dần, Canh Thân, Canh Dần : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất.

6 2010	Tháng Năm (đủ) - Nhâm Ngọ <i>Hu chi: 10, Tiểu thử: 26; Thủy triều: 09, 23</i>
16/6. Thứ Tư <i>5/5. Đinh Dậu</i> Hành : Hòa Trực : Bình Tú : Chấn Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Dân nhật, Kinh an, Trừ thần, Minh đường , Ô phê Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Thiên tặc, Phục nhật, Ngũ li. Nên: Tắm gội, quét dọn, sửa tường, sửa đường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Đinh Dậu, Đinh Mão, Tân Dậu, Tân Mão : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi
17. Thứ Năm <i>6. Mậu Tuất</i> Hành : Mộc Trực : Đinh Tú : Giác Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt ân, Tử tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thoi âm, Thiên thương, Bất tương, Phổ hộ. Sao hung: Tử khí, Thiên hình Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cái trâm, xuất hành, di chuyển, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đàn dật, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xép đặt buồng đẻ, gieo trồng. : Mậu Tuất, Mậu Thìn, Nhâm Tuất, Nhâm Thìn. : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân
18. Thứ Sáu <i>7. Kỷ Hợi</i> Hành : Mộc Trực : Chấn Tú : Cang Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Tử tướng, Ngũ phú, Phúc sinh. Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Chu tước . Nên: Cúng tế, tắm gội, đuổi bắt. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Hợi, Kỷ Ty, Quý Hợi, Quý Ty : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Ngọ, Mùi, Tuất
19. Thứ Bảy <i>8. Canh Tý</i> Hành : Thổ Trực : Phá Tú : Đê Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Lục nghi, Giải thần, Kim quí , Ô phê đối Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hư. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Canh Tý, Canh Ngọ, Giáp Tý, Giáp Ngọ : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thân, Dậu
20. Chủ Nhật <i>9. Tân Sửu</i> Hành : Thổ Trực : Ngụy Tú : Phong Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tử kích Nên: Cúng tế Không nên: Đội mũ cái trâm, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, săn bắn, đánh cá. : Tân Sửu, Tân Mùi, Ất Sửu, Ất Mùi : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Hợi

6 2010	Tháng Năm (đủ)- Nhâm Ngọ <i>Hu chi: 10, Tiến thủ: 26; Thủy triều: 09, 23</i>
21/6. Thứ Hai <i>10/5. Nhâm Dần</i> Hành : Kim Trực : Thanh Tú : Tâm Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Mậu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hỷ, Thiên y, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Đại sát, Qui kị, Bạch hổ Nên: Dâng biểu sớ, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đàn dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng. Không nên: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, khởi mương. : Nhâm Dần, Nhâm Thân, Bình Dần, Bình Thân : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất.
22. Thứ Ba <i>11. Quý Mão</i> Hành : Kim Trực : Thu Tú : Vĩ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phê đối. Sao hung: Hà khôi, Đại thời, Đại hại, Ham trí, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kị, Vãng vong. Nên: Cúng tế Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Quý Mão, Quý Dậu, Đinh Mão, Đinh Dậu : Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ
23. Thứ Tư <i>12. Giáp Thìn</i> Hành : Hỏa Trực : Khai Tú : Cơ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an. Sao hung: Nguyệt hư, Bát phong, Cửu không, Địa nang, Thiên lao. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi. Không nên: Thu nạp người, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khởi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa lương, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, sắn bản, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Giáp Thìn, Giáp Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Hợi
24. Thứ Năm <i>13. Ất Ty</i> Hành : Hỏa Trực : Bế Tú : Dậu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Vương nhật, Ngọc vũ Sao hung: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Huyền vũ Nên: Cắt may, đắp đê, lấp hang hố. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Ất Ty, Ất Hợi, Kỷ Ty, Kỷ Hợi : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất

6 2010	Tháng Năm (dù)- Nhâm Ngọ <i>Ha chi: 10, Tiểu thủ: 26, Thứ triều: 09, 23</i>
25/6. Thứ Sáu <i>14/5. Bình Ngọ</i> Hành : Thủy Trực : Kiến Tú : Ngưu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Dương đức, Quan nhật, Kim dương, Tư mệnh , Ô phê. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Nguyệt yếm. Địa hỏa, Thổ phủ, Đại hội, Âm dương cầu thác. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Bình Ngọ, Bình Tý, Canh Ngọ, Canh Tý : Tây Nam. Hướng tài thần: Chính Đông. Giờ cát: Thân, Dậu
26. Thứ Bảy <i>15. Đinh Mùi</i> Hành : Thủy Trực : Trừ Tú : Nữ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên nguyên, Thủ nhật, Cát ki, Lục hợp. Sao hung: Phục nhật, Bát chuyên, Câu trăn . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới hỏi, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cắt tóc, mời thầy chữa bệnh. : Đinh Mùi, Đinh Sửu, Tân Mùi, Tân Sửu : Chính Nam. Hướng tài thần: Chính Đông. Giờ cát: Tý, Thân, Tuất, Hợi
27. Chủ Nhật <i>16. Mậu Thân</i> Hành : Thổ Trực : Mãn Tú : Hư Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt ân, Tử tướng, Tương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Bát tương, Trừ thần, Thanh long . Sao hung: Ngũ hự, Ngũ li. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, nạp tài, lập hàng hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi. Không nên: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, kê giường, sửa kho, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng. : Mậu Thân, Mậu Dần, Nhâm Thân, Dần : Đông Nam. Hướng tài thần: Chính Bắc. Giờ cát: Thìn, Tý, Mùi
28. Thứ Hai <i>17. Kỷ Dậu</i> Hành : Thổ Trực : Bình Tú : Ngưu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Tử tướng, Dân nhật, Kinh an, Trừ thần, Minh đường , Ô phê. Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Thiên lại, Chi tử, Thiên tặc, Ngũ li. Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, sửa tương, sửa đường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Dậu, Kỷ Mão, Quý Dậu, Quý Mão : Đông Bắc. Hướng tài thần: Chính Nam. Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi

7 2010		Tháng Năm (đủ)- Nhâm Ngọ Hạ chí: 10, Tiểu thử: 26; Thủy triều: 09, 23	
29/6. Thứ Ba 18. Canh Tuất Hành : Kim Trực : Định Tú : Thất		Sao cát: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thới âm, Thiên thương, Phổ hộ. Sao hung: Tử khí, Thiên hình Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc. Không nên: Giải trừ, mới thấy chữa bệnh, đan dệt, xếp đặt buồng để, gieo trồng.	
Kỵ tuổi Hương hỷ thần		: Canh Tuất, Canh Thìn, Giáp Tuất, Giáp Thìn : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Tý, Thân, Hợi	
30. Thứ Tư 19. Tân Hợi Hành : Kim Trực : Cháp Tú : Bính		Sao cát: Thiên đức hợp, Thiên ân, Ngũ phú, Phúc sinh Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Chu tước Nên: Cúng tế, tắm gội, đuổi bắt. Không nên: Cưới gả, mới thấy chữa bệnh, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sắn bán, đánh cá.	
Kỵ tuổi Hương hỷ thần		: Tân Hợi, Tân Tỵ, Ất Hợi, Ất Tỵ : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất	
1/7. Thứ Năm 20/5. Nhâm Tý Hành : Mộc Trực : Phá Tú : Khue		Sao cát: Nguyệt không, Thiên ân, Lục nghi, Giải thần, Kim quí, Ô phệ đối Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiếu đao, Tứ phé, Ngũ hư, Âm dương kích xung. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.	
Kỵ tuổi Hương hỷ thần		: Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Bính Tý, Bính Ngọ : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Dậu, Sửu	
2. Thứ sáu 21. Quý Sửu Hành : Mộc Trực : Ngụy Tú : Lâu		Sao cát: Thiên ân, Âm đức, Thánh tâm, Bảo quang Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tử kích, Bát chuyên, Xúc thủy long. Nên: Cúng tế Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.	
Kỵ tuổi Hương hỷ thần		: Quý Sửu, Quý Mùi, Đinh Sửu, Đinh Mùi : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Tý, Thân	

7 2010	Tháng Năm (dù)- Nhâm Ngọ <i>Hạ chí: 10, Tiểu thử: 26; Thủy triêu: 09, 23</i>
3/7. Thứ Bảy <i>22/5. Giáp Dần</i> Hành : Thủy Trực : Thanh Tú : Vị Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Tam hợp, Thiên mã, Thiên hi, Thiên y, ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Đại sát, Qui kỵ, Bát chuyên, Bạch hổ. Nên: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng. Không nên: Cúng tế, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mở kho xuất tiền hàng. : Giáp Dần, Giáp Thân, Mậu Dần, Mậu Thân : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Thìn, Mùi, Tuất
4. Chủ Nhật <i>23. Ất Mão</i> Hành : Thủy Trực : Thu Tú : Mão Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Tục thế, Ngũ hợp, Ngọc đường, Ô phê đối Sao hung: Hà khôi, Đại thời, Đại bại, Hãm tri, Tứ hao, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kỵ, Vãng vong. Nên: Cúng tế Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Ất Mão, Ất Dậu, Kỷ Mão, Kỷ Dậu : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Hợi.
5. Thứ Hai <i>24. Bình Thìn</i> Hành : Thổ Trực : Khai Tú : Tắt Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an. Sao hung: Ngũ hù, Cửu không, Thiên lao Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Chặt cây, săn bắn, đánh cá : Bình Thìn, Bình Tuất, Canh Thìn, Canh Tuất : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Dậu, Hợi
6. Thứ Ba <i>25. Đinh Tỵ</i> Hành : Thổ Trực : Bế Tú : Chủy Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Thời đức, Thời dương, Sinh khí, Yếu an. Sao hung: Ngũ hù, Cửu không, Huyền vũ. Nên: Cắt may, đắp đê, lấp hang hố. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Đinh Tỵ, Đinh Hợi, Tân Tỵ, Tân Hợi : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi, Tuất

7 2010	Tháng Năm (đù)- Quý Mùi <i>Hạ chí: 10, Tiểu thử: 26, Thuỷ triều: 09, 23</i>
7/7. Thứ Tư <i>26/5. Mậu Ngọ</i> Hành : Hỏa Trực : Bế Tú : Sâm Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên nguyên, Tử tướng, Quan nhật, Lục hợp, Bát tương. Sao hung: Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao, Trục trận. Nên: Cúng tế Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp dề, tu tạo đồng thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiến hàng, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. : Mậu Ngọ, Mậu Tý, Nhâm Ngọ, Nhâm Tý Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu
8. Thứ Năm <i>27. Kỷ Mùi</i> Hành : Hỏa Trực : Kiến Tú : Tình Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tử tướng, Thủ nhật, Thánh tâm. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Phục nhật, Bát chuyên. Huyền vũ, Dương thác. Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, di chuyển, cắt may, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Mùi, Kỷ Sửu, Quý Mùi, Quý Sửu Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ, Tuất.
9. Thứ Sáu <i>28. Canh Thân</i> Hành : Mộc Trực : Trư Tú : Quý Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Dương đức, Tướng nhật, Cát kị, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phê. Sao hung: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Ngũ li, Bát chuyên Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cái trâm, xuất hành, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dề, tu tạo đồng thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiến hàng, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lợp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. : Canh Thân, Canh Dần, Giáp Thân, Giáp Dần : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Thìn, Tỵ
10. Thứ Bảy <i>29. Tân Dậu</i> Hành : Mộc Trực : Mân Tú : Liễu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt án, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Tục thế, Trừ thần, Ô phê. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Huyết kị, Ngũ li, Câu trăn. Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Tân Dậu, Tân Mão, Ất Dậu, Ất Mão : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Ngọ, Mùi

7 2010	Tháng Sáu (thiếu) - Quý Mùi <i>Xử thử: 12, Lập Thu: 27, Thuý triều: 07, 21,</i> <i>Sơ phục: 8; Trung phục: 18</i>
11/7. Chủ Nhật <i>30/5. Nhâm tuất</i> Hành : Thủy Trực : Bình Tú : Tinh	Sao cát: Bát tương, Yếu an, Thanh long Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phủ Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Bình Tuất, Bình Thìn : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Hợi
12/7. Thứ Hai <i>1/6. Quý Hợi</i> Hành : Thủy Trực : Định Tú : Trương	Sao cát: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghị, Ngọc vũ, Minh đường. Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Tử phế, Trùng nhật. Nên: Tắm gội Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Quý Hợi, Quý Tý, Đinh Hợi, Đinh Tý : Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn, Ngọ
13. Thứ Ba <i>2. Giáp Tý</i> Hành : Kim Trực : Chấp Tú : Dục	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên ân, Kim đường, Giải thần Sao hung: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Cửu khâm, Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, rên đức, mở kho xuất tiền hàng, lập hàng hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Giáp Tý, Giáp Ngọ, Mậu Tý, Mậu Ngọ : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Sửu
14. Thứ Tư <i>3. Ất Sửu</i> Hành : Kim Trực : Phá Tú : Chấn	Sao cát: Thiên ân. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tử kích, Cửu không, Chu tước. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Ất Sửu, Ất Mùi, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân

7 2010	Tháng Sáu (thiếu) - Quý Mùi <i>Xứ thử: 12, Lập Thu: 27, Thuỷ triều: 07, 21,</i> <i>Sơ phục: 8; Trung phục: 18</i>
15/7. Thứ Năm <i>4/6. Bình Dần</i> Hành : Hòa Trực : Nguy Tú : Giác Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Mậu thương, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim quý, Ô phê đối. Sao hung: Du họa. Nên: Hợp thân hữu, đính hôn, kê giường, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng. Không nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh. : Bình Dần, Bình Thân, Canh Dần, Canh Thân. : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông. Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi
16. Thứ Sáu <i>5. Đinh Mão</i> Hành : Hòa Trực : Thành Tú : Cang Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Mậu thương, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Kinh an, Ngũ hợp, Bảo quang, Ô phê đối. Sao hung: Đại sát. Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng. Không nên: Cắt tóc, đào giếng : Đinh Mão, Đinh Dậu, Tân Mão, Tân Dậu : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Ngọ, Mùi
17. Thứ Bảy <i>6. Mậu Thìn</i> Hành : Mộc Trực : Thu Tú : Đê Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Tử tướng, Thới đức, Thiên mã, Phổ hộ Sao hung: Thiên cương, Ngũ hư, Ngũ mộ, Bạch hổ Nên: Cúng tế, nạp tài, cưới hỏi. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Mậu Thìn, Mậu Tuất, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Tý, Thân, Dậu
18. Chủ Nhật <i>7. Kỷ Tỵ</i> Hành : Mộc Trực : Khai Tú : Phòng Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Tử tướng, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thới dương, Sinh khí, Phúc sinh Ngọc đường. Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Trùng nhật, Phục nhật, Âm thác. Nên: Cúng tế, nhập học. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi, Quý Tỵ, Quý Hợi : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi

7 2010	Tháng Sáu (thiếu) – Quý Mùi <i>Xử thử: 12, Lập Thu: 27, Thuỷ triều: 07, 21,</i> <i>Sơ phục: 8; Trung phục: 18</i>
19/7. Thứ Hai <i>8/6. Canh Ngọ</i> Hành : Thổ Trực : Bế Tủ : Tâm Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Quan nhật, Lục hợp, Ô phê Sao hung: Thiên lai, Chi tử, Huyết chí, Vãng vong, Thiên lao Nên: Nấu rượu, lấp hang hố, phá thổ, an táng. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Canh Ngọ, Canh Tý, Giáp Ngọ, Giáp Tý : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu
20. Thứ Ba <i>9. Tân Mùi</i> Hành : Thổ Trực : Kiến Tủ : Vĩ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt ăn, Thủ nhật, Thánh tâm Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Huyền vũ. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tử, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, giải trừ, cất may, dựng cột gác xà, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, gieo trồng, phá thổ. : Tân Mùi, Tân Sửu, Ất Mùi, Ất Sửu : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân
21. Thứ Tư <i>10. Nhâm Thân</i> Hành : Kim Trực : Trừ Tủ : Cơ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phê. Sao hung: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hư, Ngũ li. Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. : Nhâm Thân, Nhâm Dần, Bính Thân, Bính Dần : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Thìn, Tỵ, Mùi.
22. Thứ Năm <i>11. Quý Dậu</i> Hành : Kim Trực : Mãn Tủ : Đẩu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phê. Sao hung: Tai sát, Thiên hòa, Huyết kì, Ngũ li, Câu trăn. Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Quý Dậu, Quý Mão, Đinh Dậu, Đinh Mão : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Ngọ

7 2010	Tháng Sáu (thiếu) - Quý Mùi <i>Xứ thứ: 12, Lập Thu: 27, Thuý triều: 07, 21,</i> <i>Sơ phục: 8, Trung phục: 18</i>
23/7. Thứ Sáu <i>12/6. Giáp Tuất</i> Hành : Hòa Trực : Bình Tú : Ngưu	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Bất tương, Yếu an, Thanh long Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Thổ phù Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Giáp Tuất, Giáp Thìn, Mậu Tuất, Mậu Thìn : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Tỵ, Hợi
24. Thứ Bảy <i>13. Ất Hợi</i> Hành : Hòa Trực : Định Tú : Nữ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghi, Ngọc vũ, Minh đường. Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Trùng nhật. Nên: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, gập dãn, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, tẩm gối, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cưới gả, giải trừ, mới thấy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Ất Hợi, Ất Tỵ, Kỷ Hợi, Kỷ Tỵ : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
25. Chủ Nhật <i>14. Bính Tý</i> Hành : Thủy Trực : Cháp Tú : Hư Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Kim đường, Giải thần, Ô phê đối Sao hung: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tử kỵ, Thất mã, Ngũ hư, Cửu khảm, Cửu tiêu, Qui kỵ, Xúc thủy long, Thiên hình. Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, đuổi bắt. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Bính Tý, Bính Ngọ, Canh Tý, Canh Ngọ : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tỵ, Sửu
26. Thứ Hai <i>15. Đinh Sửu</i> Hành : Thủy Trực : Phá Tú : Ngưu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên an. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tử kích, Cửu không, Chu tước. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Đinh Sửu, Đinh Mùi, Tân Sửu, Tân Mùi : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tỵ, Hợi

7 2010	Tháng Sáu (thiếu) - Quý Mùi <i>Xử thứ: 12, Lập Thu: 27, Thuỷ triều: 07, 21.</i> <i>Sơ phục: 8; Trung phục: 18</i>
27/7. Thứ Ba <i>16/6. Mậu Dần</i> Hành : Thổ Trực : Ngụy Tú : Thất Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Tứ tướng, Ngũ phú, Ngũ hợp, Kim quý Sao hung: Du họa. Nên: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dãn, đính hôn, ăn hỏi, di chuyển, kê giường, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh. : Mậu Dần, Mậu Thân, Nhâm Dần, Nhâm Thân : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Mùi
28. Thứ Tư <i>17. Kỷ Mão</i> Hành : Thổ Trực : Thành Tú : Bích Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mậu thương, Tứ tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Kính an, Ngũ hợp, Bảo quang. Sao hung: Đại sát, Phục nhật. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dãn, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp dề, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Đào giếng, săn bắn, đánh cá. : Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Quý Mão, Quý Dậu : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ, Mùi
29. Thứ Năm <i>18. Canh Thìn</i> Hành : Kim Trực : Thu Tú : Khue Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Thiên ân, Thoi đức, Thiên mã, Phổ hộ Sao hung: Thiên cương, Ngũ hư, Bạch hổ. Nên: Cúng tế, thu nạp người, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Canh Thìn, Canh Tuất, Giáp Thìn, Giáp Tuất : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Tỵ, Hợi
30. Thứ Sáu <i>19. Tân Tỵ</i> Hành : Kim Trực : Khai Tú : Lâu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Nguyệt ân, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thoi dương, Sinh khí, Phúc sinh, Ngọc đường. Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hòa, Trùng nhật Nên: Cúng tế, nhập học Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Tân Tỵ, Tân Hợi, Ất Tỵ, Ất Hợi : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất

8 2010	Tháng Sáu (thiếu) - Quý Mùi <i>Xứ thứ: 12, Lập Thu: 27, Thuỷ triều: 07, 21,</i> <i>Sơ phục: 8; Trung phục: 18</i>
31/7. Thứ Bảy <i>20/6. Nhâm Ngọ</i> Hành : Mộc Trực : Bế Tú : Vị Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Quan nhật, Lục hợp, Bất tương, Ô phê Sao hung: Thiên lai, Chí tử, Huyết chi, Vãng vong, Thiên lao Nên: Đan dệt, nấu rượu, lấp hang hố, phá thổ, an táng Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập đàn, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, lợp mái, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. : Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, Bính Ngọ, Bính Tý : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Không có
1/8. Chủ Nhật <i>21/6. Quý Mùi</i> Hành : Mộc Trực : Kiến Tú : Mão Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Thủ nhật, Bất tương, Thánh tâm Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Xúc thủy long, Huyền vũ Nên: Cúng tế, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập đàn, cưới gả. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, đình hôn, ăn hỏi, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa đường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Quý Mùi, Quý Sửu, Đinh Mùi, Đinh Sửu : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Tý
2. Thứ Hai <i>22. Giáp Thân</i> Hành : Thủy Trực : Trừ Tú : Tắt Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Dương đức, Tướng nhật, Cát kì, Bất tương, Ích hậu, Trừ thần, Tư mệnh, Ô phê. Sao hung: Kiếp sát, Thiên tặc, Ngũ hử, Bất phong, Ngũ li Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập đàn, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Xuất hành, kê giường, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá. : Giáp Thân, Giáp Dần, Mậu Thân, Mậu Dần : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Sửu, Thìn, <u>Tý</u>, Tuất
3. Thứ Ba <i>23. Ất Dậu</i> Hành : Thủy Trực : Mãn Tú : Chủy Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Thiên thương, Bất tương, Tục thế, Trừ thần, Ô phê. Sao hung: Tai sát, Thiên hòa, Huyết kì, Ngũ li, Câu trăn Nên: Cúng tế, tẩm gội, quét dọn Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Ất Dậu, Ất Mão, Kỷ Dậu, Kỷ Mão : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Dần

8 2010	Tháng Sáu (thiếu) – Quý Mùi <i>Xì thử: 12, Lập Thu: 27, Thuỷ triều: 07, 21,</i> <i>Sơ phục: 8; Trung phục: 18</i>
4/8. Thứ Tư <i>24/6. Bình Tuất</i> Hành : Thổ Trực : Bình Tú : Sâm	Sao cát: Yếu an, Thanh long Sao hung: Hà khô, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, thổ phúc, Địa nang. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Bình Tuất, Bình Thìn, Canh Tuất, Canh Thìn : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Hợi
5. Thứ Năm <i>25. Đinh Hợi</i> Hành : Thổ Trực : Đinh Tú : Tinh	Sao cát: Âm đức, Tam hợp, Thời âm, Lục nghị, Ngọc vũ, Minh đường Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Tử khí, Tử cung, Thối mã, Trùng nhật. Nên: Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, gập đàn, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Đinh hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Đinh Hợi, Đinh Tỵ, Tân Hợi, Tân Tỵ : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
6. Thứ Sáu <i>26. Mậu Tý</i> Hành : Hỏa Trực : Chấp Tú : Quĩ	Sao cát: Tử tướng, Kim đường, Giải thần Sao hung: Nguyệt hại, Đại thời, Đại bại, Hãm tri, Tiểu hao, Ngũ hư, Cửu khảm, Cửu tiêu, Qui kị, Thiên hình. Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, cắt may, đuổi bắt. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Mậu Tý, Mậu Ngọ, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân, Dậu
7. Thứ Bảy <i>27. Kỷ Sửu</i> Hành : Hỏa Trực : Chấp Tú : Liễu	Sao cát: Mẫu thương, Minh đường Sao hung: Tiểu hao, Qui kị Nên: Đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc Không nên: Đội mũ cài trâm, di chuyển, đi xa trở về, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Quý Sửu, Quý Mùi : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ.

8 2010	Tháng Sáu (thiếu) – Giáp Thân <i>Xử thử: 12, Lập Thu: 27, Thuỷ triều: 07, 21,</i> <i>Sơ phục: 8; Trung phục: 18</i>
8/8. Chủ Nhật <i>28/6. Canh Dần</i> Hành : Mộc Trực : Phá Tú : Tinh Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Phục nhật, Thiên hình Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Canh Dần, Canh Thân, Giáp Dần, Giáp Thân : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn
9. Thứ Hai <i>29. Tân Mão</i> Hành : Mộc Trực : Ngụy Tú : Trương Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Thiên lai, Chi tử, Ngũ hư, Thổ phù, Câu trần Nên: Cúng tế, hợp thân hữu, cải táng Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Tân Mão, Tân Dậu, Ất Mão, Ất Dậu : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão
10/8. Thứ Ba <i>1/7. Nhâm Thìn</i> Hành : Thủy Trực : Thành Tú : Dục Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Mẫu thương, Nguyệt an, Tứ tướng, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tục thế, Kim quí. Sao hung: Nguyệt yên, Địa hỏa, Tử kích, Đại sát, Huyết kì Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, thu nạp người, giải trừ, cất may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mới thấy chữa bệnh, chăm cứu, khơi mương, săn bắn, đánh cá, gieo trồng. : Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Bình Thìn, Bình Tuất : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tỵ, Dậu, Hợi
11. Thứ Tư <i>2. Quý Tỵ</i> Hành : Thủy Trực : Thu Tú : Chấn Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Tứ tướng, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Yếu an, Bảo quang. Sao hung: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Xuất hành, mới thấy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá. : Quý Tỵ, Quý Hợi, Đinh Tỵ, Đinh Hợi : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn

8 2010	Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân <i>Đại thứ: 14, Thuỷ triều: 05, 19; Mặt phực: 09</i>
12/8. Thứ Năm <i>3/7. Giáp Ngọ</i> Hành : Kim Trực : Khai Tú : Giác Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên mã, Thoi dương, Sinh khí, Bất tương, Ngọc vũ, Ô phê. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Bạch hổ Nên: Cúng tế, nhập học Không nên: Đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, kê giường, mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá. : Giáp Ngọ, Giáp Tý, Mậu Ngọ, Mậu Tý : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Mão
13. Thứ Sáu <i>4. Ất Mùi</i> Hành : Kim Trực : Bế Tú : Cang Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Mẫu thương, Bất tương, Kim đường, Ngọc đường Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Ất Mùi, Ất Sửu, Kỷ Mùi, Kỷ Sửu : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Tuất, Hợi.
14. Thứ Bảy <i>5. Bình Thân</i> Hành : Hỏa Trực : Kiến Tú : Đê Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Vương nhật, Thiên thương, Trư thần, Ô phê Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lao Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, tầm gỏi, cất may, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Bình Thân, Bình Dần, Canh Thân, Canh Dần : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất.
15. Chủ Nhật <i>6. Đinh Dậu</i> Hành : Hỏa Trực : Trừ Tú : Phong Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Âm đức, Quan nhật, Cát kì, Trư thần, Ô phê Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hám trì, Cửu khảm, Cửu tiều, Vàng vong, Ngũ li, Huyền vũ . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, đính hôn, ăn hỏi, giải trừ, tầm gỏi, sửa móng, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, rèn đúc, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền gieo trồng. : Đinh Dậu, Đinh Mão, Tân Dậu, Tân Mão : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi

8 2010	Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân <i>Đại thứ: 14, Thuỷ triều: 05, 19; Mặt phực: 09</i>
16/8. Thứ Hai <i>7/7. Mậu Tuất</i> Hành : Mộc Trực : Mãn Tú : Tâm	Sao cát : Thiên đức hợp, Mậu thương, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lục nghị, Kính an, Tư mệnh . Sao hung : Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cầu, Cửu không Nên : Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mới thấy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên : Cúng tế, săn bắn, đánh cá
Kỵ tuổi Hướng hỷ thân	: Mậu Tuất, Mậu Thìn, Nhâm Tuất, Nhâm Thìn : Đông Nam, Hướng tài thần : Chính Bắc, Giờ cát : Thân
17. Thứ Ba <i>8. Kỷ Hợi</i> Hành : Mộc Trực : Bình Tú : VI Kỵ tuổi Hướng hỷ thân	Sao cát : Tương nhật, Phổ hộ Sao hung : Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Ngũ hư, Trung nhật, Câu trăn . Nên : Cúng tế, tắm gội, sửa tương, sửa đường Không nên : Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Hợi, Kỷ Ty, Quý Hợi, Quý Ty : Đông Bắc, Hướng tài thần : Chính Nam, Giờ cát : Ngọ, Mùi, Tuất
18. Thứ Tư <i>9. Canh Tý</i> Hành : Thổ Trực : Định Tú : Cơ Kỵ tuổi Hướng hỷ thân	Sao cát : Thới đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thới âm, Phúc sinh, Thanh long , Ô phê đối Sao hung : Tử khí, Tử kỵ, Cửu hổ, Phục nhật Nên : Cúng tế, cầu phúc cầu tử, hợp thân hữu, đôi mĩ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, thu nạp người, di chuyển, tắm gội, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên : Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, giải trừ, mới thấy chữa bệnh, đan dệt, xếp đặt buồng đồ, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Canh Tý, Canh Ngọ, Giáp Tý, Giáp Ngọ : Tây Bắc, Hướng tài thần : Tây Nam, Giờ cát : Sửu, Thân, Dậu
19. Thứ Năm <i>10. Tân Sửu</i> Hành : Thổ Trực : Chấp Tú : Đẩu Kỵ tuổi Hướng hỷ thân	Sao cát : Mậu thương, Minh đường Sao hung : Tiểu hao, Ngũ mộ, Quí kỵ Nên : Đuổi bắt Không nên : Mọi việc còn lại không nên làm. : Tân Sửu, Tân Mùi, Ất Sửu, Ất Mùi : Tây Nam, Hướng tài thần : Tây Nam, Giờ cát : Dần, Mão, Thân, Hợi

8 2010	Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân <i>Đại thử: 14, Thủy triều: 05, 19; Mặt phúc: 09</i>
20/8. Thứ Sáu <i>11/7. Nhâm Dần</i> Hành : Kim Trực : Phá Tú : Ngưu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Nguyệt ân, Tứ tướng, Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Thiên hình Nên: Tắm gội. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Nhâm Dần, Nhâm Thân, Bính Dần, Bính Thân : Chính Nam. Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất.
21. Thứ Bảy <i>12. Quý Mão</i> Hành : Kim Trực : Ngụy Tú : Nữ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Tứ tướng, Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối Sao hung: Thiên lai, Chi tử, Ngũ hư, Thổ phù, Chu tước. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng, cải táng. Không nên: Mới thấy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đất ruộng, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ. : Quý Mão, Quý Dậu, Đinh Dậu, Đinh Mão : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ
22. Chủ Nhật <i>13. Giáp Thìn</i> Hành : Hỏa Trực : Thành Tú : Hư Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Tục thế, Kim quí. Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tứ kích, Đại sát, Huyết kị, Âm thác. Nên: Cúng tế, nhập học Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Giáp Thìn, Giáp Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Hợi
23. Thứ Hai <i>14. Ất Tỵ</i> Hành : Hỏa Trực : Thu Tú : Ngụy Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Yếu an, Bảo quang Sao hung: Hà khôi, Kiếp sát, Trùng nhật Nên: Hợp thân hữu, đính hôn, cưới gả, thu nạp người, đàn dật, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Xuất hành, mới thấy chữa bệnh, gieo trồng. : Ất Tỵ, Ất Hợi, Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất

8 2010	Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân <i>Đại thứ: 14, Thủy triều: 05, 19; Mặt phục: 09</i>
24/8. Thứ Ba <i>15/7. Bình Ngo</i> Hành : Thủy Trực : Khai Tú : Thất Kỵ tuổi : Bình Ngo, Bình Tý, Canh Ngo, Canh Tý Hướng hỷ thần : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thân, Dậu	Sao cát: Nguyệt không, Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Ngọc vũ, Ô phê. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Bạch hổ. Nên: Cúng tế, nhập học. Không nên: Đội mũ cái trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mới thấy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, nấu rượu, chặt cây, săn bắn, đánh cá.
25. Thứ Tư <i>16. Đinh Mùi</i> Hành : Thủy Trực : Bế Tú : Bính Kỵ tuổi : Đinh Mùi, Đinh Sửu, Tân Mùi, Tân Sửu Hướng hỷ thần : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Thân, Tuất, Hợi	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Mẫu thương, Kim đường, Ngọc đường. Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên. Nên: Cúng tế. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
26. Thứ Năm <i>17. Mậu Thân</i> Hành : Thổ Trực : Kiến Tú : Khue Kỵ tuổi : Mậu Thân, Mậu Dần, Nhâm Thân, Nhâm Dần Hướng hỷ thần : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Tý, Mùi	Sao cát: Thiên đức hợp, Thiên xá, Vương nhật, Thiên thương, Bát tương, Trừ thần. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Ngũ li, Thiên lao Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mới thấy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, nạp tài, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
27. Thứ Sáu <i>18. Kỷ Dậu</i> Hành : Thổ Trực : Trừ Tú : Lâu Kỵ tuổi : Kỷ Dậu, Kỷ Mão, Quý Dậu, Quý Mão Hướng hỷ thần : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi	Sao cát: Thiên ân, Âm đức, Quan nhật, Cát ki, Trừ thần, Ô phê Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Cửu khảm, Cửu tiêu, Vãng vong, Ngũ li, Huyền vũ. Nên: Giải trừ, Tắm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, phá thổ, an táng. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mới thấy chữa bệnh, rèn đúc, lập ước giao dịch, lấp hang hố, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, di chuyển, gieo trồng.

8 2010		Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân Đại thứ: 14, Thủy triều: 05, 19; Mặt phúc: 09
28/8. Thứ Bảy 19/7. Canh Tuất Hành : Kim Trực : Mãn Tú : Vị	Sao cát: Thiên ân, Mậu thương, Dương đức, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Lộc nghi, Kinh an, Tư mệnh. Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Thiên cẩu, Cửu không, Phục nhật Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, cắt may, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cúng tế, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền, phá thổ, an táng, cải táng.	
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Canh Tuất, Canh Thìn, Giáp Tuất, Giáp Thìn : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Tý, Thân, Hợi	
29. Chủ Nhật 20. Tân Hợi Hành : Kim Trực : Bình Tú : Mão Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Tướng nhật, Phổ hộ Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hại, Du họa, Tứ cung, Cửu hổ, Ngũ hù, Trùng nhật, Câu trăn. Nên: Cúng tế, tẩm gội, sửa tương, sửa đường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Tân Hợi, Tân Tý, Ất Hợi, Ất Tý : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất	
30. Thứ Hai 21. Nhâm Tý Hành : Mộc Trực : Định Tú : Tất Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tử tướng, Thới đức, Dân nhật, Tam hợp, Lâm nhật, Thới âm, Phúc sinh, Thanh long, Ô phệ đối. Sao hung: Tử khí. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tẩm gội, cắt may, tu tạo đồng thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, khơi mương, săn bắn, đánh cá : Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Bình Tý, Bình Ngọ : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Dậu, Sửu	
31. Thứ Ba 22. Quý Sửu Hành : Mộc Trực : Chấp Tú : Chủy Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Thiên ân, Mậu thương, Tử tướng, Minh đường Sao hung: Tiểu hao, Qui kị, Bát chuyên, Xúc thủy long Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may tu tạo đồng thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Đổi mũ cái trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, săn bắn, đánh cá, đi thuyền. : Quý Sửu, Quý Mùi, Đinh Sửu, Đinh Mùi : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Tý, Thân	

9 2010	Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân <i>Đại thứ: 14, Thủy triều: 05, 19; Mặt phục: 09</i>
1/9. Thứ Tư <i>23/7. Giáp Dần</i> Hành : Thủy Trực : Phá Tú : Sâm Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Dịch mã, Thiên hậu, Thánh tâm, Giải thần, Ngũ hợp, Ô phê đối Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Nguyệt hình, Tứ phế, Bát chuyên, Thiên hình Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Giáp Dần, Giáp Thân, Mậu Dần, Mậu Thân : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Thìn, Mùi, Tuất
2. Thứ Năm <i>24. Ất Mão</i> Hành : Thủy Trực : Ngụy Tú : Tí Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Ích hậu, Ngũ hợp, Ô phê đối Sao hung: Thiên lại, Chí tử, Tứ phế, Ngũ hư, Thổ phủ, Chu tước, Tam âm. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Ất Mão, Ất Dậu, Kỷ Mão, Kỷ Dậu : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Hợi
3. Thứ Sáu <i>25. Bính Thìn</i> Hành : Thổ Trực : Thành Tú : Quý Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Tục thế, Kim quí Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử kích, Đại sát, Huyết kì. Nên: Cúng tế, nhập học Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Bính Thìn, Bính Tuất, Canh Thìn, Canh Tuất : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Dậu, Hợi
4. Thứ Bảy <i>26. Đinh Tỵ</i> Hành : Thổ Trực : Thu Tú : Liều Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Lục hợp, Ngũ phủ, Yếu an, Bảo quang. Sao hung: Hà khôi, Kiếp sát, Địa nang, Trùng nhật. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, án hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Xuất hành, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, đắp dè, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng dè, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ. : Đinh Tỵ, Đinh Hợi, Tân Tỵ, Tân Hợi : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi, Tuất

9 2010	Tháng Bảy (thiếu) - Giáp Thân <i>Đại thứ: 14, Thủy triều: 05, 19; Mặt phục: 09</i>
5/9. Chủ Nhật 27/7. <i>Mậu Ngọ</i> Hành : Hòa Trực : Khai Tú : Tinh Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Thiên mã, Thời dương, Sinh khí, Bát tương, Ngọc vũ. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Tứ hao, Bạch hổ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đất ruộng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, chặt cây, săn bắn, đánh cá : Mậu Ngọ, Mậu Tý, Nhâm Ngọ, Nhâm Tý : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu
6. Thứ Hai 28. <i>Kỷ Mùi</i> Hành : Hòa Trực : Bế Tú : Trường Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Kim đường, Ngọc đường Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Thiên tặc, Ngủ hư, Bát chuyên. Nên: Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm : Kỷ Mùi, Kỷ Sửu, Quý Mùi, Quý Sửu : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ, Tuất
7. Thứ Ba 29. <i>Canh Thân</i> Hành : Mộc Trực : Kiến Tú : Dục Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Vương nhật, Thiên thương, Trừ thần, Ô phê Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Phục nhật, Ngũ li, Bát chuyên, Thiên lao, Dương thác. Nên: Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, tắm gội, cắt may, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Canh Thân, Canh Dần, Giáp Thân, Giáp Dần : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Thân, Tỵ
8/9. Thứ Tư 1/8. <i>Tân Dậu</i> Hành : Mộc Trực : Kiến Tú : Chấn Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Quan nhật, Lục nghi, Ích hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yêm đối, Chiêu dao, Phục nhật, Ngũ li, Dương thác. Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Tân Dậu, Tân Mão, Ất Dậu, Ất Mão : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Ngọ, Mùi

9 2010	Tháng Tám (đù) - Ất Dậu <i>Bạch lộ: 01, Thu phân: 16, Thuỷ triều: 03, 17, 29.</i>
9/9. Thứ Năm <i>2/8. Nhâm Tuất</i> Hành : Thủy Trực : Trừ Tú : Giác	Sao cát: Mão thương, Tử tướng, Thủ nhật, Cát kì, Túc thế Sao hung: Nguyệt hại, Huyết kì, Thiên lao Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, quét dọn, gieo trồng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mới thấy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho đan dẹt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
Kỵ tuổi : Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Bình Tuất, Bình Thìn. Hương hỷ thần : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây Giờ cát: Tý, Hợi	
10. Thứ Sáu <i>3. Quý Hợi</i> Hành : Thủy Trực : Mãn Tú : Cang	Sao cát: Nguyệt ân, Tử tướng, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an. Sao hung: Ngũ hư, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ. Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội. Không nên: Cưới gả, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng.
Kỵ tuổi : Quý Hợi, Quý Ty, Đinh Hợi, Đinh Ty Hương hỷ thần : Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn, Ngọ	
11. Thứ Bảy <i>4. Giáp Tý</i> Hành : Kim Trực : Bình Tú : Đề Kỵ tuổi : Giáp Tý, Giáp Ngọ, Mậu Tý, Mậu Ngọ. Hương hỷ thần : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Sửu	Sao cát: Nguyệt không, Thiên ân, Thới đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh. Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chi tử, Vãng vong Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tương, sửa đường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
12. Chủ Nhật <i>5. Ất Sửu</i> Hành : Kim Trực : Định Tú : Phong Kỵ tuổi : Ất Sửu, Ất Mùi, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi Hương hỷ thần : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Mão thương, Tam hợp, Thới âm, Kim đường. Sao hung: Tử khí, Cầu trần Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dẹt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Đòi mướn cải táng, mới thấy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.

9 2010	Tháng Tám (đủ) - Ất Dậu <i>Bạch lộ: 01, Thu phân: 16, Thuỷ triều: 03, 17, 29.</i>
13/9. Thứ Hai <i>6/8. Bình Dần</i> Hành : Hòa Trực : Chấp Tú : Tâm Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long, Ô phệ đối Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Địa nang, Quí kị Nên: Tắm gội, đuổi bắt Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Bình Dần, Bình Thân, Canh Dần, Canh Thân : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi
14. Thứ Ba <i>7. Đinh Mão</i> Hành : Hòa Trực : Phá Tú : Vị Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Ngũ hợp, Minh đường, Ô phệ đối Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hù. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Đinh Mão, Đinh Dậu, Tân Mão, Tân Dậu : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Ngọ, Mùi
15. Thứ Tư <i>8. Mậu Thìn</i> Hành : Mộc Trực : Ngụy Tú : Cơ	Sao cát: Thiên ân, Mẫu thương, Lục hợp, Bất tương, Kinh an. Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hù, Tứ kích, Thiên hình Nên: Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, dỡ nhà phá tường.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Mậu Thìn, Mậu Tuất, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Tý, Thân, Dậu
16. Thứ Năm <i>9. Kỷ Tỵ</i> Hành : Mộc Trực : Thành Tú : Đẩu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên y, Phổ hộ. Sao hung: Trùng nhật, Chu tước. Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Xuất hành, phá thổ, an táng, cải táng. : Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi, Quý Tỵ, Quý Hợi : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi

9 2010	Tháng Tám (đủ) - Ất Dậu <i>Bạch lộ: 01, Thu phân: 16, Thuỷ triều: 03, 17, 29.</i>
17/9. Thứ Sáu 10/8. Canh Ngọ Hành : Thổ Trực : Thu Tú : Ngưu Ky tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Phúc sinh, Kim quí, Ô phê Sao hung: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Thiên tặc, Cửu khâm, Cửu liêu. Nên: Cúng tế, đuổi bắt Không nên: Xuất hành, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, rên đức, lợp mái, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng. : Canh Ngọ, Canh Tý, Giáp Ngọ, Giáp Tý : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu
18. Thứ Bảy 11. Tân Mùi Hành : Thổ Trực : Khai Tú : Nữ Ky tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mẫu thương, Âm đức, Thới dương, Sinh khí, Thiên thương, Bát tương, Bảo quang. Sao hung: Ngũ hử, Cửu không, Thổ phủ, Phục nhật. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Tân Mùi, Tân Sửu, Ất Mùi, Ất Sửu : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân
19. Chủ Nhật 12. Nhâm Thân Hành : Kim Trực : Bế Tú : Hư Ky tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Tử tướng, Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phủ, Bát tương, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phê. Sao hung: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bạch hổ Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, nạp tài, lấp hang hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, chàm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương, đào giếng. : Nhâm Thân, Nhâm Dần, Bình Thân, Bình Dần : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Thìn, Ty, Mùi
20. Thứ Hai 13. Quý Dậu Hành : Kim Trực : Kiên Tú : Ngưu Ky tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt ân, Tử tướng, Quan nhật, Lục nghi, Ich hậu, Trừ thần, Ngọc đường, Ô phê. Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li. Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Quý Dậu, Quý Mão, Đinh Dậu, Đinh Mão : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Ngọ

9 2010	Tháng Tám (đủ) - Ất Dậu <i>Bach lộ: 01. Thu phân: 16. Thuỷ triều: 03, 17, 29.</i>
21/9. Thứ Ba <i>14/8. Giáp Tuất</i> Hành : Hỏa Trực : Trừ Tú : Thất	Sao cát: Nguyệt không, Mão thương, Thủ nhật, Cát kì, Tục thế. Sao hung: Nguyệt hại, Huyết kì, Thiên lao Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, quét dọn, gieo trồng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mới thấy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	: Giáp Tuất, Giáp Thìn, Mậu Tuất, Mậu Thìn : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Ty, Hợi
22. Thứ Tư <i>15. Ất Hợi</i> Hành : Hỏa Trực : Mãn Tú : Bích Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an. Sao hung: Ngũ hư, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, mới thấy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Cưới gả, săn bắn, đánh cá, gieo trồng : Ất Hợi, Ất Ty, Kỷ Hợi, Kỷ Ty : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
23. Thứ Năm <i>16. Bình Tý</i> Hành : Thủy Trực : Bình Tú : Khuê Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thới đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tứ mệnh, Ô phê đối. Sao hung: Hạ khô, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong, Xúc thủy long. Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa tường, sửa đường Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Bình Tý, Bình Ngọ, Canh Tý, Canh Ngọ : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu
24. Thứ Sáu <i>17. Đinh Sửu</i> Hành : Thủy Trực : Đinh Tú : Lâu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mão thương, Tam hợp, Thới âm, Kim đường Sao hung: Tử khí, Câu trần Nên: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Đòi mui cải táng, giải trừ, cắt tóc, mới thấy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng. : Đinh Sửu, Đinh Mùi, Tân Sửu, Tân Mùi : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Hợi

9 2010	Tháng Tám (dù) - Ất Dậu <i>Bạch lộ: 01, Thu phán: 16, Thuỷ triều: 03, 17, 29.</i>
25/9. Thứ Bảy <i>18/8. Mậu Dần</i> Hành : Thổ Trực : Cháp Tú : Vĩ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Qui kị Nên: Tắm gội, đuổi bắt Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm : Mậu Dần, Mậu Thân, Nhâm Dần, Nhâm Thân : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Mùi
26. Chủ Nhật <i>19. Kỷ Mão</i> Hành : Thổ Trực : Phá Tú : Mão Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Ngũ hợp, Minh đường Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Ngũ hư, Âm đạo xung dương. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Quý Mão, Quý Dậu : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ, Mùi
27. Thứ Hai <i>20. Canh Thìn</i> Hành : Kim Trực : Ngụy Tú : Tuất Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Thiên ân, Mẫu thương, Thiên nguyên, Lục hợp, Kinh an. Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Tử kích, Thiên hình Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: : Canh Thìn, Canh Tuất, Giáp Thìn, Giáp Tuất : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Tỵ, Hợi
28. Thứ Ba <i>21. Tân Tỵ</i> Hành : Kim Trực : Thành Tú : Chuỷ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Bát tương, Phổ hộ Sao hung: Phục nhật, Trùng nhật, Chu tước Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đền, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Xuất hành, nấu rượu, phá thổ, an táng, cải táng. : Tân Tỵ, Tân Hợi, Ất Tỵ, Ất Hợi : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất

9 2010	Tháng Tám (đủ) - Ất Dậu <i>Bạch lộ: 01, Thu phân: 16, Thuý triều: 03, 17, 29.</i>
29/9. Thứ Tư 22/8. Nhâm Ngọ Hành : Mộc Trực : Thu Tú : Sâm Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Tứ tượng, Bát tướng, Phúc sinh, Kim qui, Ô phê. Sao hung: Thiên cương, Đại thời, Đại bại, Hãm tri, Thiên tặc, Cửu khâm, Cửu tiếu. Nên: Cúng tế, dưới bát. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm : Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, Bính Ngọ, Bính Tý : Chính Nam, Hưởng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Không có
30. Thứ Năm 23. Quý Mùi Hành : Mộc Trực : Khai Tú : Tỉnh Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Mậu thương, Nguyệt ân, Tứ tượng, Âm đức, Thời dương, Sinh khí, Thiên thương, Bát tướng, Bảo quang Sao hung: Ngũ hù, Cửu không, Thổ phủ, Xúc thủy long Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, cắt may, dựng cột gác xà, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đất ruộng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ. : Quý Mùi, Quý Sửu, Đinh Mùi, Đinh Sửu : Đông Nam, Hưởng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Mão, Tý, Dần
1/10. Thứ Sáu 24/8. Giáp Thân Hành : Thủy Trực : Bế Tú : Quý Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Vương nhật, Thiên mã, Ngũ phú, Bát tướng, Thành tâm, Trử thần, Ô phê. Sao hung: Du họa, Huyết chi, Ngũ li, Bạch hổ. Nên: Cúng tế, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, đắp đê, đan dệt, nấu rượu, nạp tài, lập hàng hố, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, lập ước giao dịch, mở kho xuất tiền hàng, xếp đất ruộng đẻ, khơi mương đào giếng. : Giáp Thân, Giáp Dần, Mậu Thân, Mậu Dần : Đông Bắc, Hưởng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Sửu, Thìn, Tý, Tuất
2. Thứ Bảy 25. Ất Dậu Hành : Thủy Trực : Kiến Tú : Liễu Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Quan nhật, Lục nghi, Ich hậu, Trử thần, Ngọc đường, Ô phê. Sao hung: Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li, Nguyệt kiến Nên: Cúng tế, tắm gội, quét dọn Không nên: Hợp thân hữu, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đất ruộng đẻ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ. : Ất Dậu, Ất Mão, Kỷ Dậu, Kỷ Mão : Tây Bắc, Hưởng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Dần

10 2010	Tháng Tám (đù) - Ất Dậu <i>Bach lộ: 01, Thu phân: 16, Thuý triều: 03, 17, 29.</i>
3/10. Chủ Nhật 26/8. <i>Bính Tuất</i> Hành : Thổ Trực : Trừ Tú : Tinh	Sao cát: Mầu thương, Thủ nhật, Cát kỉ, Tục thế Sao hung: Nguyệt hại, Huyết kỉ, Thiên lao Nên: Cúng tế, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, giải trừ, tẩm gội, cắt tóc sửa móng, quét dọn, gieo trồng. Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đẻ, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng.
Kỵ tuổi Hướng hỷ thân	: Bính Tuất, Bính Thìn, Canh Tuất, Canh Thìn : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Hợi
4. Thứ Hai 27. <i>Đinh Hợi</i> Hành : Thổ Trực : Mân Tú : Trương Kỵ tuổi Hướng hỷ thân	Sao cát: Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên vu, Phúc đức, Yếu an. Sao hung: Ngũ hự, Bát phong, Đại sát, Trùng nhật, Huyền vũ Nên: Cúng tế, cầu phúc, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, thu nạp người, di chuyển, tẩm gội, cắt may, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lập hàng hố. Không nên: Lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền, phá thổ, an táng, cải táng. : Đinh Hợi, Đinh Tỵ, Tân Hợi, Tân Tỵ : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
5. Thứ Ba 28. <i>Mậu Tý</i> Hành : Hỏa Trực : Bình Tú : Dục Kỵ tuổi Hướng hỷ thân	Sao cát: Thời đức, Dương đức, Dân nhật, Ngọc vũ, Tư mệnh Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Thiên lại, Chí tử, Vãng vong Nên: Cúng tế, tẩm gội, sửa tường, sửa đường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Mậu Tý, Mậu Ngọ, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân, Dậu
6. Thứ Tư 29. <i>Kỷ Sửu</i> Hành : Hỏa Trực : Định Tú : Chấn Kỵ tuổi Hướng hỷ thân	Sao cát: Mầu thương, Tam hợp, Thời âm, Kim đường Sao hung: Tử khí, Câu trăn Nên: Hợp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Đòi mủ cải trầm, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, gieo trồng. : Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Quý Sửu, Quý Mùi : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ

10 2010	Tháng Chín (thiếu) - Bính Tuất <i>Hàn lô: 01, Tương giáng: 16, Thuỷ triều: 13, 27.</i>
7/10. Thứ Năm 30/8. <i>Canh Dần</i> Hành : Mộc Trực : Chấp Tủ : Giác Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Giải thần, Ngũ hợp, Thanh long , Ô phê đối Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Quí kỵ Nên: Tắm gội, đuổi bắt. Không nên: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, khai trương lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá. : Canh Dần, Canh Thân, Giáp Dần, Giáp Thân : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn
8/10. Thứ Sáu 1/9. <i>Tân Mão</i> Hành : Mộc Trực : Chấp Tủ : Cang Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên nguyên, Lục hợp, Bát tương, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phê đối Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Câu trăn . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. Không nên: : Tân Mão, Tân Dậu, Ất Mão, Ất Dậu : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão
9. Thứ Bảy 2. <i>Nhâm Thìn</i> Hành : Thủy Trực : Phá Tủ : Đê Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Mậu thương, Tứ tướng, Bát tương, Ích hậu, Giải thần, Thanh long . Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không, Vãng vong Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tương Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Bính Thìn, Bính Tuất : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tỵ, Dậu, Hợi
10. Chủ Nhật 3. <i>Quý Tỵ</i> Hành : Thủy Trực : Ngụy Tủ : Phòng Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Tứ tướng, Âm đức, Bát tương, Tục thế, Minh đường Sao hung: Du họa, Thiên tặc, Huyết kỵ, Trùng nhật Nên: Cúng tế, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi. Không nên: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng. : Quý Tỵ, Quý Hợi, Đinh Tỵ, Đinh Hợi : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn

10 2010	Tháng Chín (thiếu) - Bính Tuất <i>Hàn lộ: 01, Tương giáng: 16, Thuỷ triều: 13, 27.</i>
11/10. Thứ Hai <i>4/9. Giáp Ngọ</i> Hành : Kim Trực : Thành Tú : Tăm Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Thiên thương, Yếu an, Ô phê. Sao hung: Thiên hình Nên: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cát may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Lợp mái, mở kho xuất tiền hàng. : Giáp Ngọ, Giáp Tý, Mậu Ngọ, Mậu Tý : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Mão
12. Thứ Ba <i>5. Ất Mùi</i> Hành : Kim Trực : Thu Tú : Vĩ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Mẫu thương, Ngọc vũ Sao hung: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ hự, Chu tước Nên: Đuổi bắt, săn bắn Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Ất Mùi, Ất Sửu, Kỷ Mùi, Kỷ Sửu : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Tuất, Hợi
13. Thứ Tư <i>6/9. Bính Thân</i> Hành : Hỏa Trực : Khai Tú : Cơ Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thới dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim dương, Trừ thần, Kim quỹ, Ô phê. Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc, sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cát may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng dể, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Kê giường, chặt cây, săn bắn, đánh cá. : Bính Thân, Bính Dần, Canh Thân, Canh Dần : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất.
14. Thứ Năm <i>7. Đinh Dậu</i> Hành : Hỏa Trực : Bế Tú : Đẩu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê Sao hung: Nguyệt hại, Thiên lại, Chí tử, Huyết chi, Ngũ li Nên: Tắm gội, sửa móng, lấp hang hố, quét dọn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Đinh Dậu, Đinh Mão, Tân Dậu, Tân Mão : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi

10 2010	Tháng Chín (thiếu) – Bính Tuất <i>Hàn lộ: 01, Tương giáng: 16, Thuý triều: 13, 27.</i>
15/10. Thứ Sáu 8/9. Mậu Tuất	Sao cát: Mậu thương, Thủ nhật, Thiên mã Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Phục nhật, Bạch hổ, Tiểu hội, Cô dương.
Hành : Mộc	Nên:
Trực : Kiến	Không nên: Mọi việc không nên làm.
Tú : Ngưu	
Kỷ tuổi	: Mậu Tuất, Mậu Thìn, Nhâm Tuất, Nhâm Thìn
Hương hỷ thần	: Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân
16. Thứ Bảy 9. Kỷ Hợi	Sao cát: Tương nhật, Cát kị, Ngũ phủ, Kính an, Ngọc đường
Hành : Mộc	Sao hung: Kiếp sát, Ngũ hư, Thổ phủ, Trùng nhật
Trực : Trừ	Nên: Tắm gội, quét dọn.
Tú : Nữ	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỷ tuổi	: Kỷ Hợi, Kỷ Ty, Quý Hợi, Quý Ty
Hương hỷ thần	: Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Ngọ, Mùi, Tuất
17. Chủ Nhật 10. Canh Tý	Sao cát: Nguyệt ân, Thới đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ, Ô phê đối.
Hành : Thổ	Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Tử kị, Cửu hổ, Đại sát, Qui kị, Thiên lao.
Trực : Mãn	Nên: Cúng tế, tắm gội
Tú : Hư	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỷ tuổi	: Canh Tý, Canh Ngọ, Giáp Tý, Giáp Ngọ
Hương hỷ thần	: Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thân, Dậu
18. Thứ Hai 11. Tân Sửu	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Mậu thương, Phúc sinh.
Hành : Thổ	Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Địa nang, Huyền vũ.
Trực : Bình	Nên: Cúng tế
Tú : Ngưu	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỷ tuổi	: Tân Sửu, Tân Mùi, Ất Sửu, Ất Mùi
Hương hỷ thần	: Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Hợi
19. Thứ Ba 12. Nhâm Dần	Sao cát: Nguyệt không, Tử tướng, Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thới âm, Ngũ hợp, Tứ mệnh, Ô phê đối.
Hành : Kim	Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khi, Cửu khảm, Cửu tiêu, Liều lệ.
Trực : Định	Nên:
Tú : Thát	Không nên: Mọi việc không nên làm.
Kỷ tuổi	: Nhâm Dần, Nhâm Thân, Bính Dần, Bính Thân
Hương hỷ thần	: Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất.

10 2010	Tháng Chín (thiếu) - Bình Tuất <i>Hàn lộ: 01, Tương giáng: 16, Thủy triều: 13, 27</i>
20/10, Thứ Tư <i>13/9. Quý Mão</i> Hành : Kim Trực : Chấp Tú : Bich Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Tứ tượng, Lục hợp, Bát tương, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phê đối Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Ngũ hư, Cầu trần. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. Không nên: Sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, đào giếng. : Quý Mão, Quý Dậu, Đinh Mão, Đinh Dậu : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ
21. Thứ Năm <i>14. Giáp Thìn</i> Hành : Hỏa Trực : Phá Tú : Khue Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mẫu thương, Ich hậu, Giải thần, Thanh long Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tứ kích, Cửu không Vãng vong. Nên: Cúng tế, giải trừ, tẩm gội, dỡ nhà phá tường. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Giáp Thìn, Giáp Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tỵ, Hợi
22. Thứ Sáu <i>15. Ất Tỵ</i> Hành : Hỏa Trực : Nguy Tú : Lâu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Âm đức, Tục thế, Minh đường Sao hung: Du họa, Thiên tặc, Huyết kỵ, Trùng nhật. Nên: Cúng tế, kê giường, săn bắn. Không nên: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, chôn cất, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng. : Ất Tỵ, Ất Hợi, Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
23. Thứ Bảy <i>16. Bình Ngọ</i> Hành : Thủy Trực : Thanh Tú : Vĩ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Thiên thương, Yếu an, Ô phê. Sao hung: Thiên hình Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Lợp mái, săn bắn, đánh cá. : Bình Ngọ, Bình Tý, Canh Ngọ, Canh Tý : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thân, Dậu

10 2010	(Tháng Chín (thiếu) - Bính Tuất 10 Hàn lộ 01, Tương giảng 16, Thủy triều: 13, 127.	10
24/10. Chủ Nhật	Sao cát: Mậu thương, Ngọc vũ	
17/9. Đinh Mùi	Sao hung: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ hư, Bát phong, Bát chuyên, Chu tước:	
Hành : Thủy	Nên: Đuôi bắt, săn bắn.	
Trực : Thu	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.	
Tú : Mão		
Kỵ tuổi	Đinh Mùi, Đinh Sửu, Tân Mùi, Tân Sửu	
Hương hỷ thần	Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Thân, Tuất, Hợi	
25. Thứ Hai	Sao cát: Thiên xá, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thôi dương, Sinh khí, Lục nghi, Kim đường, Trừ thần, Kim quỹ,	
18. Mậu Thân	Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Phục nhật, Ngũ li	
Hành : Thổ	Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thần hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân đình hộn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, giải trừ, tẩm gối, cắt tóc sửa móng, mọi thấy chữa bệnh, cắt may, tu tạo đồng thờ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, xếp đặt buồng đẻ, khơi mương đào giếng, đất cõi đã, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc.	
Trực : Khai	Không nên: Kê giường, chặt cây, săn bắn, đánh cá	
Tú : Tất		
Kỵ tuổi	: Mậu Thân, Mậu Dần, Nhâm Thân, Nhâm Dần	
Hương hỷ thần	: Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Tý, Mùi	
26. Thứ Ba	Sao cát: Thiên an, Quan nhật, Trừ thần, Bảo quang, Ô phê	
19. Kỷ Dậu	Sao hung: Nguyệt hại, Thiên lai, Chi tử, Huyết chi, Ngũ li	
Hành : Thổ	Nên: Tẩm gối, cắt tóc sửa móng, lấp hang hố, quét dọn	
Trực : Bế	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.	
Tú : Chủy		
Kỵ tuổi	: Kỷ Dậu, Kỷ Mão, Quý Dậu, Quý Mão	
Hương hỷ thần	: Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi	
27. Thứ Tư	Sao cát: Thiên an, Mậu thương, Nguyệt an, Thủ nhật, Thiên mã	
20. Canh Tuất	Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Bạch hổ, Dương thạc	
Hành : Kim	Nên: Cúng tế, họp thần hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân di chuyển, cắt may, nạp tài, chăn nuôi, nạp gia súc.	
Trực : Kiến	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.	
Tú : Sâm		
Kỵ tuổi	: Canh Tuất, Canh Thìn, Giáp Tuất, Giáp Thìn	
Hương hỷ thần	: Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Tý, Thân, Hợi	

10 2010	Tháng Chín (thiếu) - Bình Tuất <i>Hàn lộ: 01, Tương giáng: 16, Thuỵ triều: 13, 27.</i>
28/10. Thứ Năm	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Tướng nhật, Cát kị, Ngũ phú, Kinh an. Ngọc đường.
21/9. Tân Hợi	Sao hung: Kiếp sát, Tử cung, Cửu vĩ, Ngũ hự, Thổ phù, Trung nhật. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dần, di chuyển, giải trừ,
Hành : Kim	tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, quét dọn, chăn nuôi, nạp gia súc.
Trực : Trừ	Không nên: Đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mới thấy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước
Tú : Tĩnh	giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lắp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, sân bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ, an táng, cải táng.
Kỵ tuổi	: Tân Hợi, Tân Tỵ, Ất Hợi, Ất Tỵ
Hương hỷ thần	: Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất
29. Thứ Sáu 22. Nhâm Tý	Sao cát: Nguyệt không, Thiên ân, Tứ tượng, Thới đức, Dân nhật, Thiên vu, Phúc đức, Phổ hộ, Ô phê đối.
Hành : Mộc	Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Đại sát, Qui kị, Thiên lao.
Trực : Mãn	Nên: Cúng tế, tắm gội.
Tú : Quý	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi	: Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Bình Tý, Bình Ngọ
Hương hỷ thần	: Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tỵ, Dậu, Sửu
30. Thứ Bảy 23. Quý Sửu	Sao cát: Thiên ân, Mẫu thương, Tứ tượng, Phúc sinh.
Hành : Mộc	Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt sát, Nguyệt hự, Bát chuyên, Xúc thủy long, Huyền vũ.
Trực : Bình	Nên:
Tú : Liễu	Không nên: Mọi việc không nên làm.
Kỵ tuổi	: Quý Sửu, Quý Mùi, Đinh Sửu, Đinh Mùi
Hương hỷ thần	: Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Tỵ, Thân
31. Chủ Nhật 24. Giáp Dần	Sao cát: Dương đức, Tam hợp, Lâm nhật, Thới âm, Ngũ hợp, Tư mệnh, Ô phê đối.
Hành : Thủy	Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử khí, Tử phế, Cửu khảm, Cửu tiêu, Bát chuyên, Cô thần, Âm thác.
Trực : Định	Nên:
Tú : Tĩnh	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi	: Giáp Dần, Giáp Thân, Mậu Dần, Mậu Thân
Hương hỷ thần	: Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Thìn, Mùi, Tuất

11 2010	Tháng Chín (thiếu) - Bính Tuất <i>Hàn lộ: 01, Tương giáng: 16, Thủy triều: 13, 27.</i>
1/11. Thứ Hai 25/9. Ất Mão Hành : Thủy Trực : Cháp Tú : Trương Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Lục hợp, Thánh tâm, Ngũ hợp, Ô phê dôi Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hàm trì, Tiểu hao, Tử phế, Ngũ hư, Câu trần. Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Ất Mão, Ất Dậu, Kỷ Mão, Kỷ Dậu : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Hợi
2. Thứ Ba 26. Bính Thìn Hành : Thổ Trực : Phá Tú : Dục Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức, Nguyệt đức, Mẫu thương, Ích mẫu, Giải thần, Thanh long. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tử kích, Cửu không, Vãng vong Nên: Cúng tế, giải trừ, tắm gội, dỡ nhà phá tương Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Bính Thìn, Bính Tuất, Canh Thìn, Canh Tuất : Tây Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Dần, Thân, Dậu, Hợi
3. Thứ Tư 27/10. Đinh Tỵ Hành : Thổ Trực : Ngụy Tú : Chấn Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Âm đức, Tục thế, Minh đường Sao hung: Du họa, Thiên tặc, Huyết kỵ, Trùng nhật Nên: Cúng tế, kê giường săn bắn. Không nên: Cầu phúc cầu tự, xuất hành, giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, châm cứu, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, phá thổ, an táng, cải táng. : Đinh Tỵ, Đinh Hợi, Tân Tỵ, Tân Hợi : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi, Tuất
4. Thứ Năm 28. Mậu Ngọ Hành : Hỏa Trực : Thành Tú : Giác Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Tam hợp, Thiên hỉ, Thiên y, Thiên thương, Bất tương, Yếu an. Sao hung: Tử hao, Phục nhật, Thiên hình. Nên: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc. Không nên: Lợp mái, phá thổ, an táng, cải táng. : Mậu Ngọ, Mậu Tý, Nhâm Ngọ, Nhâm Tý : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu
5. Thứ Sáu 29. Kỷ Mùi Hành : Hỏa Trực : Thu Tú : Cang Kỷ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Mẫu thương, Ngọc vũ Sao hung: Hà khôi, Nguyệt hình, Ngũ hư, Bất chuyên, Chu tước. Nên: Đuổi bắt, săn bắn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Mùi, Kỷ Sửu, Quý Mùi, Quý Sửu : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ, Tuất

11 2010		Tháng Mười (dù) - Đinh Hợi Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thủy triều: 11, 25	
6/11. Thứ Bảy 1/10. Canh Thân		Sao cát: Nguyệt ân, Vương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thới dương, Sinh khí, Lục nghị, Kim đường, Trử thần, Kim qui , Ô phê. Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ li, Bát chuyên. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mới thấy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng để, khơi mương đào giếng, đất cội đá, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi. Không nên: Hạp thân hữu, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, kê giường, đan dệt, lập ước giao dịch, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.	
Hành	: Mộc	: Canh Thân, Canh Dần, Giáp Thân, Giáp Dần	
Trực	: Khai	: Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Thân, Tý	
Tú	: Đê		
Kỵ tuổi	: Canh Thân, Canh Dần, Giáp Thân, Giáp Dần		
Hương hỷ thần	: Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Thân, Tý		
7. Chủ Nhật 2. Tân Dậu		Sao cát: Mậu thương, Thới dương, Sinh khí, Thanh tâm, Trử thần, Ô phê. Sao hung: Tai sát, Thiên hỏa, Tử hao, Ngũ li, Chu tước . Nên: Cúng tế, nhập học, tắm gội, quét dọn. Không nên: Hạp thân hữu, đội mũ cái trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, mới thấy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, săn bắn, đánh cá.	
Hành	: Mộc	: Tân Dậu, Tân Hợi, Ất Dậu, Ất Hợi	
Trực	: Khai	: Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Ngọ, Mùi	
Tú	: Phóng		
Kỵ tuổi	: Tân Dậu, Tân Hợi, Ất Dậu, Ất Hợi		
Hương hỷ thần	: Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Ngọ, Mùi		
8. Thứ Hai 3. Nhâm Tuất		Sao cát: Ích hậu, Kim qui Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Phục nhật Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.	
Hành	: Thủy	: Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Bình Tuất, Bình Thìn	
Trực	: Bế	: Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Hợi	
Tú	: Tăm		
Kỵ tuổi	: Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Bình Tuất, Bình Thìn		
Hương hỷ thần	: Chính Nam, Hương tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Hợi		
9. Thứ Ba 4. Quý Hợi		Sao cát: Vương nhật, Tục thế, Bảo quang Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thới, Thổ phủ, Nguyệt hình, Tử cùng, Lục xa, Cửu khâm, Cửu tiêu, Huyết kị, Trùng nhật, Dương thác. Nên: Cúng tế, tắm gội Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.	
Hành	: Thủy	: Quý Hợi, Quý Tý, Đinh Hợi, Đinh Tý	
Trực	: Kiến	: Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn, Ngọ	
Tú	: Vĩ		
Kỵ tuổi	: Quý Hợi, Quý Tý, Đinh Hợi, Đinh Tý		
Hương hỷ thần	: Đông Nam, Hương tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn, Ngọ		

11 2010		Tháng Mười (dù) - Đinh Hợi	
		<i>Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thuỷ triều: 11, 25.</i>	
10/11. Thứ Tư		Sao cát: Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên xá, Tứ tượng, Quan nhật, Thiên mã, Cát kị, Yếu an.	
5/10. Giáp Tý		Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hãm trí, Bạch hổ.	
Hành	: Kim	Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển giải trừ, tâm gói, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng.	
Trực	: Trừ	Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.	
Tú	: Cơ		
Kỵ tuổi		: Giáp Tý, Giáp Ngọ, Mậu Tý, Mậu Ngọ	
Hương hỷ thân		: Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Sửu	
11. Thứ Năm		Sao cát: Thiên đức, Thiên ân, Nguyệt ân, Tứ tượng, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường.	
6. Ất Sửu		Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Qui kị, Cô thần.	
Hành	: Kim	Nên: Cúng tế.	
Trực	: Mão	Không nên: Đòi mướn cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng.	
Tú	: Dậu	: Ất Sửu, Ất Mùi, Kỷ Sửu, Kỷ Mùi	
Kỵ tuổi		: Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân	
Hương hỷ thân			
12. Thứ Sáu		Sao cát: Thiên ân, Thới đức, Tương nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Kim đường, Ngũ hợp, Ô phê đối.	
7. Bính Dần		Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Du hạp, Ngũ hư, Thiên lao.	
Hành	: Hỏa	Nên: Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tương, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng cải táng.	
Trực	: Bình	Không nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh.	
Tú	: Ngưu	: Bính Dần, Bính Thân, Canh Dần, Canh Thân	
Kỵ tuổi		: Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi	
Hương hỷ thân			
13. Thứ Bảy		Sao cát: Thiên ân, Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thới đức, Ngũ hợp, Ô phê đối.	
8. Đinh Mão		Sao hung: Tử khí, Huyền vũ	
Hành	: Hỏa	Nên: Hợp thân hữu, đòi mướn cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tương, sửa đường gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng.	
Trực	: Định	Không nên: Giải trừ, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, xếp đặt buồng đẻ, đào giếng, gieo trồng.	
Tú	: Nữ	: Đinh Mão, Đinh Dậu, Tân Mão, Tân Dậu	
Kỵ tuổi		: Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Ngọ, Mùi	
Hương hỷ thân			

11 2010	Tháng Mười (đủ) - Đinh Hợi <i>Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thuỷ triều: 11, 25.</i>
14/11. Chủ Nhật <i>9/10. Mậu Thìn</i> Hành : Mộc Trực : Cháp Tú : Hư	Sao cát: Thiên ân, Dương đức, Giải thần, Tư mệnh Sao hung: Tiểu hao, Thiên tặc, Thổ phủ Nên: Dâng biểu sớ, họp thân hữu, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắn. Không nên: Xuất hành, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ.
Ky tuổi Hương hỷ thần	: Mậu Thìn, Mậu Tuất, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Ty, Thân, Dậu
15. Thứ Hai <i>10. Kỷ Ty</i> Hành : Mộc Trực : Phá Tú : Ngụy Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bát tương, Kinh an. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Câu trăn . Nên: Cúng tế, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tường Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Ty, Kỷ Hợi, Quý Ty, Quý Hợi : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Thìn, Ngọ, Mùi
16. Thứ Ba <i>11. Canh Ngọ</i> Hành : Thổ Trực : Ngụy Tú : Thất Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Bát tương, Phổ hộ, Thanh long , Ô phê. Sao hung: Thiên lại, Chi tử, Ngũ hư Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, kê giường, cắt may, giải trừ, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, chặt cây, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng. Không nên: Mời thầy chữa bệnh, lợp mái, đan dệt, săn bắn, đánh cá : Canh Ngọ, Canh Tý, Giáp Ngọ, Giáp Tý : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Mão, Thân, Dậu
17. Thứ Tư <i>12. Tân Mùi</i> Hành : Thổ Trực : Thành Tú : Bich Ky tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hi, Thiên y, Lục nghi, Phúc sinh, Minh đường . Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Tử kích, Vãng vong Nên: Cúng tế, cầu phúc, họp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, cắt may, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước, giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, nấu rượu, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, di thuyền. : Tân Mùi, Tân Sửu, Ất Mùi, Ất Sửu : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân

11 2010	Tháng Mười (đủ) - Đinh Hợi <i>Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thuỷ triều: 11, 25.</i>
18/11. Thứ Năm <i>13/10. Nhâm Thân</i> Hành : Kim Trực : Thu Tú : Khuê Kỵ tuổi : Nhâm Thân, Nhâm Dần, Bính Thân, Bính Dần Hướng hỷ thần : Chính Nam, Hướng tài thần : Chính Tây. Giờ cát : Tý, Sửu, Thìn, Tỵ, Mùi	Sao cát : Mẫu thương, Trừ thần, Ô phê Sao hung : Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Phục nhật, Ngũ li, Thiên hình . Nên : Tắm gội, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn. Không nên : Mọi việc còn lại không nên làm. Kỵ tuổi : Nhâm Thân, Nhâm Dần, Bính Thân, Bính Dần Hướng hỷ thần : Chính Nam, Hướng tài thần : Chính Tây. Giờ cát : Tý, Sửu, Thìn, Tỵ, Mùi
19. Thứ Sáu <i>14. Quý Dậu</i> Hành : Kim Trực : Khai Tú : Lâu Kỵ tuổi : Quý Dậu, Quý Mão, Đinh Dậu, Đinh Mão Hướng hỷ thần : Đông Nam, Hướng tài thần : Tây Bắc, Giờ cát : Dần, Ngọ	Sao cát : Mẫu thương, Thoi dương, Sinh khí, Thánh tâm, Trừ thần, Ô phê. Sao hung : Tai sát, Thiên hỏa, Ngũ li, Chu tước . Nên : Cúng tế, nhập học, tắm gội, quét dọn. Không nên : Hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, đan dược, nấu rượu, lập ước giao dịch, chặt cây, săn bắn, đánh cá. Kỵ tuổi : Quý Dậu, Quý Mão, Đinh Dậu, Đinh Mão Hướng hỷ thần : Đông Nam, Hướng tài thần : Tây Bắc, Giờ cát : Dần, Ngọ
20. Thứ Bảy <i>15. Giáp Tuất</i> Hành : Hỏa Trực : Bế Tú : Vị Kỵ tuổi : Giáp Tuất, Giáp Thìn, Mậu Tuất, Mậu Thìn Hướng hỷ thần : Đông Bắc, Hướng tài thần : Đông Nam, Giờ. C : Dần, Tỵ, Hợi	Sao cát : Nguyệt đức, Tử tướng, Ích hậu, Kim quí Sao hung : Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư, Bát phong Nên : Cúng tế. Không nên : Mọi việc còn lại không nên làm. Kỵ tuổi : Giáp Tuất, Giáp Thìn, Mậu Tuất, Mậu Thìn Hướng hỷ thần : Đông Bắc, Hướng tài thần : Đông Nam, Giờ. C : Dần, Tỵ, Hợi
21. Chủ Nhật <i>16. Ất Hợi</i> Hành : Hỏa Trực : Kiến Tú : Mão Kỵ tuổi : Ất Hợi, Ất Tỵ, Kỷ Hợi, Kỷ Tỵ Hướng hỷ thần : Tây Bắc, Hướng tài thần : Đông Nam, Giờ cát : Sửu, Thìn, Tuất	Sao cát : Thiên đức, Nguyệt ân, Tử tướng, Vương nhật, Tục thế, Bảo quang Sao hung : Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt hình, Cầu khảm, Cửu tiêu, Huyết chi, Trùng nhật. Nên : Cúng tế, tắm gội Không nên : Đội mũ cài trâm, cưới gả, mời thầy chữa bệnh, chôn cất, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng ngủ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, chặt cây, săn bắn, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ. Kỵ tuổi : Ất Hợi, Ất Tỵ, Kỷ Hợi, Kỷ Tỵ Hướng hỷ thần : Tây Bắc, Hướng tài thần : Đông Nam, Giờ cát : Sửu, Thìn, Tuất

11 2010	Tháng Mười (đủ) - Đinh Hợi <i>Lập Đông: 02, Tiền tuyết: 17, Thuỷ triều: 11, 25.</i>
22/11. Thứ Hai <i>17/10. Bình Tý</i> Hành : Thủy Trực : Trừ Tú : Tất Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát : Quan nhật, Thiên mã, Cát ki, Yếu an, Ô phệ đới Sao hung : Đại thời, Đại bại, Hâm trì, Xúc thủy long, Bạch hổ . Nên : Xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, di chuyển, giải trừ, tẩm gối, cắt tóc, sửa móng, mới thấy chữa bệnh, quét dọn, phá thổ, cải táng. Không : Đánh cá, đi thuyền. : Bình Tý, Bình Ngọ, Canh Tý, Canh Ngọ : Tây Nam, Hướng tài thần : Chính Đông, Giờ cát : Tý, Sửu
23. Thứ Ba <i>18. Đinh Sửu</i> Hành : Thủy Trực : Mãn Tú : Chủ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát : Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường . Sao hung : Nguyệt yếm, Địa hỏa, Cửu không, Đại sát, Quí kị, Cô thần Nên : Cúng tế Không nên : Mọi việc còn lại không nên làm. : Đinh Sửu, Đinh Mùi, Tân Sửu, Tân Mùi : Chính Nam, Hướng tài thần : Chính Đông, Giờ cát : Tý, Hợi
24. Thứ Tư <i>19. Mậu Dần</i> Hành : Thổ Trực : Bình Tú : Sâm Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát : Thời đức, Tương nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Kim đường, Ngũ hợp Sao hung : Hà khô, Tử thần, Du họa, Ngũ hủ, Địa nang, Thiên lao . Nên : Hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cắt may, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ , an táng, cải táng. Không nên : Cúng tế, cầu phúc cầu tự, giải trừ, mới thấy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, sửa kho, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, đỡ nhà phá tường, gieo trồng, phá thổ. : Mậu Dần, Mậu Thân, Nhâm Dần, Nhâm Thân : Đông Nam, Hướng tài thần : Chính Bắc, Giờ cát : Thìn, Mùi
25. Thứ Năm <i>20. Kỷ Mão</i> Hành : Thổ Trực : Định Tú : Tĩnh Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát : Nguyệt đức hợp, Thiên an, Âm đức, Dân nhật, Tam hợp, Thời âm, Bất tương, Ngũ hợp. Sao hung : Tử khí, Huyền vũ . Nên : Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên : Mới thấy chữa bệnh, đào giếng, săn bắn, đánh cá. : Kỷ Mão, Kỷ Dậu, Quý Mão, Quý Dậu : Đông Bắc, Hướng tài thần : Chính Nam, Giờ cát : Dần, Mão, Ngọ, Mùi

11 2010	Tháng Mười (đủ) - Đinh Hợi <i>Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thuỷ triều: 11, 25.</i>
26/11. Thứ Sáu <i>21/10. Canh Thìn</i>	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Dương đức, Bất tương, Giải thần, Tứ mệnh Sao hung: Tiểu hao, Thiên tặc, Thổ phủ. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, dựng cột gác xà, đuổi bắt, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Xuất hành, đắp đê, tu tạo đông thổ, sửa kho, đan dệt, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng ngủ, khơi nương đào giếng, đặt cối đá, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tương, săn bắn, đánh cá, gieo trồng, phá thổ.
Hành : Kim	
Trực : Chấp	
Tú : Quý	
Kỵ tuổi	: Canh Thìn, Canh Tuất, Giáp Thìn, Giáp Tuất
Hướng hỷ thần	: Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Ty, Hợi
27. Thứ Bảy <i>22. Tân Ty</i>	Sao cát: Thiên ân, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên thương, Bất tương, Kinh an. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Trùng nhật, Câu trần Nên: Mời thầy chữa bệnh, dỡ nhà phá tương Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Hành : Kim	
Trực : Phá	
Tú : Liêu	
Kỵ tuổi	: Tân Ty, Tân Hợi, Ất Ty, Ất Hợi
Hướng hỷ thần	: Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất
28. Chủ Nhật <i>23. Nhâm Ngọ</i>	Sao cát: Thiên ân, Bất tương, Phổ hộ, Thanh long , Ô phê Sao hung: Thiên lại, Chi tử, Ngũ hử, Phục nhật Nên: Cúng tế, hợp thân hữu, cắt may, chặt cây, săn bắn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.
Hành : Mộc	
Trực : Ngụy	
Tú : Tinh	
Kỵ tuổi	: Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, Bính Ngọ, Bính Tý
Hướng hỷ thần	: Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Không có
29. Thứ Hai <i>24. Quý Mùi</i>	Sao cát: Thiên ân, Tam hợp, Lâm nhật, Thiên hỷ, Thiên y, Lục nghị, Phúc sinh, Minh đường . Sao hung: Yếm đối, Chiêu dao, Tứ kích, Vãng vong, Xúc thủy long Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, nhập học, đính hôn, ăn hỏi, cắt may, đắp đê, tu tạo đông thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, nạp gia súc. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá, đi thuyền.
Hành : Mộc	
Trực : Thành	
Tú : Trương	
Kỵ tuổi	: Quý Mùi, Quý Sửu, Đinh Mùi, Đinh Sửu
Hướng hỷ thần	: Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Ty

12 2010	Tháng Mười (đủ) - Đinh Hợi <i>Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thụy triều: 11, 25.</i>
30/11. Thứ Ba <i>25/10. Giáp Thân</i> Hành : Thủy Trực : Thu Tú : Dục Kỵ tuổi : Giáp Thân, Giáp Dần, Mậu Thân, Mậu Dần Hướng hỷ thần : Đông Bắc. Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Sửu, Thìn, Tỵ, Tuất	Sao cát: Nguyệt đức, Mẫu thương, Tứ tượng, Trư thần, Ô phê Sao hung: Thiên cương, Kiếp sát, Nguyệt hại, Ngũ li, Thiên hình. Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nạp tài, quét dọn, chặt cây, đuổi bắt, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phả thổ, an táng, cải táng. Không nên: Kê giường, mời thầy chữa bệnh, mở kho xuất tiền hàng, săn bắn, đánh cá.
1/12. Thứ Tư <i>26/10. Ất Dậu</i> Hành : Thủy Trực : Khai Tú : Chấn Kỵ tuổi : Ất Dậu, Ất Mão, Kỷ Dậu, Kỷ Mão Hướng hỷ thần : Tây Bắc. Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tỵ, Dần	Sao cát: Thiên đức, Mẫu thương, Nguyệt an, Tứ tượng, Thới dương, Sinh khí, Thành tâm, Trư thần, Ô p hệ. Sao hung: Kiếp sát, Thiên hỏa, Ngũ li, Chu tước. Nên: Mọi việc không nên làm. Không nên:
2. Thứ Năm <i>27. Bình Tuất</i> Hành : Thổ Trực : Bế Tú : Giác Kỵ tuổi : Bình Tuất, Bình Thìn, Canh Tuất, Canh Thìn Hướng hỷ thần : Tây Nam. Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ C: Dần, Thân, Hợi	Sao cát: Ích hậu, Kim quí Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Huyết chi, Ngũ hư Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm.
3. Thứ Sáu <i>28/10. Đinh Hợi</i> Hành : Thổ Trực : Kiến Tú : Cang Kỵ tuổi : Đinh Hợi, Đinh Tỵ, Tân Hợi, Tân Tỵ Hướng hỷ thần : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất	Sao cát: Vương nhật, Tục thế, Bảo quang Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thoi, Thổ phù, Nguyệt hình, Cửu khảm, Cửu tiêu, Huyết kỵ, Trung nhật. Nên: Cúng tế, tắm gội Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm.

12 2010	Tháng Mười (dù) - Đinh Hợi <i>Lập Đông: 02, Tiểu tuyết: 17, Thuỷ triều: 11, 25.</i>
4/12. Thứ Bảy <i>29/10. Mậu Tý</i> Hành : Hòa Trực : Trừ Tú : Đề Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Quan nhật, Thiên mã, Cát kị, Yếu an Sao hung: Đại thời, Đại bại, Hãm trí, Bạch hổ , Tuế bạc. Nên: Tắm gội, quét dọn Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đắp đê, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng đê, khơi mương đào giếng, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. : Mậu Tý, Mậu Ngọ, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ : Đông Nam, Hướng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân, Dậu
5. Chủ Nhật <i>30. Kỷ Sửu</i> Hành : Hòa Trực : Mãn Tú : Phòng Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Thủ nhật, Thiên vu, Phúc đức, Ngọc vũ, Ngọc đường . Sao hung: Nguyệt yếm, Địa hòa, Cửu không, Đại sát, Qui kị, Cô thần. Nên: Cúng tế. Không nên: Đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, mời thầy chữa bệnh, chặt cây, săn bắn, đánh cá, gieo trồng. : Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Quý Sửu, Quý Mùi : Đông Bắc, Hướng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Tỵ
6/12. Thứ Hai <i>1/11. Canh Dần</i> Hành : Mộc Trực : Bình Tú : Tăm Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Thiên đức hợp, Nguyệt không, Thôi đức, Tương nhật, Lục hợp, Ngũ phú, Bất tương, Kim đường, Ngũ hợp Sao hung: Hà khôi, Tử thần, Du họa, Ngũ hư, Thiên lao Nên: Dâng biểu sớ, nhân phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, sửa tường, sửa đường, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. Không nên: Cúng tế cầu phúc cầu tự, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, đàn dệt, săn bắn, đánh cá. : Canh Dần, Canh Thân, Giáp Dần, Giáp Thân : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn
7. Thứ Ba <i>2. Tân Mão</i> Hành : Mộc Trực : Bình Tú : Vĩ Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Dân nhật, Bất tương, Ngũ hợp, Ngọc đường , Ô phệ Sao hung: Thiên cương, Tử thần, nguyệt hình, Thiên lại, Chi tử, Thiên tặc, Địa nang. Nê: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Tân Mão, Tân Dậu, Ất Mão, Ất Dậu : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão

12 2010	Tháng Một (11- thiếu) - Mậu Tý <i>Đại tuyết: 02, Đông chí: 17, Thuỷ triều: 09, 23.</i>
8/12. Thứ Tư <i>3/11. Nhâm Thìn</i> Hành : Thủy Trực : Định Tú : Cơ	Sao cát: Nguyệt đức, Tam hợp, Thoi âm, Thiên thương, Bát tương, Thánh tâm. Sao hung: Tử khí, Ngũ mộ, Thiên lao Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cái trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: : Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Bính Thìn, Bính Tuất Hướng hỷ thần : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Dâu, Hợi
9. Thứ Năm <i>4. Quý Tỵ</i> Hành : Thủy Trực : Chấp Tú : Đẩu	Sao cát: Ngũ phú, Ích hậu Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Phục nhật, Trùng nhật, Huyền vũ Nên: Cúng tế, đuổi bắt, săn bắn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Quý Tỵ, Quý Hợi, Đinh Tỵ, Đinh Hợi Hướng hỷ thần : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Thìn
10. Thứ Sáu <i>5. Giáp Ngọ</i> Hành : Kim Trực : Phá Tú : Ngưu	Sao cát: Nguyệt ân, Tử tướng, Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh, Ô phê Sao hung: Nguyệt phá, Đại hại, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đối, Chiêu dao, Ngũ hủ, Huyết kị. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Giáp Ngọ, Giáp Tý, Mậu Ngọ, Mậu Tý Hướng hỷ thần : Đông Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Mão
11. Thứ Bảy <i>6/ Ất Mùi</i> Hành : Kim Trực : Nguy Tú : Nữ	Sao cát: Tử tướng, Yếu an Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hủ, Nguyệt hại, Tử kích, Câu trăn Nên: Cúng tế, chặt cây, săn bắn. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Ất Mùi, Ất Sửu, Kỷ Mùi, Kỷ Sửu Hướng hỷ thần : Tây Bắc, Hướng tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Tuất, Hợi

12 2010	Tháng Một (11- thiếu) - Mậu Tý <i>Đại tuyết: 02, Đông chí: 17, Thuỷ triều: 09, 23.</i>
12/12. Chủ Nhật <i>7/11. Bình Thân</i> Hành : Hòa Trực : Thành Tú : Hư Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Mậu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long, Ô phê. Sao hung: Cửu khâm, Cửu tiêu, Thổ phủ, Đại sát, Ngũ li. Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đàn dặt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc, an táng. Không nên: Kê giường, đắp dề, tu tạo động thổ, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lập hang hố, sửa tương, sửa đường, dỡ nhà phá tương, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ. : Bình Thân, Bình Dần, Canh Thân, Canh Dần : Tây Nam, Hưởng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất
13. Thứ Hai <i>8. Đinh Dậu</i> Hành : Hòa Trực : Thu Tú : Ngụy Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Mậu thương, Kim đường, Trừ thần, Minh đường, Ô phê. Sao hung: Hà khô, Đại thời, Đại bại, Hãm trì, Ngũ li Nên: Cúng tế, tắm gội, sửa móng, quét dọn, đuổi bắt. Không nên: Hợp thân hữu, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá. : Đinh Dậu, Đinh Mão, Tân Dậu, Tân Mão : Chính Nam, Hưởng tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi
14. Thứ Ba <i>9. Mậu Tuất</i> Hành : Mộc Trực : Khai Tú : Thất Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: Thoi dương, Sinh khí Sao hung: Ngũ li, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, nhập học, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi. Không nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, mời thầy chữa bệnh, sửa kho, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá. : Mậu Tý, ất, Mậu Thìn, Nhâm Tuất, Nhâm Thìn : Đông Nam, Hưởng tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thân
15. Thứ Tư <i>10. Kỷ Hợi</i> Hành : Mộc Trực : Bế Tú : Bích Kỵ tuổi Hưởng hỷ thần	Sao cát: V. long nhật Sao hung: Du hoa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước Nên: Tắm gội, cắt may, đắp dề, lập hang hố Không nên: Cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, đội mũ cài trâm, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, kê giường, mời thầy chữa bệnh, chữa mắt, châm cứu, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, khai trương, mở kho xuất tiền hàng, xếp đặt buồng dề, khơi mương đào giếng, phá thổ, an táng, cải táng. : Kỷ Hợi, Kỷ Ty, Quý Hợi, Quý Ty : Đông Bắc, Hưởng tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Ngọ, Mùi, Tuất

12 2010	Tháng Một (11- thiên) - Mậu Tý <i>Đại tuyết: 02, Đông chí: 17, Thuỷ triều: 09, 23.</i>
16/12. Thứ Năm <i>11/11. Canh Tý</i> Hành : Thổ Trực : Kiến Tú : Khuê Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Quan nhật, Kinh an, Kim quý , Ô phê đối Sao hung: Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa hỏa Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Canh Tý, Canh Ngọ, Giáp Tý, Giáp Ngọ : Tây Bắc, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Thân, Dậu
17. Thứ Sáu <i>12. Tân Sửu</i> Hành : Thổ Trực : Trừ Tú : Lâu Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Âm đức, Thủ nhật, Cát ki, Lục hợp, Bát tương, Phò hộ, Bào quang . Sao hung: Thiên ôn, Tam tang, Đại không vong. Nên: Cúng tế, cầu phúc, hợp thân hữu, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, cắt tóc sửa móng, mới thấy chữa bệnh, đan dẹt, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, nạp gia súc, an táng. Không nên: Đội mũ cái trâm, nấu rượu. : Tân Sửu, Tân Mùi, Ất Sửu, Ất Mùi : Tây Nam, Hướng tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Dần, Mão, Thân, Hợi
18. Thứ Bảy <i>13. Nhâm Dần</i> Hành : Kim Trực : Mãn Tú : Vị Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức, Thới đức, Tương nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Bát tương, Phúc sinh, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung: Ngũ hư, Qui kị, Bạch hổ . Nên: Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, hợp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, giải trừ, mới thấy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dẹt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, an táng, cải táng. Không nên: Cúng tế, di chuyển, đi xa trở về, khởi mương, săn bắn, đánh cá. : Nhâm Dần, Nhâm Thân, Bính Dần, Bính Thân : Chính Nam, Hướng tài thần: Chính Tây, Giờ cát: Tý, Sửu, Mùi, Tuất
19. Chủ Nhật <i>14. Quý Mão</i> Hành : Kim Trực : Bình Tú : Mão Kỵ tuổi Hướng hỷ thần	Sao cát: Dân nhật, Ngũ hợp, Ngọc đường , Ô phê đối Sao hung: Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chi tử, Thiên tặc, Phục nhật. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Quý Mão, Quý Dậu, Đinh Mão, Đinh Dậu : Đông Nam, Hướng tài thần: Tây Bắc, Giờ cát: Dần, Mão, Ngọ

12 2010	Tháng Một (11- thiếu) - Mậu Tý <i>Đại tuyết: 02, Đông chí: 17, Thuỷ triều: 09, 23.</i>
20/12. Thứ Hai 15/11. <i>Giáp Thìn</i> Hành : Hỏa Trực : Định Tú : Tắt	Sao cát: Nguyệt an, Tử tướng, Tam hợp, Lâm nhật, Thới âm, Thiên thương, Thánh tâm Sao hung: Tử khí, Thiên lao Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, đội mũ cài trâm, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, cất may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, lập ước giao dịch, nạp tài, đặt cối đá, chăn nuôi, nạp gia súc. K: Mọi việc còn lại không nên làm.
Kỵ tuổi Hương hỷ thần	: Giáp Thìn, Giáp Tuất, Mậu Thìn, Mậu Tuất : Đông Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Tý, Hợi
21. Thứ Ba 16. <i>Ất Tỵ</i> Hành : Hỏa Trực : Chấp Tú : Chử Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Tử tướng, Ngũ phú, Ich hầu Sao hung: Kiếp sát, Tiểu hao, Trùng nhật, Huyền vũ Nên: Cúng tế, đổi bát, săn bắn Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Ất Tỵ, Ất Hợi, Kỷ Tỵ, Kỷ Hợi : Tây Bắc, Hương tài thần: Đông Nam, Giờ cát: Sửu, Thìn, Tuất
22. Thứ Tư 17. <i>Bính Ngọ</i> Hành : Thủy Trực : Phá Tú : Sâm Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt không, Dương đức, Lục nghi, Tục thế, Giải thần, Tư mệnh , Ô phệ. Sao hung: Nguyệt phá, Đại hao, Tai sát, Thiên hỏa, Yếm đôi, Chiêu dao, Tử phước, Ngũ hư, Huyền kị, Âm dương kích xung. Nên: Không nên: Mọi việc không nên làm. : Bính Ngọ, Bính Tý, Canh Ngọ, Canh Tý : Tây Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Thân, Dậu
23. Thứ Năm 18. <i>Đinh Mùi</i> Hành : Thủy Trực : Ngụy Tú : Tinh Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Nguyệt đức hợp, Yếu an. Sao hung: Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hại, Tử kích, Bát chuyên, Câu trăn . Nên: Cúng tế, chặt cây. Không nên: Đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, cắt tóc, mời thầy chữa bệnh, săn bắn, đánh cá. : Đinh Mùi, Đinh Sửu, Tân Mùi, Tân Sửu : Chính Nam, Hương tài thần: Chính Đông, Giờ cát: Tý, Thân, Tuất, Hợi

12 2010	Tháng Một (11- thiếu) - Mậu Tý <i>Đại tuyết: 02, Đông chí: 17, Thủy triêu: 09, 23.</i>
24/12. Thứ Sáu <i>19/11. Mậu Thân</i> Hành : Thổ Trực : Thành Tú : Quý Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Mậu thương, Tam hợp, Thiên hi, Thiên y, Ngọc vũ, Trừ thần, Thanh long. Sao hung: Cửu khâm, Cửu tiêu, Thổ phủ, Đại sát, Ngũ li. Nên: Hợp thân hữu, nhập học, xuất hành, lên quan nhậm chức, gập dân, đính hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mới thấy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, chặt cây, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên: Kê giường, đắp đê, sửa kho, rèn đúc, xếp đặt buồng ngủ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, lấp hang hố, sửa tường, sửa đường, dỡ nhà phá tường, đánh cá, đi thuyền, gieo trồng, phá thổ. : Mậu thân, mậu Dần, Nhâm Thân, Nhâm Dần : Đông Nam, Hương tài thần: Chính Bắc, Giờ cát: Thìn, Ty, Mùi
25. Thứ Bảy <i>20. Kỷ Dậu</i> Hành : Thổ Trực : Thu Tú : Liễu Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Mậu thương, Kim dương, Trừ thần, Minh đường , Ô phệ. Sao hung: Ha khôi, Đại thời, Đại bại, Hãm tri, Ngũ li. Nên: Tắm gội, cắt tóc sửa móng, lấp hang hố, quét dọn, đuổi bắt, săn bắn. Không: Mọi việc còn lại không nên làm. : Kỷ Dậu, Kỷ Mão, Quý Dậu, Quý Mão : Đông Bắc, Hương tài thần: Chính Nam, Giờ cát: Tý, Ngọ, Mùi
26. Chủ Nhật <i>21. Canh Tuất</i> Hành : Kim Trực : Khai Tú : Tinh Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Thời dương, Sinh khí Sao hung: Ngũ hử, Cửu không, Vãng vong, Thiên hình . Nên: Cúng tế, cầu phúc cầu tự, hợp thân hữu, nhập học, giải trừ, cắt may, tu tạo động thổ, xếp đặt buồng ngủ, khơi mương đào giếng, đặt cối đá, gieo trồng, chăn nuôi. Không nên: Đăng biểu sớ, nhận phong tước vị, xuất hành, mới thấy chữa bệnh, sửa kho, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, mở kho xuất tiền hàng, chặt cây, đuổi bắt, săn bắn, đánh cá. : Canh Tuất, Canh Thìn, Giáp Tuất, Giáp Thìn : Tây Bắc, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Ty, Thân, Hợi
27. Thứ Hai <i>22. Tân Hợi</i> Hành : Kim Trực : Bế Tú : Trương Kỵ tuổi Hương hỷ thần	Sao cát: Thiên ân, Vương nhật Sao hung: Du họa, Huyết chi, Trùng nhật, Chu tước Nên: Tắm gội, cắt may, đắp đê, lấp hang hố. Không nên: Mọi việc còn lại không nên làm. : Tân Hợi, Tân Ty, Ất Hợi, Ất Ty : Tây Nam, Hương tài thần: Tây Nam, Giờ cát: Sửu, Ngọ, Mùi, Tuất

12 2010	Tháng Một (11- thiếu) - Mậu Tý <i>Dại tuyết: 02, Đông chí: 17, Thủy triêu: 09, 23.</i>
28/12. Thứ Ba <i>23/11. Nhâm Tý</i> Hành : Mộc Trực : Kiến Tú : Dục Kỵ tuổi : Nhâm Tý, Nhâm Ngọ, Bình Tý, Bình Ngọ Hướng hỷ thần : Chính Nam. Hướng tài thần : Chính Tây, Giờ cát : Tý, Dậu, Sửu	Sao cát : Nguyệt đức, Thiên ân, Lâm nhật, Kinh an, Kim qui , Ô phê đối Sao hung : Nguyệt kiến, Tiểu thời, Thổ phủ, Nguyệt yếm, Địa hỏa, Tử kị, Lục xà, Đại hội, Âm dương câu thác Nên : Không nên : Mọi việc không nên làm.
29. Thứ Tư <i>24. Quý Sửu</i> Hành : Mộc Trực : Trừ Tú : Chân Kỵ tuổi : Quý Sửu, Quý Mùi, Đinh Sửu, Đinh Mùi Hướng hỷ thần : Đông Nam. Hướng tài thần : Tây Bắc, Giờ cát : Tý, Thìn	Sao cát : Thiên ân, Thiên nguyên, Âm đức, Thủ nhật, Cát kị, Lục hợp, Phổ hộ, Bảo quang . Sao hung : Phục nhật, Bát chuyên, Xúc thủy long. Nên : Cúng tế, cầu phúc cầu tự, dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, thu nạp người, di chuyển, giải trừ, tắm gội, cắt tóc sửa móng, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, sửa kho, đan dệt, nấu rượu, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, quét dọn, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc. Không nên : Đòi mư cái trâm, đánh cá, đi thuyền.
30. Thứ Năm <i>25. Giáp Dần</i> Hành : Thủy Trực : Mãn Tú : Giác Kỵ tuổi : Giáp Dần, Giáp Thân, Mậu Dần, Mậu Thân Hướng hỷ thần : Đông Bắc, Hướng tài thần : Đông Nam, Giờ cát : Thìn, Mùi, Tuất	Sao cát : Nguyệt ân, Tử tướng, Thới đức, Tướng nhật, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên mã, Thiên vu, Phúc đức, Phúc sinh, Ngũ hợp, Ô phê đối. Sao hung : Ngũ hư, Bát phong, Quý kị, Bát chuyên, Bạch hổ Nên : Dâng biểu sớ, nhận phong tước vị, họp thân hữu, xuất hành, lên quan nhậm chức, gặp dân, thu nạp người, giải trừ, mời thầy chữa bệnh, cắt may, tu tạo động thổ, dựng cột gác xà, đan dệt, khai trương, lập ước giao dịch, nạp tài, lấp hang hố, gieo trồng, chăn nuôi, nạp gia súc, phá thổ, cải táng. Không nên : Cúng tế, đình hôn, ăn hỏi, cưới gả, di chuyển, đi xa trở về, sửa kho, mở kho xuất tiền hàng, đánh cá, đi thuyền.
31. Thứ Sáu <i>26. Ất Mão</i> Hành : Thủy Trực : Bình Tú : Cang Kỵ tuổi : Ất Mão, Ất Dậu, Kỷ Mão, Kỷ Dậu Hướng hỷ thần : Tây Bắc, Hướng tài thần : Đông Nam, Giờ cát : Dần, Mão, Hợi	Sao cát : Tử tướng, Dân nhật, Ngũ hợp, Ngọc đường , Ô phê đối Sao hung : Thiên cương, Tử thần, Nguyệt hình, Thiên lại, Chi tử, Thiên tặc. Nên : Không nên : Mọi việc không nên làm.

PHẦN PHỤ LỤC

Những ngày đầu xuân cổ nhân xưa ngoài những thú vui tao nhã, còn có đoán và giải vận hạn của cả năm sao cho giải xấu hướng tốt, xã hội an bình, dân cư Khang Thái. Phong tục này dựa vào thuật cửu tinh và thuật của đạo giáo trong tư tưởng phương Đông. Đây cũng là ước vọng hướng tới cái Chân, cái Thiện, cái Hoàn mỹ trong cuộc sống của mỗi người Việt Nam cổ xưa. Tinh thần này xin giới thiệu ra đây để quý độc giả tham khảo.

TÀI VẬN CỦA 12 CON GIÁP TRONG NĂM 2010-CANH DẦN

1- Tuổi Tý

Người tuổi Tý là người đầy nhiệt tình với người khác, khả năng thích ứng tương đối mạnh, nhưng không thích hợp với công việc làm hành chính hay công tác đoàn thể. Người tuổi Tý nên làm một người anh hùng. Cách năm Dần mấy năm, vận khí của người tuổi Tý có chiều hướng tốt dần lên. Nhược điểm trời sinh ở người tuổi Tý là nhất gan, không có hoài bão, gặp nghịch cảnh mà nều: “ngủ một giấc dậy lại thấy trời sáng bừng ngay”. Vào năm Sửu, người tuổi Tý gặp mấy phen lao đao, nhưng có quý nhân phù trợ khiến cho phần lớn người tuổi Tý đều có vận thế đẹp. Bước vào năm Dần, thế vận của người tuổi Tý vẫn được giữ vững, có điều kỳ lạ là họ phải chạy đôn, chạy đáo, hành động nhiều, kế hoạch nhiều khiến lúc nào cũng bận rộn. Người tuổi Tý có thể vận ngày càng tốt vào năm Dần. Biến động vào năm Dần của người tuổi Tý chủ yếu là đại lợi khi đi du lịch, chuyển nhà, chuyển công tác, thăng chức v.v... Nếu người tuổi Tý đi công tác nước

ngoài thì có nhiều quý nhân phù trợ. Năm Dần là năm thích hợp nhất để người tuổi Tý chuyển chỗ ở. Vào năm Dần, người tuổi Tý có nhiều lần đi xa cho nên hãy tự sắp xếp một kỳ nghỉ vui vẻ cho mình đi nhé!

Về phương diện tài vận và sự nghiệp: Vì năm Dần, người tuổi Tý được đại cát đại lợi. Nam giới tuổi Tý cần tham gia các hoạt động tôn giáo hay hoạt động từ thiện để giải hạn, phòng có điềm báo cô độc hay kết hôn xung khắc. Năm Dần, người tuổi Tý nên đặc biệt chú ý đến tài vận, có thể bị hao tài tốn của, tinh thần hoảng loạn. Có điều trong hoạn nạn sẽ có may mắn, dịp cuối năm rất khó làm ăn. Trong số những người tuổi Tý, người sinh năm 1948 có tài vận tương đối tốt, thường tích đức hành thiện vào năm Dần. Thứ đến là người sinh năm 1984, học nghiệp có phần chuyển biến tốt đẹp. Người sinh năm 1936 và sinh năm 1972 thì có khó khăn về đường làm ăn, học vấn, nhưng tài vận cực đẹp. Người sinh năm 1960 sẽ đại lợi đầu tư vào năm Dần, nhưng chú ý giữ gìn sức khỏe. Có thể nói năm Dần là năm biến động của người tuổi Tý, cũng là năm du lịch hanh thông và có nhiều quý nhân phù trợ. Tuy vậy, vào năm Dần, người tuổi Tý thường phải độc hành, thời gian đơn độc tương đối nhiều, cũng là năm tiến bộ về nhiều mặt và sẽ gặt hái được nhiều thành tựu. Tóm lại, vào năm Dần, người tuổi Tý đi lên ở nhiều phương diện, thường bận rộn ở đất khách quê người, đơn thân chiếc bóng, ý chí tập trung vào danh lợi, nếu coi nhẹ việc cúng bái thì ít thu hoạch, biết dừng đúng lúc thì đại cát đại lợi, tránh nóng vội.

2. Tuổi Sửu

Người tuổi Sửu trung thực, cần cù chịu khó, chỉ phải cái là hơi cố chấp, không nhanh nhạy. Khi họ bước vào

năm Dần, do có sao Thái Dương chiếu rọi cho nên nam nữ đều có thể vận đẹp. Hơn nữa, sao Thái Dương có thể hoá giải những điều không may mắn do các sao hung đưa đến. Có thể thấy, thể vận của người tuổi Sửu vào năm Dần không có thay đổi gì nhiều, trong đó người sinh năm 1949 và năm 1985 có thể vận tương đối tốt. Người tuổi Sửu nên lưu ý rằng năm Dần là năm đại lợi tiến công, đỉnh cao là vào tháng 7 và tháng 8 âm lịch.

Về phương diện sự nghiệp, tài vận: Vào năm Dần, người tuổi Sửu cần chú ý giữ gìn vào tháng 5 và tháng 6 âm lịch, không nên tính chuyện làm ăn, quan hệ với người ngoài khó thành. Người sinh năm 1961 và năm 1973 có đại biến động về chuyện làm ăn vào năm Dần. Người sinh năm 1937 nên cẩn thận vì có thể hao tài tổn của liên miên. Năm Dần, người tuổi Sửu nên cẩn cẩn thận trong mọi sự. Muốn giành được đại lợi vào năm Dần, người tuổi Sửu chỉ còn cách ngồi trên thuyền câu cá, xem ra đại lợi nhất vào tháng 4, tháng 7 và tháng 8 âm lịch. Vào năm Dần, người tuổi Sửu không nên chuyển đổi công tác, nên ổn định công việc và tránh thị phi. Năm Dần là năm nên cẩn thận và cũng là năm kết hôn, nhưng cũng là năm cô độc, bệnh tật của người tuổi Sửu. Người tuổi Sửu thường mất bình tĩnh trước những việc đột ngột xảy ra, tiềm ẩn chứng bệnh thần kinh. Năm Dần, người tuổi Sửu nên giữ gìn thịnh vận, lấy ổn định làm thắng lợi, qua năm Dần, đến năm Mão là năm khó khăn, cho nên cần sắp đặt mọi việc từ năm Dần. Cho nên, năm Dần cũng là năm tích lũy của người tuổi Sửu. Tóm lại, vào năm Dần, người tuổi Sửu gặp may nhiều, ít rủi, gia đình có thêm người, cơ may đến nên thận trọng, tránh nôn nóng, nếu biết lựa chọn chờ thời

cơ thì sẽ thành công, tìm việc ở nơi xa cũng có thể thành, nhưng khó mà biết được khi nào mới trở về. Đây được coi là một năm vất vả với người tuổi Sửu

3. Tuổi Dần

Đứng từ góc độ tướng số truyền thống mà nói thì năm Dần là năm đại biến của người tuổi Dần, trong sự thay đổi, mọi vật đều đổi mới. Nếu đứng về góc độ lạc quan mà nói thì năm Dần là năm đổi mới của người tuổi Dần. Đứng về góc độ bi quan mà nói thì năm Dần là năm đào thải của người tuổi Dần. Người tuổi Dần vốn hiếu chiến cho nên năm Dần là năm khảo nghiệm của họ. Cứ đối diện với tâm thái đó, người tuổi Dần sẽ có sách lược đúng đắn.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: Người sinh năm 1962 và người sinh năm 1926 càng biến đổi lớn càng hưng thịnh, nhân khí tăng lên, cầu được ước thấy, có nhiều niềm vui. Người sinh năm 1950 có chuyện thị phi, cần thận kẻ trộm lấy cắp của cải, đầu tư khó thành công. Người sinh năm 1938 và sinh năm 1974 có sự khảo nghiệm lớn vào năm Dần, tư tưởng có nhiều chuyển biến. Học nghiệp của người sinh năm 1986 có nhiều thay đổi. Vào năm Dần, tiền tài do sao Kim Khuông mang tới cho người tuổi Dần vào tháng 5 âm lịch. Nói một cách chính thể thì năm Dần là năm "cầu thắng trong biến động" của người tuổi Dần cho nên họ cần học tập trí tuệ nhân sinh cầu tân, cầu biến, đó cũng là sách lược của họ. Đây là năm Thái Tuế, người tuổi Dần gặp nhiều phiền phức, nếu như họ sinh vào mùa hạ thì càng có nhiều nguy hiểm, nên đọc nhiều, vận động nhiều không lợi khi tiến công. Ngoài ra, năm Dần người tuổi Dần nên tránh bị cuốn vào vòng xoáy thị phi, lấy sự

tu thân làm chính, không nên đấu tranh. Khuyết điểm trong tính cách của người tuổi Dần sẽ là sự khiêu chiến lớn đối với họ trong năm Dần.

4. Tuổi Mão

Người tuổi Mão hay lo lắng, hay nghĩ và làm một mình, rất cố chấp, khó che giấu bản thân cho nên hay gặp trở ngại. Trong những năm hưng thịnh của họ, ưu điểm của tính cách sẽ tạo nên thành công, nhưng vào năm Dần thì ưu điểm trong tính cách của họ sẽ là nguyên nhân khiến họ thất bại. Năm Dần, người tuổi Mão tự lực cánh sinh, tự lực tự cường, nhưng thế vận không ổn định. Do có sao xấu chi phối nên người tuổi Mão sẽ gặp nhiều thị phi vào năm Dần, lại thêm sao hung chiếu mệnh nên năm này, người tuổi Mão phải vận động nhiều, sinh hoạt bình thường hoá, nhẫn nại để mong một năm thoải mái, sung sướng. Người sinh năm 1939 có nhiều quý nhân phù trợ vào năm Dần do có sao Thái Dương chiếu mệnh, vận khí cả năm cao hơn năm trước, chỉ cần kiên nhẫn là có thu hoạch. Nữ sinh năm 1963 đại lợi vào năm Dần, vận thế cực tốt, đại lợi trong đầu tư và mở mang sự nghiệp. Người sinh năm 1951 có thế vận tương đối xấu, là năm tai ách của họ nên cần cẩn thận trong đầu tư và giữ gìn sức khỏe.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: Năm Dần là năm không nên xuất đầu lộ diện của người tuổi Mão vì chỗ nào họ cũng gặp khó khăn, trở ngại. Năm này, người tuổi Mão nên thả lỏng mình, ăn chay, niệm phật, làm gì cũng cần nghĩ trước nghĩ sau, giữ nguyên hiện trạng về tất cả mọi mặt. Năm Dần, người tuổi Mão có thể bị hao tài, tổn của. Tháng đẹp nhất cho người tuổi Mão trong năm Dần là tháng 2, tháng 6 và tháng 9 âm lịch.

Vào năm Dần, người tuổi Mão nên chú ý những điểm sau đây:

Năm Dần là năm giữ thăng bằng, khuyết điểm của người tuổi Mão là quá chú trọng công việc, coi nhẹ cuộc sống tình cảm cho nên họ cần chú ý đến đời sống tình cảm, chú trọng vận động và giải trí. Năm Dần là năm tiến tu của người tuổi Mão cho nên họ sẽ có nhiều thay đổi trong tính cách, vì hoàn cảnh khách quan mà tự thay đổi bản thân, cần tu dưỡng học tập, người nào dẫu tư hay tiến công tất sẽ làm hồng đại sự.

5. Tuổi Thìn

Vận thế của người tuổi Thìn trong năm Dần tương đối thuận lợi, có nhiều sao hung, ít sao cát chiếu mệnh nên năm này người tuổi Thìn sẽ có nhiều biến động để sắp đặt trước cho tương lai. Người tuổi Thìn sẽ phải tham gia những cuộc tiểu chiến hỗn loạn cho nên cần cẩn thận trong lời nói và việc làm. Năm Dần là năm người tuổi Thìn khảo nghiệm thực lực bản thân, biết thế nào là vinh nhục. Người tuổi Thìn giàu ảo tưởng, lúc chăm chỉ, lúc lười biếng, thiếu nhẫn nại, hay bị chi phối nên chưa tạo được thời cơ mới. Vì thế, người tuổi Thìn nên thay đổi tính cách, tiết chế bản thân, chuẩn bị cơ hội làm một bước đột phá, hy vọng năm Dần có thể thu hoạch ít nhiều. Năm Dần, người tuổi Thìn có sao Thiên Mã chiếu mệnh, nếu họ có ý muốn chuyển nhà thì đến năm Dần nên hạ quyết tâm để ứng với điềm báo của sao Thiên Mã. Làm như vậy, người tuổi Thìn có thể tạo cơ hội mới cho mình. Năm Dần, người tuổi Thìn bị sao hung chiếu nên sức khỏe bị ảnh hưởng, gia sự phiền phức, nhưng thế vận du lịch hay thăng chức lại hưng thịnh, có nhiều biến động nhất vào tháng Giêng và tháng 7 âm lịch. Người sinh năm 1940, 1976 có thể vận

tốt hơn những người khác. Năm Người sinh năm 1964 có nhiều khó khăn trong công việc, nên nhờ phong thủy trợ giúp, nên lấy thủ thế để chờ tiến công.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: Năm Dần, người tuổi Thìn có sao Đại hao và Tiểu hao chiếu mệnh vào mùa thu. Có thể thấy thế vận của người tuổi Thìn vào tháng 8, tháng 9 trong năm Dần kém hơn năm trước, tháng đầu tư tốt nhất là tháng 10 và tháng 11 âm lịch, bước vào mùa đông, vận khí của người tuổi Thìn được khôi phục. Năm Dần, người tuổi Thìn có quý nhân giúp đỡ, phần nhiều là quý nhân đến từ hải ngoại, đại lợi nếu quan hệ với người khác giới. Cuối năm Dần, người tuổi Thìn nên đặt ra nhiều kế hoạch, số vận lúc xấu lúc đẹp nên họ cần giữ vững cương vị. Năm Dần là năm “tiểu biến thắng bất biến” của người tuổi Thìn nên họ cần nhẫn nại, không bị nhụt chí bởi tiểu biến. Năm Dần cũng là năm thương tâm của người tuổi Thìn, họ nên làm phúc đầu năm.

6. Tuổi Tỵ

Năm Dần là một năm không đẹp với người tuổi Tỵ, nhưng vẫn còn đẹp hơn năm Sửu. Năm Dần, người tuổi Tỵ có các sao cát chiếu mệnh, cho nên có quý nhân phù trợ, làm ăn thịnh vượng, vạn sự như ý. Nhưng năm Dần, người tuổi Tỵ nên cẩn thận với sao Kiếp Sát, vì sao này khiến người tuổi Tỵ gặp nhiều lận đận, thành chỉ có một mà bại đến hai ba. Vì thế, người tuổi Tỵ nên giữ vững tinh thần tác chiến, tránh hốt hoảng lo nghĩ, vẫn gắng cao đầu trong phong ba bão táp thì có thể tránh được tai họa lớn. Đúng về góc độ các vì sao đẹp mà nói thì năm Dần, người tuổi Tỵ nên lạc quan hành thiện thì sẽ có quý nhân phù trợ và gặp được nhân duyên. Năm Sửu có sao Hoa Cái khiến nam tuổi Tỵ có uy phong, nhưng nữ tuổi

Ty lại cô độc, sau khi bước vào năm Dần , người tuổi Ty được ba vì sao cát chiếu mệnh nên đã thay đổi khí chất và tâm thái của họ. Đúng về phương diện sao hung mà nói thì ngoài sao Kiếp sát ra, người tuổi Ty còn gặp sao xấu khác vào năm Dần cho nên sẽ bị vạ miệng, người tuổi Ty cần kiên nhẫn thì tất sẽ vượt qua độ khó khăn đó.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: Tài vận của người tuổi Ty sinh năm 1953, 1989 đẹp nhất vào năm Dần, nhưng nữ đẹp hơn nam. Người sinh năm 1953 có vận khí thăng vào năm dần, vận sự vui mừng, đại lợi trong đầu tư, nhưng nếu như người nào sinh vào mùa thu thì sẽ có thể vận đẹp hơn một chút, người sinh năm 1989 có học nghiệp tiến bộ hơn trước, người sinh năm 1941, 1977 có nhiều chuyện phiền não về nhân sự cũng như có nhiều điều thị phi, cần thận kéo phá tài khi tham gia đầu tư, người sinh năm 1965 đại lợi. Vào năm Dần, người tuổi Ty cần cẩn thận các tháng 9, tháng 10 âm lịch, nhất là trong lĩnh vực điều động tài chính, không nên đầu tư một cách mạo hiểm, tháng đẹp nhất là tháng 8 và tháng 11.

Năm Dần, người tuổi Ty nên chú ý những điểm sau đây:

Năm Dần là năm kiến thiết, cũng là năm biểu hiện của người tuổi Ty cho nên có thể đầu tư xây dựng hay sáng tác nghệ thuật. Năm Dần là năm thực lực của người tuổi Ty cho nên có thể nói người tuổi Ty như hổ có thêm cánh, nếu như trước đó họ chưa đủ thực lực thì có thể bước lên một tầng cao mới. Năm Dần là năm "cải biến hình tượng" của người tuổi Ty cho nên họ có bước nhảy vọt cả về ba phương diện , bao gồm khí chất, gia trạch, tư tưởng, đại lợi khi mở rộng kết giao.

7. Tuổi Ngọ

Năm Dần, người tuổi Ngọ nên có yêu cầu thấp, sống thoải mái, không nên để ý nhiều đến việc thành bại, sử dụng đúng đối sách. Năm Dần, công việc không phải là tất cả trong cuộc sống của người tuổi Ngọ, có chiều hướng phát triển sinh hoạt đa phương, thích hợp với việc nghỉ ngơi, hưởng thụ cuộc sống, vận động nhiều, cỏi mở trong mối quan hệ nhân tế, nghe bằng hai tai. Năm Dần nói chung là năm cực tốt với người tuổi Ngọ. Vậy thì người tuổi Ngọ nên dùng chiến lược nhân sinh như thế nào vào năm Dần? Vì năm Dần gần với năm thất cơ lỡ vận của người tuổi Ngọ, lại thiếu các sao cát chiếu mệnh, hung tinh đầy ắp, tuy người tuổi Ngọ vẫn ở trạng thái thịnh vận như cũ, nhưng lại gặp nhiều khó khăn, ít quý nhân phù trợ. Hung tinh chiếu mệnh người tuổi Ngọ vào năm Dần gây bất lợi cho sức khỏe và tình cảm, có nhiều chuyện thị phi, người tuổi Ngọ nên lập nhiều kế hoạch cho năm sau. Năm Dần là đoạn thất vận trong đại vận của 4 năm sau, khi bước vào năm Mão, người tuổi Ngọ nên khôi phục lại dũng khí của mình.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: Tháng đầu tư thích hợp nhất của người tuổi Ngọ trong năm Dần là tháng 5 âm lịch, người sinh năm 1966, 1930 có vận thế đẹp nhất trong những người tuổi Ngọ, có tương đối nhiều quý nhân phù trợ. Người sinh năm 1954, 1990 có vận thế không đẹp, nên kết mối giao hảo rộng rãi, đại lợi khi đầu tư. Người sinh năm 1942, 1978 có vận khí trong bầy ngựa lên lên, xuống xuống, cần thủ thế chờ thời, tăng cường vận động. Năm Dần, người tuổi Ngọ không nên kiêu ngạo, tránh cô độc. Năm Dần là năm thế thủ, cũng là năm đào hoa của người tuổi Ngọ nên cần có sách

lược "Dĩ thủ vi công", nên chuẩn bị kỹ càng hãy xuất kích, không lợi khi kết hôn, nhưng người đã kết hôn nên cẩn thận trong các mối quan hệ. Năm Dần, người tuổi Ngọ chỉ nên yêu cầu thấp, sống bình thản thì tốt.

8. Tuổi Mùi

Năm Sửu, người tuổi Mùi phạm sao Thái Tuế nên không tránh khỏi những biến động. Năm Dần là năm "hết mưa là nắng hừng lên" của người tuổi Mùi, lại được bốn vì sao cát nhập cung mệnh, nếu như năm Sửu người tuổi Mùi phải kêu trời thì sang năm Dần họ sẽ được thở phào nhẹ nhõm. Năm Dần, người tuổi Mùi tất ứng nghiệm điềm đi du lịch, chuyển nhà ở, hao tài, tai ách, bệnh tật, nhưng sang năm Dần có sao Tử Vi, sao Long Đức, sao Thiên Hỷ, sao Địa Giải chiếu mệnh nên người tuổi Mùi cực thịnh vận, có thể tiến công toàn lực, không có gì phải lo lắng hay chậm trễ.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: Năm Dần, người tuổi Mùi có "quý khí" thịnh, lại được các sao cát chiếu mệnh nên an thân, phú quý, có danh lợi, tuy vậy có gặp những chuyện thị phi, lại được sao Địa Giải hoá giải cho nên thế vận được nâng cao hơn. Tháng Giêng, tháng 2, tháng 3, tháng 7 âm lịch năm Dần là những tháng đẹp nhất về phương diện tài vận cũng như tiến công của người tuổi Mùi, nửa năm đầu tốt hơn nửa năm sau, ngoài ra cần cẩn thận vào tháng 8, tháng 9 âm lịch. Vào năm Dần, người sinh năm 1931 thịnh vận nhất trong những người tuổi Mùi, họ dám cả gan sáng nghiệp, tập trung toàn lực tiến công, người sinh năm 1943 gặp nhiều thuận lợi, người sinh năm 1955, 1967 gặp nhiều điều thị phi trong công việc, nhưng đại lợi ở phương xa. Năm Dần, người tuổi Mùi đầu tư tam thành tam bại, nhưng tâm

tình cởi mở, có thể thay đổi được cả ước muốn. Năm Dần là năm tiến công, cũng là năm danh khí và đầu tư của người tuổi Mùi, cho nên họ cần xử lý tốt đẹp mối quan hệ nhân tế để dẹp bớt thị phi giành được đại lợi trong đầu tư. Nói tóm lại, năm Dần là năm có nhiều thay đổi tích cực với người tuổi Mùi, cũng là mở ra cục diện mới, cho nên họ cần phát huy hết khả năng của mình.

9. Tuổi Thân

Năm Dần, người tuổi Thân tất có nhiều đại biến đổi, nhất là có nhiều biến động trong lĩnh vực đầu tư, tuy vậy cần phải cẩn thận từng bước để tạo ra những cơ hội trong nguy cơ. Năm Dần, khi tham gia đầu tư trên thị trường, người tuổi Thân cần phải tỉnh táo. Vận tốt xấu của người tuổi Thân trong năm Dần còn liên quan đến cả ngày tháng năm sinh của họ. Năm Sửu, người tuổi Thân phạm sao Thái Tuế, tất sẽ có đại biến, nam tuổi Thân sẽ ứng nghiệm hơn nữ cả về tài vận, gia vận, sức khỏe. Năm Dần, người tuổi Thân phạm sao Tuế Phá, Đại Hao. Với tính cách không biết thua, người tuổi Thân rất có thể sẽ mất bạn chung vai sát cánh, hối hận không kịp trở tay. Vì thế, nếu thế vận của người tuổi Thân thuận lợi trong năm Sửu thì năm Dần cần cẩn thận, nếu như thế vận của họ không thuận trong năm Sửu thì năm Dần do có sao Thái Tuế nhập cung mệnh thì thế vận có thể sẽ khá hơn, giống như được thoát thai vậy, có thể phá bỏ được những khó khăn, cản trở của năm cũ. Thế vận trong năm Dần của nữ tuổi Thân tốt hơn nam tuổi Thân, nhưng nam tuổi Thân có thể tham gia đầu tư, cần lưu ý kéo bị liên lụy hay bị hại một cách mờ ám. Năm Dần là năm người tuổi Thân có sao Thiên Mã chiếu mệnh, cho nên tất có nhiều thay đổi, nhất là có thể chuyển đổi công tác, chuyển chỗ ở, gặp

nhiều tai ách, binh biến, bệnh tật v.v... Năm Dần, người tuổi Thân lại phải đối mặt với một trận khảo nghiệm mới, nhưng may mà tâm tình của họ không đến nỗi tồi, lại được hai sao cát Thiên Giải, Giải Thân hoá hung thành cát nên sẽ có nhiều may mắn, thuận lợi.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: Năm Dần là năm người tuổi Thân sẽ gặp nhiều bất lợi khi tiến công, cho nên cần có sách lược “đĩ thủ vi chủ”. Nhưng với tính cách của người tuổi Thân thì họ không bao giờ dùng sách lược thủ thế, cho nên sẽ gặp nhiều nguy hiểm.

Về phương diện tài vận của người tuổi Thân trong năm Dần: Năm Dần, người tuổi Thân có bước chuyển lớn về tài vận, nhưng đầu năm tài vận rất kém, cần thủ thế chờ đến nửa năm sau thì sẽ có nhiều khả quan. Người sinh năm 1944, 1980 cực vượng vào năm Dần, có thể trông chờ vận sự thuận lợi, khả quan trước năm Thái Tuế. Người sinh năm 1944 có uy thế cực mạnh, tài vận cao hơn một bước so với năm Sửu. Người sinh năm 1956 có quyền uy, có danh mà không được nhiều lợi vào năm Dần, người sinh năm 1968 chỉ vượng trong giới hạn văn hoá, nghệ thuật. Tháng tiến công tài vận của người tuổi Thân trong năm Dần là tháng 2, tháng 4, tháng 11 âm lịch.

10. Tuổi Dậu

Năm Dần, người tuổi Dậu nói chung là bình yên, vận sự may mắn. Tuy trong năm Sửu, người tuổi Dậu có nhiều lo lắng về bệnh tật của người thân trong gia đình, nhưng đến năm Dần thì mọi sự đã qua. Năm Dần, người tuổi Dậu không nên yêu cầu quá cao, chỉ cần cuộc sống ổn định là được. Người tuổi Dậu vốn hay cầu phúc, cầu an, nếu tránh được sự cảm dỗ của tiền tài, danh vọng thì mọi sự sẽ khả quan. Năm Dần, người tuổi Dậu có

sao cát Nguyệt Đức nhập cung mệnh cho nên mọi điểm hung sẽ hoá cát, nhưng không nên mù quáng đầu tư vì có thể bị sao Tử Phù gây khó khăn, có nhiều sự lo nghĩ. Có thể dự đoán rằng năm Dần, người tuổi Dậu không thuận nhờ trí tuệ của họ, chỉ nên cầu hiền lương thì tốt.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: Người tuổi Dậu có tài vận hưng thịnh nhất trong năm Dần là tháng 3, tháng 5 âm lịch, tháng nên cẩn thận là tháng 4 âm lịch, đề phòng có hao tổn. Người sinh năm 1957 có tài vận cực hưng thịnh vào năm Dần, đại lợi trong ngành văn hoá, hay là quan viên chính phủ. Khó khăn duy nhất của người tuổi Dậu trong năm Dần là quan hệ nhân tế và chuyện thị phi. Người sinh năm 1981 có cục diện sáng tạo mới, cần lấy sự nhường nhịn, kiên nhẫn làm đầu. Năm Dần là năm bình thản của người tuổi Dậu, cho nên cần giảm đi các yêu cầu thì mới có thể tốt đẹp. Năm Dần là năm hưởng thụ của người tuổi Dậu, cho nên sẽ đại lợi khi tu nghiệp, nên sắp đặt kế hoạch trong cả năm từ đầu năm, tốt nhất là nên sắp xếp những kế hoạch tốt nhất cho sức khoẻ và học tập của bản thân. Năm Dần là năm “thủ thành”, cũng là năm có nhiều niềm vui đến với người tuổi Dậu, cũng không phải vì đại thắng, đại phú mà cười mà vì tâm hồn bình thản. Chính vì thế, vào năm Dần, người tuổi Dậu nên tìm đến những niềm vui nho nhỏ, thí dụ như những kỳ nghỉ, hay những chuyến đi du lịch chẳng hạn.

11. Tuổi Tuất

Liên tiếp trong mấy năm, thế vận của người tuổi Tuất ổn định, thuận lợi, tâm tình thoải mái, chỉ cần hạ thấp yêu cầu của bản thân và chịu khó làm phúc thì nhất định mọi sự sẽ tốt đẹp. Năm Sửu là năm nghịch vận của người tuổi Tuất, nhưng bước sang năm Dần họ

vẫn gặp rất nhiều hung tinh phá mệnh, cho nên thế vận của họ còn xấu hơn cả năm Sửu. May mà có sao Tài tinh chiếu mệnh, vì sao này chủ về tài vận, lại thêm có sao Khoa Giáp nhập cung mệnh, cho nên hy vọng người tuổi Tuất có thể mở được đường thoát trong năm Dần. Năm Dần, người tuổi Tuất sinh vào mùa đông sẽ có nhiều mối quan hệ nhân tế tốt đẹp, dễ có quý nhân phù trợ, ít có chuyện phiền phức hơn năm Sửu. Năm Dần, người tuổi Tuất có sao hung Ngũ Quỷ, Quan Phù, chiếu mệnh, cho nên sẽ gặp nhiều chuyện thị phi. Năm Dần, người tuổi Tuất nên lạc quan đối mặt với những chuyện thị phi, cũng khó tránh khỏi vòng kiểm toả của tiểu nhân.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: Tài vận của người tuổi Tuất trong năm Dần không được đẹp, không nên cả gan đầu tư. Người tuổi Tuất sinh năm 1934, 1970 có thể mất quyền lực, hao tài tốn của, cho nên cần vào chùa miếu cầu phúc nhờ sao Giải Tinh che chở. Người sinh năm 1958 có thể vận tốt vào năm Dần. Người tuổi Tuất sinh năm 1946 gặp nhiều trở lực vào năm Dần. Năm Dần, người tuổi Tuất đại lợi về phương diện tài vận vào tháng 4, tháng 5 âm lịch, nhưng cần cẩn thận kéo dài năm hao tài tốn của. Năm Dần cũng là năm người tuổi Tuất thấy lợi ở hải ngoại, nhờ sao Thiên Mã, nhất là vào tháng 7 âm lịch, đến tháng 9 thế vận của người tuổi Tuất vẫn có chiều hướng tốt đẹp, tháng tiến công đẹp nhất trong năm Dần của người tuổi Tuất là tháng 4, tháng 5, tháng 10, tháng 11 âm lịch, hy vọng có nhiều sao cát che chở. Người sinh năm 1994, 1982 đại lợi về học nghiệp. Với người tuổi Tuất mà nói thì năm Dần là năm “tiến tài”, cũng là năm “quan phi”, “thận ngôn” của họ, cho nên cần phải thận trọng trong lời nói. Từ trước đến nay,

người tuổi Tuất vốn thẳng tính mà dễ làm thương tổn đến người khác và để lại những hậu quả khôn lường. Năm Dần, người tuổi Tuất nên nhờ sự hợp vận của quý nhân vì đó là năm “quý nhân” của họ.

12. Tuổi Hợi

Bước sang năm Dần, thế vận của người tuổi Hợi cực đẹp, nhất là nữ giới. Năm Dần, người tuổi Hợi có sao Thái Âm chiếu mệnh, cho nên họ giống như được thoát thai về mọi phương diện. Nữ tuổi Hợi sinh năm 1935, 1971 có nhiều niềm vui trong năm Dần. Liên tiếp trong mấy năm liên thất cơ lỡ vận, năm Dần là năm tiến công toàn diện của người tuổi Hợi và có nhiều đột phá lớn. Năm Dần, người tuổi Hợi nên đi du lịch, tránh nóng nẩy, tránh xuất đầu lộ diện vì dễ chuốc thị phi hay bị phá vỡ mối quan hệ nhân tế. Người tuổi Hợi nên lợi dụng sao, lợi dụng thiên thời, địa lợi, nhân hoà, lạng lẽ làm ăn, làm nhiều nói ít thì tất sẽ có thu hoạch lớn vào năm Dần.

Về phương diện sự nghiệp và tài vận: tài chính của người tuổi Hợi trong năm Dần tương đối ổn định, nhưng thương nhân tuổi Hợi sẽ có nhiều bất lợi, tài vận đẹp nhất của người tuổi Hợi trong năm Dần rơi vào tháng 2, tháng 5 âm lịch, và hầu như là nửa năm đầu. Năm Dần là năm đầu tư của người tuổi Hợi, nhưng cần cẩn thận ở tháng 4 âm lịch và nửa năm sau. Năm Dần, người tuổi Hợi có sao hung chiếu mệnh, cho nên thế vận giống như con thuyền đi ngược dòng nước, gặp nhiều chuyện thị phi. Người sinh năm 1959 chưa toại nguyện mọi ý muốn trong năm Dần, cũng chưa thể mở rộng các mối quan hệ, cần cẩn thận kẻ hao tài tổn của hay bị trộm cắp, lừa đảo. Người sinh năm 1947 nên nhẫn nại, nếu nổi nóng thì dễ chuốc thị phi. Người sinh năm 1983 dễ có nhân

duyên vào năm Dần, học nghiệp của nữ tuổi Hợi sinh năm 1983 có tiến bộ, tài vận cũng đẹp. Năm Dần, người tuổi Hợi nên cẩn thận vào tháng 10 âm lịch, cả năm tránh đi khám bệnh hay đi thăm hỏi ma chay, không nên dốc vốn đầu tư. Có thể thấy rằng, nữ tuổi Hợi sinh vào mùa đông có thể vận tương đối đẹp vào năm Dần, có thể cả gan đầu tư, nhưng tuổi Hợi sinh mùa hạ thì nên suy nghĩ cho chín chắn vào năm Dần. Năm Dần là năm kết lương duyên của người tuổi Hợi, cũng là năm đào hoa của họ, vì thế người tuổi Hợi rất dễ kết giao với người khác giới trong năm Dần. Năm Dần cũng là năm "tôn giáo", "ám bệnh" của người tuổi Hợi, cho nên họ cần tham gia các hoạt động tôn giáo, dùng cảm đối mặt với hiện thực, kiểm tra lại bản thân một lần. Năm Dần cũng là năm người tuổi Hợi có nhiều ức chế, cho nên nếu như họ không biết kiềm chế thì vận thế sẽ rất xấu. Chính vì vậy, trong năm Dần, người tuổi Hợi cần vận động nhiều và tu tâm tích đức. Đó cũng là những hoạt động tốt nhất để người tuổi Hợi giữ được cân bằng trong năm Dần.

GIẢI SAO HẠN ĐÀN ÔNG

1. Sao Thái Dương: *Nam Đinh Sửu 1997 (14t), Mậu Thìn 1988 (23t), Kỷ Mùi 1979 (32t), Canh Tuất 1970*

(41t), Tân Sửu 1961 (50t), Nhâm Thìn 1952 (59t), Quý Mùi 1943 (68t), Giáp Tuất 1934 (77t), Ất Sửu 1925 (86t) năm 2010 sao **Thái dương** chiếu mệnh, đàn ông gặp nhiều may mắn, quý nhân phù trợ, đi xa có tài

lộc có người trợ giúp, mọi việc yên vui, trong năm 2010 vận khí hanh thông khoảng tháng 6 và tháng 10 âm lịch, tức từ 07/7/2010 đến 06/8/2010 và từ 07/11/2010 đến 06/12/2010 dương lịch vận khí đẹp, phát tài. Dạng

sao giải hạn vào ngày 27 hàng tháng, thấp 12 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu xanh có ghi dòng chữ **Nhật cung Thái Dương Thiên Tử tinh quân**, quay mặt về hướng Đông mà khấn, vào 22 giờ đến 24 giờ.

2. Sao Thổ Tú: *Nam Canh Thìn 2000 (11t), Tân Mùi 1991 (20t), Nhâm Tuất 1982 (29t), Quý Sửu 1973 (38t), Giáp Thìn 1964 (47t), Ất Mùi 1955 (56t), Bính Tuất 1946 (65t), Đinh Sửu 1937 (74t), Mậu thìn 1928 (82t)* năm 2010 sao **Thổ tú** chiếu mệnh đàn ông gặp sao này mọi việc không thuận, có kẻ

tiểu nhân, gia trạch bất hoà, thị phi tai tiếng không yên, hay chiêm bao quái gở, chăn nuôi bất lợi, cần đề phòng việc xấu từ tháng 4 và tháng 8 âm lịch tức 05/5/2010 đến 05/6/2010 và từ 08/9/2010 đến 07/10/2010 theo lịch dương. Dâng sao giải hạn vào ngày 19 hàng tháng, thấp 5 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu vàng có ghi dòng chữ **"Trung ương Mộ Kỵ Thổ Đức tinh quân"**, quay mặt về hướng Tây mà khấn, vào 20 giờ đến 22 giờ.

3. Sao Thái Âm: *Nam Giáp Tuất 1994 (17t), Ất Sửu 1985 (26t), Bính Thìn 1976 (35t), Đinh Mùi 1967 (44t),*

Mậu Tuất 1958 (53t), Kỷ Sửu 1949 (62t), Canh Thìn 1940 (71t), Tân Mùi 1931 (80t), Nhâm Tuất 1922 (89t): năm 2010 sao **Thái âm** chiếu mệnh đàn ông trọn năm cầu tài lợi công danh toại ý. Nên cẩn thận tháng 9 và 11 âm lịch tức từ 08/10/2010 đến 06/11/2010 và từ 07/12/2010 đến 05/01/2011 dương lịch. Dâng sao giải hạn vào ngày 26 hàng tháng, thấp 7 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa.

rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu vàng có ghi dòng chữ **Nguyệt cung Thái Âm Hoàng Hậu tinh quân** quay mặt về hướng Tây mà khấn vào 22 giờ đến 24 giờ.

4. Sao Vân Hán: *Nam Bính Tý 1996 (15t), Đinh Mão 1987 (24t), Mậu Ngọ 1978 (33t), Kỷ Dậu 1969 (42t), Canh Tý 1960 (51t), Tân Mão 1951 (60t), Nhâm Ngọ 1942 (69t), Quý Dậu 1933 (78t), Giáp Tý 1924 (87t):* năm 2010 sao **Vân hán** chiếu mệnh đàn ông có nhiều điều thị phi và khẩu thiệt đến với mình, phòng kiện tụng, người nhà hay ốm đau, chân nuôi bất lợi. Cần thận trọng tránh xấu trong khoảng thời gian tháng 2 và tháng 8 âm lịch tức từ:

06/03/2010 đến 04/4/2010 và từ 08/9/2010 đến 07/10/2010 dương lịch. Dâng sao giải hạn vào ngày 29 hàng tháng, thắp 15 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trâu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng. bài vị màu đỏ có ghi dòng chữ "**Nam phương Bính Đinh Hoả Đức tinh quân**" lạy về hướng Nam, vào 20 giờ đến 22 giờ.

5. Sao Thái Bạch: *Nam Mậu Dần 1998 (13t), Kỷ Ty 1989 (22t), Canh Thân 1980 (31t), Tân Hợi 1971 (40t), Nhâm Dần 1962 (49t), Quý Ty 1953 (58t), Giáp Thân 1944 (67t), Ất Hợi 1935 (76t), Bính Dần 1926 (85t)* năm 2010 sao **Thái bạch** chiếu mệnh đàn ông làm việc gì cũng không có kết quả vừa ý, cuối gả sinh bệnh, đề phòng tiểu nhân, phải hết sức đề phòng hao tài tổn của, tiền bạc hay thất thoát, tránh mặc đồ trắng. Xấu nhất là khoảng thời gian tháng 5 âm lịch tức từ 06/6/2010 đến 06/7/2010. lịch dương.

Dâng sao giải hạn vào ngày 15 hàng tháng, thắp 8 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trâu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu trắng có ghi dòng chữ "Tây Phương Canh Tân Kim Đức tinh quân" quay mặt về hướng Tây mà khấn, vào 18 giờ đến 20 giờ.

6. Sao La Hầu: *Nam Tân Ty 2001 (10t), Nhâm Thân 1992 (19t), Quý Hợi 1983 (28t), Giáp Dần 1974 (37t),*

*		*
*		*
		*
	*	
*		
	*	
		*

Át Ty 1965 (46t), Bính Thân 1956 (55t), Đinh Hợi 1947 (64t), Mậu Dần 1938 (73t), Kỷ Ty 1929 (82t): năm 2010 sao **La hầu** chiếu mệnh đàn ông hay gặp quan sự khẩu thiệt, đa sầu đa khổ lại còn đau mắt, cần thận trọng để phòng việc xấu xảy ra trong khoảng thời gian tháng giêng và tháng 7 âm lịch tức từ 04/02/2010 đến 05/03/2010 và từ 07/8/2010 đến 07/9/2010 dương lịch.

Dâng sao giải hạn vào ngày 8 hàng tháng, thắp 9 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trâu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu vàng có ghi dòng chữ "Thiên Cung Thần Thủ La Hầu tinh quân", quay mặt về hướng Bắc mà khấn.

7. Sao Kế Đô: *Nam Át Hợi 1995 (16t), Bính Dần 1986 (25t), Đinh Ty 1977 (34t), Mậu Thân 1968 (43t), Kỷ Hợi 1959 (52t), Canh Dần 1950 (61t), Tân Ty 1941 (70t), Nhâm Thân 1932 (79t), Quý Hợi 1923 (88t):* năm 2010 sao **Kế đô** chiếu

	*	
*	*	*
*	*	*
*	*	*
*	*	*
	*	*
	*	*

mệnh đàn ông hay lằm tai vạ bất thường, phòng khẩu thiệt, mặc dù đi xa có tài nhưng cần thận trọng nhà có việc bất chính, chăn nuôi bất lợi. Cần thận trọng về thân mệnh và công việc trong

khoảng thời gian tháng 3 và tháng 9 âm lịch tức từ 05/4/2010 đến 05/5/2010 và từ 08/10/2010 đến 06/11/2010 dương lịch. Dâng sao giải hạn vào ngày 18 hàng tháng, thắp 21 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu vàng có ghi dòng chữ “**Thiên Vi Cung Phán Kế Đô tinh quân**” quay mặt về hướng Tây mà khấn, vào 17 giờ đến 19 giờ.

8. Sao Mộc Đức: *Nam Quý Dậu 1993 (18t), Giáp Tý 1984 (27t), Ất Mão 1975 (36t), Bính Ngọ 1966 (45t), Đinh Dậu 1957 (54t), Mậu Tý 1948 (63t), Kỷ Mão 1939 (72t), Canh Ngọ 1930 (81t), Tân Dậu 1921 (90t):* năm

*	*	*
*	*	*
*	*	*
*	*	*
*	*	*
*		
	*	
		*
	*	
*		

2010 sao **Mộc đức** chiếu mệnh đàn ông báo điềm vui an, nhưng cần đề phòng bệnh về mắt, thời gian khoảng tháng 10, tháng chạp âm lịch tức từ 07/11/2010 đến 06/12/2010 và từ 06/1/2011 đến 03/02/2011 dương lịch sẽ có điềm “được ban phúc lành”. Dâng sao giải hạn vào ngày 25 hàng tháng, thắp 20 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu

xanh có ghi dòng chữ “**Đông phương Giáp ất Mộc Đức tinh quân**”, quay mặt về hướng Đông mà khấn, vào 01 giờ đến 03 giờ.

9. Sao Thủy diệu: *Nam Kỷ Mão 1999 (12t), Canh*

	*	
*		*
	*	
*		*
	*	

Ngọ 1990 (21t), Tân Dậu 1981 (30t), Nhâm Tý 1972 (39), Quý Mão 1963 (48t), Giáp Ngọ 1954 (57t), Ất Dậu 1945 (66t), Bính Tý 1936 (75t), Đinh Mão 1927 (84t): năm 2010 sao **Thủy diệu** chiếu mệnh đàn ông làm ăn thanh lợi, nhiều phúc nhiều lộc, có quý nhân phù trợ,

cần để phòng việc xấu khoảng tháng từ tháng 4 và tháng 8 âm lịch tức 05/5/2010 đến 05/6/2010 và từ 08/9/2010 đến 07/10/2010 theo lịch dương. Dâng sao giải hạn vào ngày 21 hàng tháng, thắp 7 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng bài vị mẫu đen có ghi dòng chữ **"Bắc phương Nhâm Quý Thủy Đức tinh quân"**, quay mặt về hướng Bắc mà khấn, vào 22 giờ đến 24 giờ.

GIẢI SAO HẠN CỦA PHỤ NỮ

1. Sao Thái dương: Nữ Ất Hợi 1995 (16t), Bính Dần 1986 (25t), Đinh Tỵ 1977 (34t), Mậu Thân 1968 (43t), Kỷ Hợi 1959 (52t), Canh Dần 1950 (61t), Tân Tỵ 1941 (70t),

*	*	*	*
*	*	*	*
*			*
*			*

Nhâm Thân 1932 (79t), Quý Hợi 1923 (88t):

năm 2010 sao **Thái dương** chiếu mệnh, đàn bà gặp sao này lắm sự tai ương bất lợi. Trong năm 2009 vận khí hanh thông khoảng tháng 6 và tháng 10 âm lịch, tức từ 07/7/2010 đến 06/8/2010 và từ 07/11/2010 đến 06/12/2010 dương lịch. Dâng sao giải hạn vào ngày 27 hàng tháng, thắp 12 ngọn nến, sắm hương hoa, xôi giò, trầu cau, rượu, nước thanh thủy, bài vị mẫu xanh, ghi dòng chữ **Nhật cung Thái Dương Thiên Tử tinh quân**, quay mặt về hướng Đông mà khấn, vào 22 giờ đến 24 giờ.

2. Sao Thổ Tú: Nữ Đinh Sửu 1997 (14t), Mậu Thìn 1988 (23t), Kỷ Mùi 1979 (32t), Canh Tuất 1970 (41t), Tân Sửu 1961 (50t), Nhâm Thìn 1952 (59t), Quý Mùi 1943 (68t), Giáp Tuất 1934 (77t), Ất Sửu 1925 (86t) :

	*	
*	*	*
	*	

năm 2010 sao **Thổ tú** chiếu mệnh đàn bà gặp sao này mọi việc không thuận, có kẻ

tiểu nhân, gia trạch bất hoà, thị phi tai tiếng không yên, hay chiêm bao quái gở, chăn nuôi bất lợi. cần đề phòng việc xấu từ tháng 4 và tháng 8 âm lịch tức 05/5/2010 đến 05/6/2010 và từ 08/9/2010 đến 07/10/2010 theo lịch dương. Dâng sao giải hạn vào ngày 19 hàng tháng, thắp 5 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị mẫu vàng có ghi dòng chữ "**Trung ương Mộ Kỷ Thổ Đức tinh quân**", quay mặt về hướng Tây mà khấn, vào 20 giờ đến 22 giờ.

3. Sao Thái âm: *Nữ Mậu Dần 1998 (13t), Kỷ Ty 1989 (22t), Canh Thân 1980 (31t), Tân Hợi 1971 (40t), Nhâm*

*		*
*		*
		*
*		
		*

Dần 1962 (49t), Quý Tỵ 1953 (58t), Giáp Thân 1944 (67t), Ất Hợi 1935 (76t), Bính Dần 1926 (85t): năm 2010 sao **Thái âm** chiếu mệnh đàn bà trọn năm cầu tài lợi công danh toại ý, phụ nữ có bệnh. đề phòng lúc sinh đẻ. Nên cẩn thận tháng 9 và 11 âm lịch

tức từ 08/10/2010 đến 06/11/2010 và từ 07/12/2010 đến 05/01/2011 dương lịch. Dâng sao giải hạn vào ngày 26 hàng tháng, thắp 7 ngọn nến lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị mẫu vàng có ghi dòng chữ **Nguyệt cung Thái Âm Hoàng Hậu tinh quân** quay mặt về hướng Tây mà khấn vào 22 giờ đến 24 giờ.

4. Sao Vân Hân: *Nữ Canh Thìn 2000 (11t), Tân Mùi 1991 (20t), Nhâm Tuất 1982 (29t), Quý Sửu 1973 (38t), Giáp Thìn 1964 (47t), Ất Mùi 1955 (56t), Bính Tuất 1946 (65t), Đinh Sửu 1937 (74t), Mậu Thìn 1928 (82t) :* năm 2010 sao **Vân hân** chiếu mệnh đàn bà có nhiều điều thị phi và khẩu thiệt đến với mình, phòng kiện tụng và lúc sinh

nữ, người nhà hay ốm đau, chăn nuôi bất lợi. Cần thận trọng tránh xấu trong khoảng thời gian tháng 2 và tháng 8 âm lịch tức từ: 06/03/2010 đến 04/4/2010 và từ 08/9/2010 đến 07/10/2010 dương lịch, Dâng sao giải hạn vào ngày 29 hàng tháng, thắp 15 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu đỏ có ghi dòng chữ “**Nam phương Bình Định Hoả Đức tinh quân**” lạy về hướng Nam. vào 20 giờ đến 22 giờ.

5. Sao Thái Bạch: *Nữ Giáp Tuất 1994 (17t), Ất Sửu 1985 (26t), Bính Thìn 1976 (35t), Đinh Mùi 1967 (44t), Mậu Tuất 1958 (53t), Kỷ Sửu 1949 (62t), Canh Thìn 1940*

*		*
*		*
*		*
*		*

(71t), Tân Mùi 1931 (80t), Nhâm Tuất 1922 (89t): năm 2010 sao **Thái bạch** chiếu mệnh đàn bà làm việc gì cũng không có kết quả vừa ý, cuối gả sinh bệnh, đề phòng tiểu nhân, phải hết sức đề phòng hao tài tổn của,

tiền bạc thất thoát, tránh mặc đồ trắng, Riêng phụ nữ nhiều sự ưu sầu, xấu nhất là khoảng thời gian tháng 5 âm lịch tức từ 06/6/2010 đến 06/7/2010. lịch dương. Dâng sao giải hạn vào ngày 15 hàng tháng, thắp 8 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu trắng có ghi dòng chữ “**Tây Phương Canh Tân Kim Đức tinh quân**” quay mặt về hướng Tây mà khấn, vào 18 giờ đến 20 giờ.

6. Sao La Hầu: *Nữ Bính Tý 1996 (15t), Đinh Mão 1987 (24t), Mậu Ngọ 1978 (33t), Kỷ Dậu 1969 (42t), Canh Tý 1960 (51t), Tân Mão 1951 (60t), Nhâm Ngọ 1942 (69t), Quý Dậu 1933 (78t), Giáp Tý 1924 (87t):* năm 2010 sao **La hầu**

chiếu mệnh đàn bà hay gặp quan sự khẩu thiệt, đa sầu đa khổ lại còn đau mắt, hay ốm đau, cẩn thận khi sinh

*		*
*		*
		*
	*	
*		
	*	
		*

nở, cẩn thận trọng để phòng việc xấu xảy ra trong khoảng thời gian tháng giêng và tháng 7 âm lịch tức từ 04/02/2010 đến 05/03/2010 và từ 07/08/2010 đến 07/9/2010 dương lịch. Dâng sao giải hạn vào ngày 8 hàng tháng, thắp 9 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu vàng có ghi dòng chữ "Thiên Cung Thần Thủ La Hầu

tinh quân", quay mặt về hướng Bắc mà khấn

7. Sao Kế Đô: *Nữ Tân Ty 2001 (10t), Nhâm Thân 1992 (19t), Quý Hợi 1983 (28t), Giáp Dần 1974 (37t), Ất Ty 1965 (46t), Bính Thân 1956 (55t), Đinh Hợi 1947 (64t), Mậu Dần 1938 (73t), Kỷ Ty 1929 (82t):* năm 2010 sao **Kế đô** chiếu mệnh đàn bà hay lâm tai vạ bất thường, phòng

	*	
*	*	*
*	*	*
*	*	*
*	*	*
	*	*
	*	*

khẩu thiệt, mặc dù đi xa có tài nhưng cẩn thận trong nhà có việc bất chính, chần nuôi bất lợi. Cẩn thận trọng về thân mệnh và công việc trong khoảng thời gian tháng 3 và tháng 9 âm lịch tức từ 05/4/2010 đến 04/5/2010 và từ 08/10/2010 đến 06/11/2010 dương lịch. Dâng sao giải hạn vào ngày 18 hàng tháng, thắp 21

ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu vàng có ghi dòng chữ "Thiên Vi Cung Phán Kế Đô tinh quân" quay mặt về hướng Tây mà khấn, vào 17giờ đến 19 giờ.

8. Sao Mộc Đức: *Nữ Kỷ Mão 1999 (12t), Canh Ngọ 1990 (21t), Tân Dậu 1981 (30t), Nhâm Tý 1972 (39), Quý Mão*

1963 (48t), Giáp Ngọ 1954 (57t), Ất Dậu 1945 (66t), Bính Tý

*	*	*
*	*	*
*	*	*
*	*	*
*	*	*
*		
	*	
		*
	*	
*		

1936 (75t), Đinh Mão 1927 (84t): năm 2010 sao **Mộc đức** chiếu mệnh đàn bà báo điềm vui an, nhưng cần đề phòng bệnh về huyết, thời gian khoảng tháng 10, tháng chạp âm lịch tức từ 07/11/2010 đến 06/12/2010 và 06/01/2011 đến 03/02/2011 dương lịch sẽ có điềm “được ban phúc lành”. Dâng sao giải hạn vào ngày 25 hàng tháng, thắp 20 ngọn nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng, bài vị màu xanh có ghi dòng chữ “**Đông phương Giáp ất Mộc Đức tinh quân**”, quay mặt

về hướng Đông mà khấn, vào 01 giờ đến 03 giờ.

9. Sao Thuỷ Diệu: **Nữ Quý Dậu 1993 (18t), Giáp Tý 1984 (27t), Ất Mão 1975 (36t), Bính Ngọ 1966 (45t), Đinh Dậu 1957 (54t), Mậu Tý 1948 (63t), Kỷ Mão 1939 (72t), Canh Ngọ 1930 (81t), Tân Dậu 1921 (90t):** năm 2010 sao **Thuỷ diệu** chiếu mệnh đàn bà làm ăn thanh lợi, nhiều phúc nhiều lộc, có quý nhân phù trợ, nên giữ mồm giữ miệng

	*	
*		*
	*	
*		*
	*	

để khỏi mang tai mang tiếng và tránh đi sông biển. Cần đề phòng việc xấu khoảng tháng từ tháng 4 và tháng 8 âm lịch tức 05/5/2010 đến 05/6/2010 và từ 08/9/2010 đến 07/10/2010 theo lịch dương. Dâng sao giải hạn vào ngày 21 hàng tháng, thắp 7 ngọn

nến, lễ vật gồm xôi thịt, trầu cau, hương hoa, rượu, nước thanh thủy, tiền vàng bài vị màu đen có ghi dòng chữ “**Bắc phương Nhâm Quý Thuỷ Đức tinh quân**”, quay mặt về hướng Bắc mà khấn, vào 22 giờ đến 24 giờ.

VĂN KHẤN

Na mô A Di Đà Phật! (3 lạy)

Na mô Hữu Thiên chí tôn Kim Quyết Ngọc Hoàng thượng đế.

Kính lạy

- Đức Trung thiện tinh chúa Bắc cực tử vi Tràng sinh đại đế.

- Đức Tả Nam Tào lục ty Duyên thọ tinh quân.

- Đức Hữu Bắc Đẩu cứu hãm Giải ách tinh quân.

- Đức (1).....

Đức Thượng Thanh bản mệnh Nguyên thần chân quân.

Hôm nay là ngày... tháng... năm...

Tín chủ con là.....

Ngu tại:.....

Thành tâm sửa biện hương, hoa, lễ vật thiết lập tại (địa chỉ)

Làm lễ giải hạn sao (2)..... chiếu mệnh

Cúi mong chư vị chấp kỳ bạc lễ phù hộ độ trì giải trừ vận hạn; ban phúc, lộc, thọ cho chúng con gặp mọi sự lành, tránh mọi sự dữ, gia nội bình yên, an khang thịnh vượng.

Chúng con cúi đầu chí thiết chí thành, nhất tâm bái lạy.

Cẩn tấu

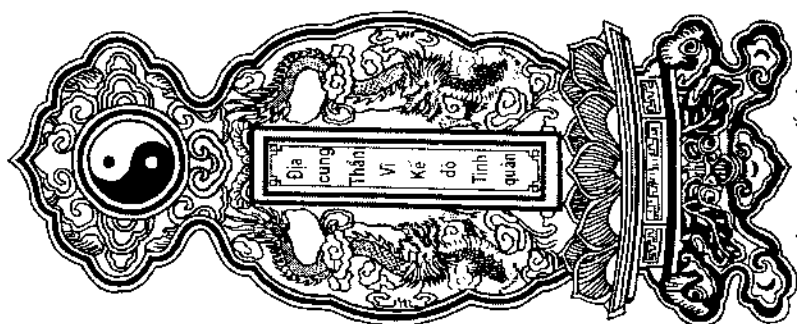
Chú ý:

Bàn văn khấn trên áp dụng cho tất cả các sao hạn:

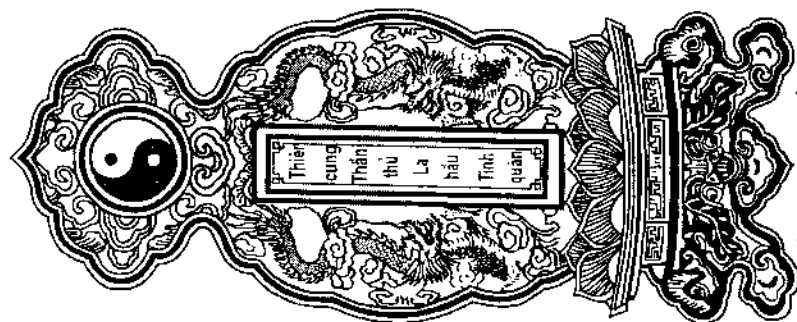
Chú thích 1: Nếu sao hạn của bạn năm nay là sao gì thì điền vào chỗ chấm một trong câu sau:

1. **Sao Thái Dương** - Nhật cung Thái Dương Thiên tử tinh quân.
2. **Sao Thái Âm** - Nguyệt cung Thái Âm Hoàng hậu tinh quân.
3. **Sao Mộc Đức** - Đông Phương Giáp Ất Mộc đức tinh quân.
4. **Sao Văn Hán** - Nam Phương Bính Đinh Hỏa đức tinh quân.
5. **Sao Thổ Tú** - Trung Ương Mậu Kỷ Thổ đức tinh quân.
6. **Sao Thái Bạch** - Tây Phương Canh Tân Kim đức Thái Bạch tinh quân.
7. **Sao Thủy Diệu** - Bắc Phương Nhâm Quý Thủy đức tinh quân.
8. **Sao La Hân** - Thiên cung thần thủ La Hân tinh quân.
9. **Sao Kế Đô** - Địa Cung Thần Vỹ Kế Đô tinh quân.

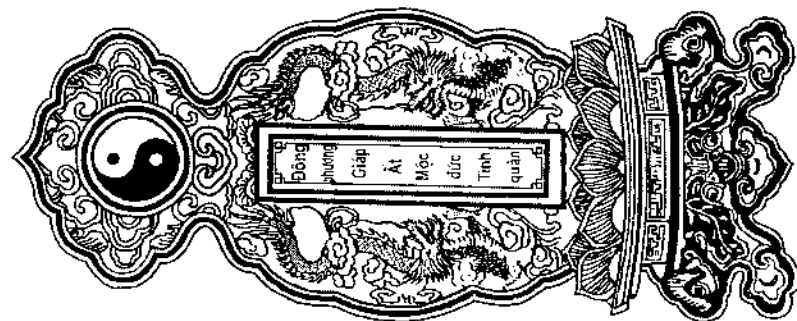
Chú thích 2: sao hạn của bạn là sao gì bạn điền tên sao vào chỗ chấm



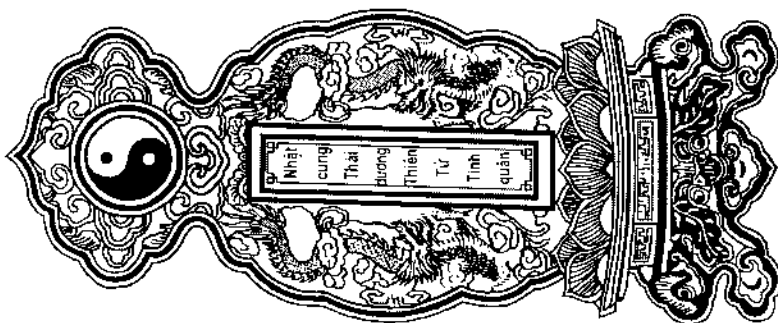
BÀI VỊ SAO KẾ ĐỎ
(Màu vàng)



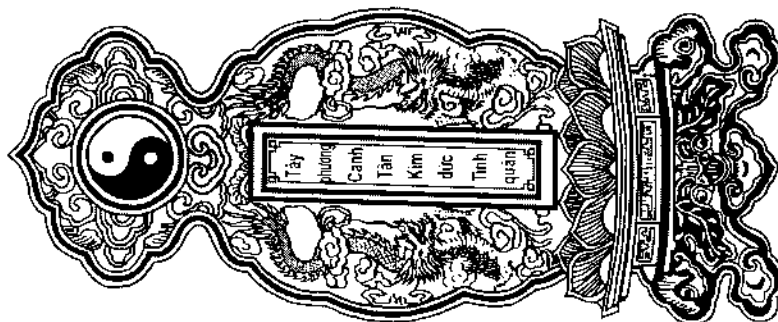
BÀI VỊ SAO LA HẦU
(Màu vàng)



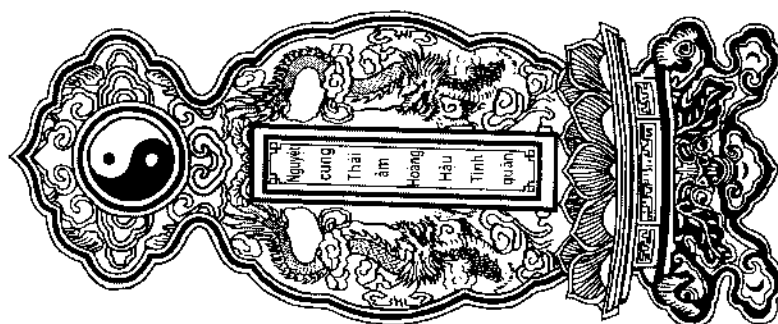
BÀI VỊ SAO MỘC ĐỨC
(Màu xanh)



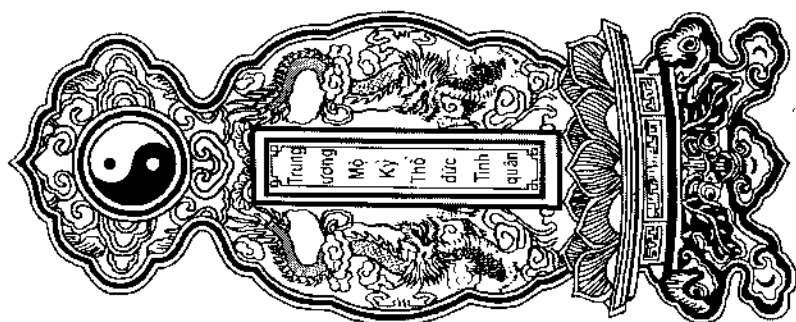
BÀI VỊ SAO THÁI DƯƠNG
(Màu xanh)



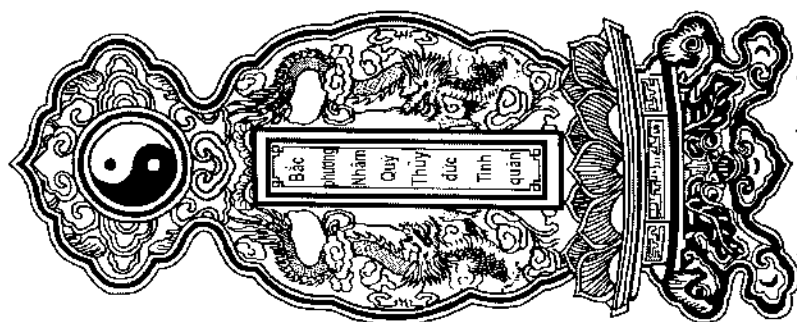
BÀI VỊ SAO THÁI BẠCH
(Màu trắng)



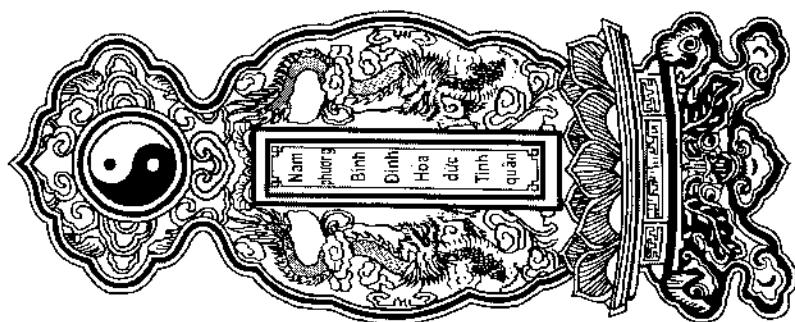
BÀI VỊ SAO THÁI ÂM
(Màu vàng)



BÀI VI SAO THỔ TÚ
(Màu vàng)



BÀI VI SAO THỦY DIỆU
(Màu đen hoặc tím)



BÀI VI SAO VĂN HÁN
(Màu đỏ)

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

248 - Trần Phú - P.Ba Đình - T.P Thanh Hóa

ĐT: (0373) 852.281 - 853.548 - 720.399 - 722.347

Fax: (0373). 853.548

E-mail: nxbthanhhoa@yahoo.com

NGHIÊN CỨU VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

VẠN SỰ BẤT CẦU NHÂN

QUA ÂM DƯƠNG LỊCH PHƯƠNG ĐÔNG

(CANH DẦN - 2010)

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI CAO TIÊU

Biên tập: BÙI TIẾN - VĂN CHÍNH

Trình bày: MINH NGUYỆT

In 10.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm. Tại xí nghiệp in Nhà xuất bản lao động xã hội. Đăng ký KHXB: số 45-2009/CXB/113-153/ThaH, cấp ngày 14 tháng 01 năm 2009. In xong nộp lưu chiểu Quý I/2010.

VẠN SỰ

BẮT CẦU NHÂN

CÁNH DẦN 2010



Nhà sách
MINH NGUYỆT

13 Thụy Nhuộm-HN. Tel: (04) 8289755

Giá: 18.000đ